

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án:

Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3,
khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HUYỆN NHƯ XUÂN
Giám đốc



Lê Văn Long

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH HỢP TÁC
QUỐC TẾ THIÊN PHÚ
Giám đốc



Đoàn Mạnh Cường

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
MỞ ĐẦU	1
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN	1
1.1. Thông tin chung về dự án	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.....	2
2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM	3
2.1. Các văn bản pháp luật và kỹ thuật làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án	3
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.....	6
2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM	6
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐTM	6
3.1. Tổ chức thực hiện và lập báo cáo ĐTM.....	6
3.2. Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM của dự án.....	7
4. PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐTM	9
4.1. Các phương pháp ĐTM.....	9
4.2. Các phương pháp khác.....	10
5. TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	11
5.1. Thông tin về dự án:.....	11
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.....	12
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.....	12
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	13
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.....	17
5.5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án:	17
5.5.2. Chương trình giám sát môi trường	17
Chương 1	18
MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN	18
1.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	18
1.1.1. Tên dự án.....	18

1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án	18
1.1.3. Vị trí địa lý.....	18
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án	18
1.1.4.3. Các đối tượng kinh tế - xã hội.....	19
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	20
1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.....	20
1.1.5.1. Mục tiêu của dự án.....	20
1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN.....	22
1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án.....	22
Dự án thuộc loại hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư gồm các hạng mục công trình chính sau:.....	22
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....	26
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	27
1.3. NHU CẦU NGUYÊN NHIÊN LIỆU VÀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	34
1.3.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu trong giai đoạn xây dựng.....	34
1.3.2. Nhu cầu trong giai đoạn vận hành	39
1.4. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG.....	41
1.4.1. Biện pháp tổ chức thi công.....	41
1.4.2. Biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục công trình của dự án.....	42
1.5. TIẾN ĐỘ, VỐN ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	44
1.5.1. Tiến độ thực hiện dự án.....	44
1.5.2. Vốn đầu tư dự án	44
1.5.3. Tổ chức quản lý dự án.....	44
Chương 2	48
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	48
VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	48
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ XÃ HỘI.....	48
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	48
2.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội	51
2.2. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT CÓ THỂ CHỊU TÁC ĐỘNG DO DỰ ÁN	57
2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật.....	57
2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh học.....	57
Chương 3	60
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	60

3.1. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG	60
3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động	60
3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng	60
3.1.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động thi công xây dựng.....	61
3.1.1.2.1. Tác động liên quan đến chất thải	61
3.1.1.2. Tác động không liên quan đến chất thải.....	76
e3. Đánh giá, dự báo tác động do sự cố ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh	81
3.1.1.3. Tác động đối với quá trình tháo dỡ công trình sau khi kết thúc xây dựng	83
3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	84
3.1.2.1. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong quá trình chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng	84
3.1.2.2. Biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng	87
3.1.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải	87
3.1.2.2.2. Giảm thiểu các tác động không liên quan tới chất thải.....	94
3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình tháo dỡ công trình sau khi kết thúc xây dựng.....	100
3.2. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH	103
3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động đến môi trường.....	103
3.2.1.1. Tác động liên quan đến chất thải.	104
3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải.....	109
3.2.2. Biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn hoạt động.....	113
3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải	114
3.2.2.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải.	123
3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BVMT.....	128
3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ.....	134
Chương 4	136
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	136
Chương 5	137
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	137
5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG.....	137
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	143
1. KẾT LUẬN.....	143
2. KIẾN NGHỊ.....	143
3. CAM KẾT	143
CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO.....	145

DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức quản lý thi công xây dựng dự án	46
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ phân dòng và thu gom nước thải khi dự án đi vào vận hành.....	116
Hình 3.1: Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn	119
Hình 3.2: Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ chế tạo sẵn kiểu Modun Bastafat-F	120
Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức BVMT giai đoạn xây dựng và hoạt động.....	130

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM	7
Bảng 1.2. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất của dự án	18
Bảng 1.3. Quy mô sử dụng đất của dự án	20
Bảng 1.4. Thống kê khối lượng mạng lưới cấp nước	24
Bảng 1.5. Thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa	25
Bảng 1.6. Thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa	25
Bảng 1.7. Thống kê khối hệ thống cấp điện	26
Bảng 1.8. Tổng hợp khối lượng thi công dự án.....	30
Bảng 1.9. Khối lượng thi công đào đắp của dự án	33
Bảng 1.10. Nguyên vật liệu chính phục vụ giai đoạn xây dựng dự án.....	34
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn xây dựng	35
Bảng 1.12. Nhu cầu máy móc thiết bị phục vụ thi công dự án	36
Bảng 1.13. Định mức ca máy phục vụ thi công dự án	36
Bảng 1.14. Nhu cầu nhiên liệu sử dụng phục vụ thi công dự án.....	37
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành	39
Bảng 1.12. Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện dự án	40
Bảng 1.13. Tổng hợp khối lượng thi công lán trại	41
Bảng 1.14. Tiến độ thực hiện dự án	44
Bảng 2.1. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (°C).....	49
Bảng 2.2. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm (%).....	49
Bảng 2.3. Tổng lượng mưa tháng trong các năm (mm)	49
Bảng 3.1. Tổng hợp khối lượng giải phóng mặt bằng.....	60
Bảng 3.2. Nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công	61
Bảng 3.3. Hệ số phát thải bụi từ quá trình đào, đắp	62
Bảng 3.4. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp	62
Bảng 3.5. Kết quả tính toán nồng độ bụi từ hoạt động đào, đắp.....	63
Bảng 3.6. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc thi công..	64
Bảng 3.7. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công ...	64
Bảng 3.8: Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công	65
Bảng 3.9. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển vật liệu.....	66
Bảng 3.10. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu	67
Bảng 3.11. Hệ số phát thải bụi từ quá trình trút đổ vật liệu	68
Bảng 3.12. Tải lượng bụi từ quá trình trút đổ vật liệu.....	68

Bảng 3.13. Nồng độ bụi từ trút đổ, tập kết nguyên vật liệu	68
Bảng 3.14. Tổng hợp nồng độ cho các hoạt động thi công dự án	70
Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt	71
Bảng 3.16. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công.	72
Bảng 3.17. Lượng dầu thải cần thay trong quá trình xây dựng	75
Bảng 3.18: Tiếng ồn của các loại máy xây dựng	76
Bảng 3.19: Độ ồn ước tính tại các vị trí khác nhau	77
Bảng 3.20: Mức rung của một số phương tiện, máy móc thi công điển hình ở khoảng cách 10 m.....	78
Bảng 3.21: Tính toán mức rung suy giảm theo khoảng cách từ các thiết bị thi công ...	78
Bảng 3.22. Khối lượng tháo dỡ các công trình khu lán trại	83
Bảng 3.23. Chi phí cải tạo môi trường khu lán trại thi công	101
Bảng 3.24. Chi phí cải tạo môi trường khu vực cây xanh	102
Bảng 3.25. Tổng hợp nguồn tác động trong giai đoạn hoạt động	103
Bảng 3.26: Thống kê nguồn và yếu tố gây tác động trong giai đoạn vận hành dự án	105
Bảng 3.27: Lưu lượng các loại nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án.....	105
Bảng 3.28: Dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (nếu không qua xử lý) trong giai đoạn vận hành dự án.....	106
Bảng 3.29: Tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn vận hành dự án.....	106
Bảng 3.30: Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ	107
Bảng 3.31. Khối lượng phát sinh chất thải rắn	108
Bảng 3.32: Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành	110
Bảng 3.31. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	131
Bảng 5.1. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường	138

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ATTP	An toàn thực phẩm
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BTXM	Bê tông xi măng
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BVMT	Bảo vệ môi trường
BTĐS	Cấu kiện bê tông đúc sẵn
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GSMT	Giám sát môi trường
GHCP	Giới hạn cho phép
KHMT	Khoa học môi trường
KHBVMT	Kế hoạch bảo vệ môi trường
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình.
KT - XH	Kinh tế - xã hội
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
UBND	Ủy ban nhân dân
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCCP	Quy chuẩn cho phép
VHTT	Văn hóa thể thao
VXM	Vữa xi măng

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

Huyện Như Xuân nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hoá, cách Trung tâm Thành phố Thanh Hóa 60km; phía Bắc giáp huyện Thường Xuân, phía Nam và phía Tây giáp tỉnh Nghệ An, phía Đông giáp huyện Như Thanh. Với vị trí địa lý thuận lợi, Như Xuân được xem là một trong những vùng động lực kinh tế nổi bật của khu vực Nam Thanh-Bắc Nghệ trong tương lai.

Như Xuân là huyện miền núi có địa hình dốc, nhiều núi đất và sông suối nên hàng năm, thường chịu ảnh hưởng của một số loại hình thiên tai điển hình, như: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất... Vì vậy, hệ thống công trình thủy lợi có vai trò đặc biệt quan trọng, ngoài cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, các công trình này còn có nhiệm vụ điều tiết, phòng, chống lũ, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ tính mạng, tài sản của người dân và khắc phục chống hạn hàng năm. Xác định vai trò quan trọng đó, huyện Như Xuân đã triển khai nhiều giải pháp tăng cường kiểm tra, tu sửa, nâng cấp nhằm đảm bảo an toàn cho các công trình thủy lợi trước mùa mưa bão.

Trước tình hình thời tiết có nhiều biến động phức tạp, các hoạt động sống của cư dân đô thị ngày càng phát triển. Để chủ động tiêu thoát cũng như tạo cảnh quan đô thị thì việc đầu tư Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 về việc đầu tư dự án này.

Vì vậy, việc HĐND huyện Như Xuân ra Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa là hoàn toàn phù hợp với chủ trương chung của tỉnh, của huyện Như Xuân cũng như điều kiện về địa lý, về giao thông của huyện Như Xuân. Dự án không chỉ nhằm khai thác tối đa những thế mạnh về phát triển quỹ đất ở đô thị, góp phần xây dựng hiệu quả quỹ đất của địa phương.

Theo luật đầu tư công số 39/2019/QH14 dự án thuộc nhóm C (dự án Xây dựng dân dụng quy định tại điểm g khoản 2 Điều này có tổng mức đầu tư <45 tỷ đồng), dự án thuộc số thứ tự số 6 phụ lục IV danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Bảo vệ môi trường(dự án thuộc nhóm Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường), thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường. Để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo chủ trương phê duyệt, chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng,

thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa trình Sở TNMT tỉnh Thanh Hóa thẩm định, Ủy ban nhân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật.
- Loại hình dự án: Hạ tầng khu dân cư.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án

- Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân là cơ quan Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân là cơ quan phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án đi vào hoạt động phù hợp với các quy hoạch phát triển thể hiện tại các bản pháp lý về quy hoạch, gồm:

- Quyết định 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về xây dựng và phát triển Như Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định của UBND tỉnh: số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 11/07/2022 về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Quyết định của UBND tỉnh: Số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Xuân; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về phê duyệt phân bổ chỉ tiêu

sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 3458/UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân đến năm 2030;

- Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM

2.1. Các văn bản pháp luật và kỹ thuật làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án

a. Các văn bản pháp luật

Luật:

- Luật phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 01/07/2011;
- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019;
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung, một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Nghị định:

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP về việc lập và thực hiện dự án tái định cư;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư:

- Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
- Thông tư 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;
- Thông tư số 02/2022/TT- BTMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Các văn bản khác:

- Quyết định số 4274/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc công bố đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa.

- Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD của Bộ Xây dựng: Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải thay cho Nghị định 80/2014/NĐ-CP của chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

b. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt;

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung động;

- QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 01:2015/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học;

- QCVN 24/2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc;

- QCVN 26/2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu và giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 27/2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 07:2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc của bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 41:2019/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;

- QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;

- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

- QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng;
- TCVN 4513:1998 - Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước- Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 51:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 3890:2009 - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
- Quyết định 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/01/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc Công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh thanh hóa.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 24/03/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM gồm:

- Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.
- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình.
- Hồ sơ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐTM

3.1. Tổ chức thực hiện và lập báo cáo ĐTM

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - UBND huyện Như Xuân thực hiện với sự tư vấn của Công ty TNHH hợp tác quốc tế Thiên Phú.

- **Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.**

- Đại diện bởi: (Ông) Lê Văn Long. Chức vụ: Giám đốc Ban.
- Địa chỉ: Khu phố 2 - Thị trấn Yên Cát - Huyện Như Xuân - Thanh Hoá.
- Điện thoại: 02373878989.

- **Đơn vị tư vấn:** Công ty TNHH Hợp tác quốc tế Thiên Phú.

+ Đại diện là: Ông: Đoàn Mạnh Cường

+ Chức vụ: Giám đốc

+ Địa chỉ liên hệ: xã Quảng Định, huyện Như Xuân.

+ Điện thoại liên hệ: 0948.362.236 (Lê Văn Đại – nhân viên)

Các bước tiến hành lập báo cáo ĐTM được thực hiện như sau:

+ Bước 1: Nghiên cứu các tài liệu liên quan đến dự án;

+ Bước 2: Tiến hành khảo sát, thu thập thông tin liên quan đến dự án, gồm:

- Thu thập thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường nền khu vực dự án
- Thu thập thông tin liên quan đến các khu vực xung quanh chịu tác động từ dự án
- Thu thập thông tin về khu vực xả nước thải của dự án.
- Lấy mẫu và phân tích hiện trạng môi trường nền khu vực dự án

+ Bước 3: Tổng hợp các số liệu thu thập

+ Bước 4: Lập các báo cáo chuyên đề cho dự án

+ Bước 5: Lập báo cáo tổng hợp






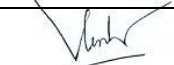



+ Bước 6: Tiến hành tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng

+ Bước 7: Hoàn thiện nội dung báo cáo và trình thẩm định, phê duyệt.

3.2. Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM của dự án

Danh sách các thành viên lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình bày tại bảng 01 sau:

Bảng 0.1. Thành viên tham gia lập báo cáo ĐTM

TT	Họ tên	Chuyên môn	Chức vụ	Nội dung ĐTM	Ký tên
I	Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân				
1	Lê Văn Long	-	Giám đốc	Phụ trách tổng thể quá trình thực hiện báo cáo ĐTM	
II	Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Hợp tác quốc tế Thiên Phú				
1	Nguyễn Việt Hưng	CN. Môi trường	Nhân viên	Phụ trách và phối hợp với đơn vị liên doanh trong công tác lấy mẫu môi trường nền và xử lý số liệu môi trường.	
2	Nguyễn Thị Huệ Quỳnh	CN. Môi trường	Nhân viên	Phụ trách Tổng hợp, biên tập nội dung các chương 1, 2, 3, 4 và thực hiện xây dựng hệ thống sơ đồ môi trường của báo cáo.	
3	Nguyễn Mạnh Tuấn	CN. Môi trường	Nhân viên	Phối hợp thực hiện nội dung chương 1 của báo cáo.	
4	Lê Thanh Tùng	CN. Môi trường	Nhân viên	Phối hợp thực hiện nội dung chương 1 của báo cáo.	
5	Nguyễn Hồng Việt	CN. Môi trường	Nhân viên	Thực hiện việc điều tra, tổng hợp số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và khí tượng thủy văn; viết nội dung chương 2.	
6	Lê Văn Đức	CN. Môi trường	Nhân viên	Tham gia Tổng hợp, biên tập nội dung các chương 1, 2, 3, 4 và thực hiện xây dựng hệ thống sơ đồ môi trường của báo cáo.	
7	Bùi Thị Yên	KS. Môi trường	Nhân viên	Tham gia Tổng hợp, biên tập nội dung các chương 1, 2, 3, 4 và thực hiện xây dựng hệ thống sơ đồ môi trường của báo cáo.	
8	Nguyễn Tiến Chấn	KS. Môi trường	Nhân viên	Phối hợp thực hiện nội dung chương 1 của báo cáo.	

4. PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐTM

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh

Phương pháp đánh giá nhanh (Rapid Assessment Method) do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ban hành năm 1993. Cơ sở của phương pháp đánh giá nhanh, dựa vào bản chất nguyên liệu, công nghệ, quy luật của các quá trình trong tự nhiên và kinh nghiệm để định mức tải lượng ô nhiễm.

Ở Việt Nam, phương pháp này được giới thiệu và ứng dụng trong nhiều nghiên cứu Đánh giá tác động môi trường xã hội, thực hiện tương đối chính xác việc tính tải lượng ô nhiễm trong điều kiện hạn chế về thiết bị đo đạc, phân tích. Trong báo cáo này, các hệ số tải lượng ô nhiễm lấy theo tài liệu hướng dẫn ĐTM của WB (Environmental Assessment Sourcebook, Volume II, Sectoral Guidelines, Environment, World Bank, Washington D.C 8/1991) và Handbook of Emission, Non Industrial and Industrial source, Netherlands.

Phương pháp này được sử dụng trong quá trình lấy mẫu hiện trạng môi trường (một số chỉ tiêu đo trực tiếp tại hiện trường) trong mục 2.2.2 chương 2 và một số công thức tính toán thực nghiệm trong chương 3 của báo cáo.

Trong báo cáo ĐTM này, phương pháp đánh giá nhanh được sử dụng trong chương 3 để tính toán tải lượng các chất ô nhiễm như bụi, khí thải sinh ra trong quá trình vận chuyển, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Phương pháp này giúp tính toán được lượng chất thải phát sinh ở mức độ nào để từ đó có biện pháp giảm thiểu thích hợp.

b. Phương pháp lập bảng liệt kê (checklist):

Được sử dụng khá phổ biến (từ khi có Cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia ra đời ở một số nước - NEPA) và mang lại nhiều kết quả khả quan do có nhiều ưu điểm như trình bày cách tiếp cận rõ ràng, cung cấp tính hệ thống trong suốt quá trình phân tích và đánh giá hệ thống. Bao gồm 2 loại chính:

+ Bảng liệt kê mô tả: Phương pháp này liệt kê các thành phần môi trường nghiên cứu cùng với các thông tin về đo đạc, dự đoán, đánh giá.

+ Bảng liệt kê đơn giản: Phương pháp này liệt kê các thành phần môi trường nghiên cứu có khả năng bị tác động.

Phương pháp này được sử dụng trong quá trình xác định các nguồn tác động và đối tượng chịu tác động tại Chương 3 của báo cáo.

c. Phương pháp mô hình hóa

Phương pháp này là cách tiếp cận toán học mô phỏng diễn biến quá trình chuyển hóa, biến đổi (phân tán hoặc pha loãng) trong thực tế về thành phần và khối lượng của các chất ô nhiễm trong không gian và theo thời gian. Đây là một phương pháp có mức độ định lượng và độ tin cậy cao cho việc mô phỏng các quá trình vật

lý, sinh học trong tự nhiên và dự báo tác động môi trường, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm.

Các phương pháp mô hình đã được sử dụng trong chương 3, bao gồm:

- Dùng mô hình Pasquill, Gausse, Sutton để dự báo mức độ và phạm vi lan truyền TSP, SO₂, CO, NO₂;

- Phương pháp dự báo mức ồn nguồn và suy giảm theo khoảng cách được trích dẫn từ giáo trình "Môi trường không khí" của GS. TSKH Phạm Ngọc Đăng - NXB KHKT 2003.

e. Phương pháp phân tích hệ thống

Đây là phương pháp được áp dụng khá phổ biến trong môi trường. Ưu điểm của phương pháp này là đánh giá toàn diện các tác động, rất hữu ích trong việc nhận dạng các tác động và nguồn thải.

Phương pháp này được ứng dụng dựa trên cơ sở xem xét các nguồn thải, nguồn gây tác động, đối tượng bị tác động, các thành phần môi trường... như các phần tử trong một hệ thống có mối quan hệ mật thiết với nhau, từ đó, xác định, phân tích và đánh giá các tác động.

Phương pháp này được sử dụng trong nội dung xác định nguồn gây tác động, đối tượng chịu tác động trong tất cả các giai đoạn của dự án tại chương 3 của báo cáo.

f. Phương pháp kế thừa và tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu

Phương pháp này nhằm xác định, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở khu vực thực hiện dự án thông qua các số liệu, thông tin thu thập được từ các nguồn khác nhau như: Niên giám thống kê, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội khu vực, hiện trạng môi trường khu vực và các công trình nghiên cứu có liên quan.

Đồng thời, kế thừa các nghiên cứu và báo cáo đã có, kế thừa các kết quả đã đạt được, khắc phục những mặt hạn chế trong việc xử lý dữ liệu, phân tích và đánh giá các tác động có liên quan và Kế thừa các tài liệu về dự án tại chương 1.

g. Phương pháp so sánh, đối chứng

Phương pháp so sánh là đánh giá chất lượng môi trường, chất lượng dòng thải, tải lượng ô nhiễm... trên cơ sở so sánh với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường liên quan, các quy chuẩn của Bộ TNMT, Bộ Y tế về chất lượng không khí, nước mặt, đất, trầm tích. Phương pháp này được sử dụng tại mục 2.2.2 trong chương 2 và xuyên suốt trong Chương 3 của báo cáo.

4.2. Các phương pháp khác

a. Phương pháp khảo sát thực địa

Khảo sát hiện trường là điều bắt buộc khi thực hiện công tác ĐTM để xác định hiện trạng khu vực Dự án, các đối tượng lân cận có liên quan, chọn lựa vị trí lấy mẫu, khảo sát hiện trạng cấp nước, thoát nước, cấp điện...

Cơ quan tư vấn đã tiến hành khảo sát địa hình, địa chất, thu thập tài liệu khí tượng thủy văn theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam. Các kết quả khảo

sát được sử dụng để đánh giá điều kiện tự nhiên của khu vực dự án.

b. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm

Việc lấy mẫu và phân tích các mẫu của các thành phần môi trường (đất, nước, không khí) để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nền tại khu vực triển khai Dự án. Sau khi khảo sát hiện trường, chương trình lấy mẫu và phân tích mẫu sẽ được lập ra với các nội dung chính như: vị trí lấy mẫu, thông số đo đạc và phân tích, nhân lực, thiết bị và dụng cụ cần thiết, thời gian thực hiện, kế hoạch bảo quản mẫu, kế hoạch phân tích...

Đại diện chủ đầu tư đã phối hợp với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật đo lường chất lượng tỉnh Thanh Hóa tổ chức quan trắc, lấy mẫu và phân tích các mẫu không khí, nước mặt tại khu vực Dự án để đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần của môi trường. Việc lấy mẫu, phân tích và bảo quản mẫu đều tuân thủ theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành. Phương pháp này được sử dụng tại mục 2.2.2 trong chương 2 của báo cáo.

c. Phương pháp tham vấn cộng đồng

- Nội dung phương pháp:

+ Chủ dự án phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa thực hiện tham vấn cộng đồng thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến đóng góp của người dân.

+ Chủ dự án cùng đơn vị tư vấn phối hợp với chính quyền địa phương (cụ thể là UBND cấp xã) tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu ảnh hưởng bởi dự án để lấy ý kiến đóng góp của người dân.

- Ứng dụng: Dựa trên kết quả tổng hợp ý kiến của đại diện UBND thị trấn và cộng đồng dân cư để đánh giá mức độ tác động của dự án tới tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội và đời sống dân cư xung quanh khu vực thực hiện dự án. Phương pháp này chủ yếu áp dụng tại Chương 6 của báo cáo.

Các phương pháp trên đều là các phương pháp được các tổ chức quốc tế khuyến nghị sử dụng và được áp dụng rộng rãi trong ĐTM các dự án đầu tư tại Việt Nam.

5. TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

5.1. Thông tin về dự án:

- Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

- Đại diện bởi: (Ông) Lê Văn Long. Chức vụ: Giám đốc Ban.

- Địa chỉ: Khu phố 2 - Thị trấn Yên Cát - Huyện Như Xuân - Thanh Hoá.

- Điện thoại: 02373878989

- Phạm vi dự án: Tổng diện tích khu đất dự án 62.891,61 m².

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

+ Hạng mục: San nền.

- + Hạng mục: Đường giao thông.
- + Hạng mục: Thoát nước mưa.
- + Hạng mục: Thoát nước thải.
- + Hạng mục: Cấp nước, phòng cháy chữa cháy.
- + Hạng mục: Cấp điện, điện chiếu sáng.
- + Hạng mục: Hạ tầng viễn thông.

Sau khi đầu tư xong chủ đầu tư sẽ bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng theo quy định. Đối với các hạng mục công trình nhà ở sẽ bàn giao lại cho Nhà nước quản lý, sử dụng theo quy định do các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện, nên không thuộc phạm vi báo cáo của dự án này.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Giai đoạn thi công xây dựng: phát quang thực vật, vận chuyển nguyên vật liệu, hoạt động của máy móc, thiết bị trên công trường, hoạt động của công nhân tham gia thi công xây dựng.

- Giai đoạn vận hành: Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân sinh sống trong khu vực dự án.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Giai đoạn xây dựng:

a. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công nhân bao gồm (nước thải nhà vệ sinh; nước thải tắm rửa; nước thải từ quá trình ăn uống); chủ yếu chứa thành phần: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,...

- Nước thải vệ sinh thiết bị máy móc phát sinh ; chủ yếu chứa thành phần: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ,...

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình đào đắp; phương tiện thi công; phương tiện vận chuyển; trút đổ nguyên vật liệu; san gạt mặt bằng,... chủ yếu chứa thành phần: bụi, SO₂, NO_x, CO,...

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 55 kg/ngày chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy, bìa catton, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp...

- Chất thải xây dựng gồm: đất bóc phong hóa; vật liệu rời rơi vãi (cát, đất, bê tông, đá,...); vật liệu khác (bao bì xi măng, vụn sắt thép, gỗ ván hỏng,...)

d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn nguy hại gồm giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy, nhựa,....

- Chất thải lỏng nguy hại chủ yếu là dầu máy thi công.

e. Các tác động khác

Một số tác động khác như: tác động kinh tế xã hội, tác động do rủi ro, sự cố môi trường.

5.3.2. Giai đoạn vận hành:

a. Quy mô, tính chất của nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư thuộc dự án gồm (nước thải vệ sinh; nước thải tắm giặt; nước thải nhà ăn); chủ yếu chứa thành phần: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,...

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ dự án chủ yếu là bụi, khí thải phát sinh do phương tiện ra vào dự án; hoạt động của máy phát điện dự phòng; hoạt động xây dựng của các hộ dân; hoạt động kinh doanh dịch vụ, hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong khu dân cư; hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung; chủ yếu chứa thành phần: bụi, SO₂, NO_x, CO, NH₃; H₂S...

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh, lượng rác thải này chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy, bìa carton, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp,...

- Ngoài ra, còn có chất thải rắn xây dựng phát sinh từ quá trình xây dựng của các hộ dân và chất rắn từ hoạt động vệ sinh môi trường (bùn cặn từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải, rãnh thoát nước mưa trong khu dân cư).

d. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu gồm: pin, ắc quy, sơn, bóng đèn neon, dẻ lau dính dầu mỡ, hộp dầu mỡ,....

e. Các tác động khác

Một số tác động khác như: tác động kinh tế xã hội, tác động do rủi ro, sự cố môi trường.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Giai đoạn xây dựng

a. Về thu gom và xử lý nước thải

* Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn gồm:

- Khu vực bãi chứa nguyên vật liệu (cát, đá,...) được che chắn bằng bạt; không để vật liệu xây dựng, vật liệu độc hại gần mương thoát nước; hạn chế thấp nhất lượng nước mưa chảy qua khu vực thi công kéo theo bùn đất vào mương thoát nước chung của khu vực; quản lý dầu mỡ và vật liệu độc hại do các phương tiện vận chuyển và thi công gây ra..

- Tạo các rãnh thoát nước tạm thời tại các vị trí trũng thấp để thoát nước, tránh tình trạng ngập úng; cuối rãnh thoát nước bố trí hố lắng để lắng và loại bỏ đất, cát, rác thải vương vãi...; thường xuyên khơi thông, nạo vét cống, rãnh, không để bùn đất, rác

xâm nhập vào đường thoát nước chung của khu vực.

- Thực hiện công tác vệ sinh công trường sau mỗi ngày làm việc nhằm hạn chế các chất ô nhiễm rơi vãi trên mặt bằng thi công.

* Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Đối với nước thải sinh hoạt công nhân, đơn vị thi công thuê 05 nhà vệ sinh di động xử lý nước thải nhà vệ sinh.

+ Đối với nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân, chứa các chất ô nhiễm chủ yếu bùn đất, chất rắn lơ lửng... thu gom và lắng sơ bộ nguồn thải này sau đó thải ra mương thoát nước chung của khu vực..

+ Đối với nước thải nhà bếp khối lượng với các chất rắn lơ lửng và váng dầu mỡ thu gom lại và dẫn vào 01 bể gạn dầu mỡ đồng thời là bể lắng và thải ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực.

* Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng được thu gom về hồ lắng tạm có đáy và thành lót vải địa kỹ thuật HDPE, được xây dựng bằng cách đào hồ sau đó dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành để chống thấm, bể được chia làm 2 ngăn bởi vách ngăn lững, bể vừa có chức năng lắng nước thải vừa có chức năng chứa nước để vệ sinh thiết bị, máy móc thi công hoặc tái sử dụng nước cho quá trình phun nước chống bụi.

b. Về bụi, khí thải:

- Lắp dựng khoảng 1500 m rào tôn, cao 2,5m ở ranh giới phía tiếp giáp với khu dân cư lân cận.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân với số lượng 2 bộ/người/năm; phun nước giảm thiểu bụi đất, cát trong quá trình thi công dự án với tần suất phun tưới nước 04 lần/ngày và có thể tăng nếu phát sinh nhiều bụi; bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi từ khu vực dự án ra đường tránh thị trấn.

- Sử dụng các thiết bị máy móc và xe đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật; Các xe vận chuyển vật liệu được che phủ kín bạt, vận chuyển đúng tải trọng và tốc độ quy định; Phun rửa lốp xe trước khi ra khỏi công trường;

c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

* Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế thu gom riêng vào các thùng 50 lít (04 thùng), hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển với tần suất 01 lần/ngày; chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế thu gom riêng vào thùng nhựa composite 120 lit (01 thùng) đặt tại khu vực lán trại công nhân và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa (chi nhánh huyện Như Xuân) hoặc các đơn vị có chức năng khác vận chuyển 1 ngày/lần.

- * Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng
- Chất thải thực vật cho các hộ dân tận dụng làm củi, thức ăn gia súc.
- Vật liệu san nền rơi vãi được thu gom tái sử dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng tại chỗ, bao bì xi măng, thép vụn, gỗ ván hỏng được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.
- Bùn đất đào hữu cơ,

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Đơn vị thi công hợp đồng với các cơ sở có chức năng thay dầu cho các phương tiện vận chuyển để thực hiện thay dầu và bảo dưỡng tại gara của cơ sở. Lượng dầu thải phát sinh do cơ sở thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.
- Trang bị 01 thùng có dung tích 200 lít có dán nhãn để chứa chất thải rắn nguy hại tại khu lán trại.
- Trang bị 01 thùng phuy có dung tích 200 lít có dán nhãn để chứa chất thải lỏng nguy hại tại khu lán trại.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển khi kết thúc thi công.

e. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- * Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo an toàn trong thi công và đảm bảo các quy chuẩn về môi trường.
 - Hạn chế tối đa các máy móc, phương tiện thi công hoạt động đồng thời.
- * Biện pháp giảm thiểu độ rung
 - Các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công phải đảm bảo độ rung nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- * Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế xã hội
 - Giáo dục, tuyên truyền ý thức công nhân xây dựng, không có các hành động gây mất an ninh trật tự địa phương, không tham gia các tệ nạn xã hội.
 - Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư lưu trú tại địa bàn để triển khai thực hiện xây dựng dự án.

5.4.2. Giai đoạn vận hành

a. Về thu gom và xử lý nước thải:

- * *Trách nhiệm của các hộ dân:*
 - Xây dựng bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh; Xây dựng bể tách dầu mỡ để xử lý nước thải nhà ăn; lắp đặt lưới chắn rác để xử lý sơ bộ nước thải tắm giặt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý trước khi thải ra môi trường;
 - Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước và đấu nối vào đường ống chờ do chủ đầu tư lắp đặt để dẫn về mương thoát nước chung của dự án.

** Về trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ - Bastafat-f công suất 120 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Quản lý, bảo trì, vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường;

+ Bố trí nguồn kinh phí để vận hành, duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

+ Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải....

b. Về bụi, khí thải

- Trách nhiệm của chủ đầu tư:

+ Trồng cây xanh khu vực công viên các vị trí quy hoạch.

+ Trồng cây xanh (cây sao đen và cây sấu, bằng lăng) trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường (hố trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 10-16m/cây; đặt cách mép bó vỉa đường 2,0m và thẳng hàng theo tuyến đường) và trong khu vực dự án theo đúng mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt; đúng tỉ lệ cây xanh theo quy định.

- Trách nhiệm của các hộ dân:

+ Chủ động vệ sinh hàng ngày đối với khu vỉa hè trong phạm vi phía trước mỗi khu nhà.

+ Để rác đúng quy định về thời gian và địa điểm;

+ Đối với khu vực nhà bếp phải trang bị bộ phận hút, lọc khói bếp trước khi thải ra môi trường.

+ Các hộ dân khi xây dựng nhà cửa phải có biện pháp thu gom, quản lý vật liệu; hạn chế rơi vãi, phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh; khi vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công dự án, yêu cầu nhà cung cấp phủ bạt kín, chở đúng tải trọng xe theo quy định,...

- Trách nhiệm của UBND thị trấn Yên Cát:

+ Thuê đơn vị thường xuyên quét dọn các tuyến đường trong khu dân cư nhằm giảm thiểu bụi bốc bay theo lớp bánh xe.

+ Những ngày nắng nóng phun nước tưới cây, rửa đường trong khu dân cư bằng xe tưới nước chuyên dụng.

+ Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, hố ga, hệ thống thoát nước mưa.

+ Có các biện pháp tuyên truyền để người dân hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch, củi, rơm trong việc đun nấu.

c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Đối với chính quyền địa phương:

+ Cung cấp các văn bản pháp lý liên quan và giới thiệu dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, sản xuất, chất thải nguy hại cho các thành viên trong Khu dân cư.

+ Đối với bùn cặn phát sinh từ các hồ gas, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để nạo hút với tần suất 6 tháng/lần.

+ Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn tập trung trong khu dân cư, chỉ được lưu giữ trong ngày.

- Các hộ dân: thu gom, lưu giữ và tập kết chất thải rắn đúng nơi quy định; tuyệt đối không được vứt bừa bãi ra vỉa hè, lòng đường.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án:

Quá trình triển khai xây dựng và khi dự án đi vào hoạt động sẽ có những tác động đến môi trường sinh thái. Do đó, cần phải xây dựng kế hoạch quản lý môi trường cho hoạt động của dự án. Từ đó, chủ đầu tư xây dựng chương trình quản lý môi trường như sau:

- Phân công cán bộ chuyên trách quản lý môi trường và an toàn lao động, đưa nội dung BVMT vào định hướng và mục tiêu hoạt động của dự án.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên việc chấp hành quy chế BVMT đối với hoạt động dự án.

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường

a. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn xây dựng

Căn cứ quy định tại Điều 111 và Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án không thuộc đối tượng bắt buộc phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải trong quá trình thực hiện dự án.

b. Giám sát chất lượng môi trường trong quá trình hoạt động

Căn cứ quy định tại Điều 111 và Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án không thuộc đối tượng bắt buộc phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải trong quá trình vận hành dự án.

Chương 1

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1.1. Tên dự án

Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án

- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.
- Đại diện bởi: (Ông) Lê Văn Long. Chức vụ: Giám đốc Ban.
- Địa chỉ: Khu phố 2 - Thị trấn Yên Cát - Huyện Như Xuân - Thanh Hoá.
- Điện thoại: 02373878989
- Tiến độ thực hiện dự án: từ quý IV/2023- 2024.

1.1.3. Vị trí địa lý

Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

1.1.4.1. Hiện trạng sử dụng đất

- Khu đất dự án phần lớn là đất nông nghiệp trồng lúa, hoa màu của người dân thị trấn Yên Cát; hệ thống kênh mương và giao thông nội đồng. Hiện trạng sử dụng đất khu vực dự án thể hiện theo bảng sau:

- Việc lập dự án phù hợp với các quy hoạch phát triển của địa phương nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Bảng 1.2. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất của dự án

Stt	Phân loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
2	Đất lúa (LUC)	58.709,69	93,35	Người dân thu hoạch trước khi thực hiện dự án
3	Mương tiêu	211,11	0,33	Mương bê tông
4	Mương tiêu	428,21	0,68	Mương đất
5	Giao thông, bờ thửa	2.771,21	4,41	
	Tổng	62.891,61	100,00	

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

1.1.4.2. Các đối tượng tự nhiên

a. Về giao thông

- Hệ thống giao thông trong khu vực khá đồng bộ với các tuyến đường như: các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát. Các tuyến đường đều là đường nhựa và

đường bê tông nông thôn, thuận lợi cho việc di chuyển nguyên vật liệu, máy móc, phương tiện phục vụ các hoạt động của dự án.

b. Hệ thống sông suối, ao, hồ

- Xung quanh khu vực dự án chỉ có hệ thống kênh mương nội đồng cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Phía Đông dự án là mương tiêu nội đồng, là nơi tiêu thoát nước của khu vực.

c. Tài nguyên thiên nhiên khác

- Đối với thực vật: Phần lớn diện tích khu vực là đất nông nghiệp. Do vậy, thực vật chủ yếu là lúa, hoa màu, cỏ dại, cây bụi và một số khác.

- Đối với động vật: Khu vực thực hiện dự án chủ yếu là loài động vật gặm nhấm, chim, côn trùng, không có loại động vật quý hiếm. Động vật dưới nước có ở kênh mương, sông, suối là các loài như: tôm, cá, cua, lưỡng cư...

- Tài nguyên nước mặt: Nguồn nước cung cấp cho cây trồng chủ yếu thông qua hệ thống kênh cấp nước (cách dự án khoảng 200m) dẫn nước vào đồng ruộng tưới cho toàn bộ diện tích trồng lúa nước, hoa màu khu vực.

- Tài nguyên nước ngầm: Do khu vực dự án có vị trí địa lý, địa hình bằng phẳng, nên hệ thống nước ngầm rất phong phú, có trữ lượng lớn được người dân khai thác chủ yếu qua các giếng khoan. Nguồn nước ngầm có vai trò lớn trong việc đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

1.1.4.3. Các đối tượng kinh tế - xã hội

- Dân cư trong thị trấn Yên Cát chủ yếu là dân tộc Kinh, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, một phần dân số hoạt động kinh doanh dịch vụ, buôn bán và đi làm tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Đối tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội chịu tác động trực tiếp bởi dự án (phạm vi khoảng cách tới dự án trung bình 50 m - 500m) chủ yếu là: Khu dân cư hiện trạng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...

- Khoảng cách địa lý tới khu dân cư gần nhất khoảng 30m về phía Tây và phía Bắc là khu phố 3, thị trấn Yên Cát.

Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

- Đối với những khu vực giáp khu dân cư hiện trạng, trong giai đoạn thi công sẽ tạo sự kết nối về giao thông, san nền, không gian, hình thức ở, diện tích lô đất để đảm bảo khu xây dựng mới góp phần làm khu cũ đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

- Hiện trạng sử dụng đất toàn khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp. Hệ thống kênh nước tưới tiêu của khu vực sau khi san nền xây dựng không ảnh hưởng đến các khu canh tác khác.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Gần khu vực dự án gồm các khu dân cư: Khu dân cư khu phố 3 và khu phố Lúng; các hộ cửa hàng kinh doanh, khu dân cư sinh sống tập trung đường liên thôn sẽ là đối tượng sẽ chịu tác động trực tiếp trong quá trình triển khai xây dựng dự án cũng như khi dự án đi vào vận hành. Dự án cách khu dân cư hiện trạng gần nhất 30m về phía Bắc.

Dự án có thu hồi 58.709,69m², đất lúa (LUC) sẽ tác động tới sinh kế, việc làm của các hộ dân bị ảnh hưởng dự án.

1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

1.1.5.1. Mục tiêu của dự án

Cụ thể hóa điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Như Xuân, huyện Như Xuân đến năm 2035;

- Đầu tư xây dựng một khu nhà ở đô thị đồng bộ, hiện đại với hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến và các công trình công cộng - dịch vụ phục vụ tốt cho khu dân cư, đồng thời phù hợp với sự hình thành phát triển của khu vực trong tương lai.

1.1.5.2. Quy mô và các thông số kỹ thuật chủ yếu

- Theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được phê duyệt, phạm vi nghiên cứu quy hoạch là 62.891,61 m², trong đó bao gồm một số hạng mục hiện trạng như: tuyến đường nội đồng, kênh mương thủy lợi...

a. Quy mô dự án

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng dân cư với quy mô 62.891,61 m², trong đó bao gồm các hạng mục:

- Hạng mục san nền.
- Hạng mục giao thông.
- Hạng mục cấp nước.
- Hạng mục thoát nước.
- Hạng mục cấp điện - chiếu sáng.
- Quy mô dân số: 760 người.

b. Quy mô hệ thống giao thông

+ Mặt cắt 1-1 (Tuyến đường Hồ Chí Minh) - Tuyến số 1: (Lộ giới: 49,0m; Bm=2x15,0m; Bhè = 2x8,0m; Bphân cách = 1x3,0m).

+ Mặt cắt 2-2 - Tuyến số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: (Lộ giới: 17,5m; Bm=7,50m; Bhè = 10,0m).

c. Quy mô sử dụng đất

Quy mô sử dụng đất của dự án như sau:

Bảng 1.3. Quy mô sử dụng đất của dự án

Stt	Phân loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m ²)	Hệ số sdd	Tầng cao	Mdx d (%)	Tỉ lệ (%)
1	Đất nhà sinh hoạt cộng	SHCD	660,00	0,3	1	30	1,05

	đồng						
2	Đất ở tái định cư (liền kề: 190 lô)	LK	23.426,6 3	1,4- 4,5	2-5	70-90	37,25
	<i>Đất ở tái định cư 1</i>	<i>LK1</i>	<i>997,56</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 2</i>	<i>LK2</i>	<i>1.188,00</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 3</i>	<i>LK3</i>	<i>1.188,00</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 4</i>	<i>LK4</i>	<i>1.056,00</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 5</i>	<i>LK5</i>	<i>792,00</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 6</i>	<i>LK6</i>	<i>966,24</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 7</i>	<i>LK7</i>	<i>2.100,00</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 8</i>	<i>LK8-1</i>	<i>1.671,00</i>				
		<i>LK8-2</i>	<i>889,67</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 9</i>	<i>LK9-1</i>	<i>1.719,00</i>				
		<i>LK9-2</i>	<i>1.711,58</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 10</i>	<i>LK10- 1</i>	<i>1.671,00</i>				
		<i>LK10- 2</i>	<i>1.440,00</i>				
		<i>LK10- 3</i>	<i>1.142,79</i>				
	<i>Đất ở tái định cư 11</i>	<i>LK11- 1</i>	<i>1.751,00</i>				
		<i>LK11- 2</i>	<i>1.440,00</i>				
		<i>LK11- 3</i>	<i>1.702,79</i>				
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	1.911,85	0.1	1	10	3,04
4	Đất hạ tầng kỹ thuật		36.893,1 3				58,66
4.1	<i>Đất bãi đỗ xe</i>	<i>P</i>	<i>1.900,05</i>				<i>3,02</i>
		<i>P1</i>	<i>721,58</i>				
		<i>P2</i>	<i>1.178,47</i>				
4.2	<i>Đất xử lý nước thải</i>	<i>XLNT</i>	<i>454,55</i>	<i>0.25</i>	<i>1</i>	<i>25</i>	<i>0,72</i>
4.3	<i>Đất mương thoát nước</i>	<i>MTN</i>	<i>672,82</i>				<i>1,07</i>
4.4	<i>Đất giao thông</i>	<i>GT</i>	<i>33.865,7 1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>53,85</i>
Tổng			62.891,6 1				100,0 0

(Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư)

- Đất nhà sinh hoạt cộng đồng (ký hiệu SHCD). có diện tích 660,0m². Mật độ xây dựng tối đa 30%; Tầng cao 1 tầng;

- Đất ở tái định cư (liền kề): Tổng diện tích 23.426,63 m² được bố trí tại các ô đất (ký hiệu LK) với 190 lô diện tích từ 96,08 đến 174,24m²; Mật độ xây dựng từ 70% - 90%; tầng cao từ 02-05 tầng;

- Đất cây xanh sử dụng công cộng (ký hiệu CX): Tổng diện tích 1.911,85 m²; Mật độ xây dựng tối đa 10%; Tầng cao tối đa 01 tầng.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: có tổng diện tích 36.893,13 m². Bao gồm đất giao thông, đất bãi đỗ xe và đất trạm xử lý nước thải cục bộ. Trong đó:

+ Đất bãi đỗ xe: bao gồm các ô đất (ký hiệu P) có diện tích 1.900,05 m². Khuyến khích sử dụng bãi đỗ xe cơ khí kết hợp trồng cây xanh để tăng thêm độ phủ xanh cho đô thị.

+ Đất trạm xử lý nước thải cục bộ, phòng trực cho cảnh sát PCCC: tại ô đất (ký hiệu XLNT); Diện tích 454,55m²; Mật độ xây dựng từ tối đa 25%; Tầng cao 01 tầng;

+ Mương thoát nước: 672,82m².

+ Đất giao thông có diện tích 33.865,71 m².

1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN

1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án

Dự án thuộc loại hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư gồm các hạng mục công trình chính sau:

1.2.1.1. Hạng mục san nền

+ Cao độ thiết kế san nền được lựa chọn bảo đảm yêu cầu thoát nước của công trình đồng thời khối lượng san nền là ít nhất.

+ Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với độ chênh lệch cao giữa hai đường đồng mức $h = 0,05m$ bảo đảm cho mái dốc của nền có độ dốc $i \geq 0,004$.

+ Cao độ san hiện trạng : cao độ hiện trạng trung bình khoảng từ +0.90m đến +1.50m.

+ Cao độ san nền được thiết kế nội suy trên cơ sở đường đồng mức thiết kế san nền. Cao độ tự nhiên được nội suy trên cơ sở cao độ hiện trạng địa hình theo bản vẽ đo đạc hiện trạng địa hình.

+ Cao độ san nền cao nhất: 2,75m

+ Cao độ san nền thấp nhất : 2,50m

1.2.1.2. Hạng mục giao thông:

a. Đường giao thông:

* Giải pháp thiết kế: Xây dựng 09 tuyến đường với tổng chiều dài 1.482,5m; các nút giao, đường giao được vượt đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện.

+ Mặt cắt 1-1 - Tuyến số 1: (Lộ giới: 49,0m; Bm=2x15,0m; Bhè = 2x8,0m; Bphân cách = 1x3,0m).

+ Mặt cắt 2-2 - Tuyến số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: (Lộ giới: 17,5m; Bm=7,50m; Bhè = 10,0m).

- Tuyến 1: chiều dài L=86.72m
- Tuyến 2: chiều dài L=147.72m
- Tuyến 3: chiều dài L= 131.19m
- Tuyến 4: chiều dài L= 97.83m
- Tuyến 5: chiều dài L= 81.04m
- Tuyến 6: chiều dài 177.83m
- Tuyến 7: chiều dài L=367.74m
- Tuyến 8: chiều dài L=118.55m
- Tuyến 9: chiều dài L=273.88m

Quy mô mặt cắt dự kiến như sau:

Mặt cắt ngang trung bình các tuyến đường trong dự án với lộ giới là 17.5 m; trong đó:

Chiều rộng mặt đường:

$$B \text{ mđ} = 3,75 \times 2 = 7.5 \text{ m.}$$

Chiều rộng Hè đi bộ + cây xanh:

$$B \text{ hè} = 5.0 + 5.0 = 10,0$$

* Kết cấu áo đường dự kiến áp dụng:

m.

- KCAĐ mặt đường cấp cao A2;
- Mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc >95Mpa.

Kết cấu áo đường từ trên xuống dưới như sau:

- Lớp 1: Mặt đường bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm.
- Lớp 2: Tưới nhựa thấm bám TC 1,5 kg/m².
- Lớp 3: Móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.
- Lớp 4: Móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 18 cm.
- Lớp 5: Đắp đất K98 dày 50cm + Lớp mặt bê tông nhựa chặt C19 dày

7,0cm.

* Hè đường có các lớp kết cấu sau:

- + Lớp mặt lát đá KT(400x400x30)mm
- + Lớp vữa xi măng M100# dày 2,0cm.
- + Lớp lót bê tông móng M150 dày 10cm.

* Kết cấu bó vỉa:

Sử dụng bó vỉa đá có kích thước (18x50x100)cm không đan cho các dải phân cách và dải trồng cây xanh. Sử dụng bó vỉa đá vát có kích thước (18x22x100)cm có đan cho các vỉa hè có tổ chức thoát nước mặt.

* Đan rãnh: Đan rãnh bằng bê tông xi măng M200, kích thước (30x7) cm, được bố trí dọc 2 bên mép đường ngay sát bó vỉa. Tại các hố ga bố trí bó vỉa cửa thu kích thước (0,37x0,23x1,0)m bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2.

* Cây xanh: Trên các trục đường bố trí cây xanh với cự ly trồng là (8- 10)m/cây vào khoảng giữa vỉa hè; Kích thước hố trồng cây (1,2x1,2)m; trồng cây có đường kính (8-10)cm.

* Khóa hè: Khóa hè được xây bằng gạch không nung dày 110mm chiều cao 20cm vữa xi măng M50, đệm móng bê tông M100 dày 10cm. Trát trên bằng vữa xi măng M75 dày 2cm.

1.2.1.3. Hạng mục cấp nước

a. Cấu tạo mạng lưới cấp nước

- Căn cứ vào mặt bằng, xây dựng Mạng lưới đường ống được thiết kế mới hoàn chỉnh, đồng bộ đáp ứng yêu cầu mới. Để giảm kinh phí xây dựng chọn mạng lưới cấp nước sinh hoạt kết hợp với chữa cháy. Mạng lưới cấp nước thiết kế cụ thể như sau:

+ Đường ống HDPE DN110 có cấu tạo mạng vòng, cấp nước các tuyến chính của toàn khu dân cư và phòng cháy chữa cháy.

+ Đường ống DN50 có cấu tạo mạng cụt cấp nước tới từng đối tượng dùng nước.

Tại các vị trí ống nằm dưới đường nhựa, dùng ống thép mạ kẽm nhúng nóng DN150 lồng bên ngoài ống nhựa HDPE DN110.

b. Nguồn cấp nước, điểm đầu nối:

- Nguồn nước cấp cho toàn công trình được đầu nối từ tuyến ống cấp nước D110 HDPE đoạn qua khu vực dự án, của Nhà máy nước thị trấn. Tọa độ điểm đầu nối cấp nước (X = 2171822; Y = 583502).

Bảng 1.4. Thống kê khối lượng mạng lưới cấp nước

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường ống HDPE D50	m	1446
2	Đường ống HDPE D110	m	1333
3	Ống thép bảo vệ D150	m	172
4	Hố van quản lý	Cái	31
5	Trụ cứu hỏa	Trụ	11

(Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư)

1.2.1.4. Hạng mục thoát nước mưa

a. Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được bố trí theo nguyên tắc tự chảy, nước mưa được thu về các giếng thu hai bên đường rồi gom về cống dọc đi ngầm dưới nền đường và thoát ra mương thoát nước chung của khu vực;

- Sử dụng cống tròn BTCT D300, D600, được bố trí trên vỉa hè ngay sát mép bó vỉa hè đường..

- Hệ thống thoát nước mưa chiều dài là 1.633 m; tổng số hố ga thu gom nước thải, cửa xả là 140 hố;

- Vị trí xả nước mưa là kênh tiêu hiện trạng phía Đông có tọa độ điểm xả thải vào nguồn tiếp nhận (X1 = 2171699; Y1 = 583682; X2= 2171583; Y2=583707; X3= 2171469; Y3= 583733), xả thải vào mương hiện trạng phía Đông dự án.

Bảng 1.5. Thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước mưa

Stt	Hạng mục thoát nước mưa	Đơn vị	Khối lượng
I	Cống thoát nước mưa	m	1.633
1	Cống thoát nước mưa D300	m	252
2	Cống thoát nước mưa D600	m	1.381
II	Giếng thu, thăm, cửa xả	cái	140
1	Ga thu trực tiếp	cái	83
2	Ga thu thăm kết hợp	cái	54
3	Cửa xả	Cái	3

1.2.1.5. Hạng mục thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà ở, công trình sau khi được xử lý cục bộ ở các bể tự hoại, được thu gom bằng hệ thống cống D300 đi dọc vỉa hè sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung phía Đông dự án đặt tại khu đất cây xanh, sau đó thoát ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

- Trên tuyến cống thoát nước tại những khúc ngoặt hoặc chuyển giao giữa hệ thống cống có bố trí hố thăm, hố thu. Hố ga được thiết kế đảm bảo kỹ thuật, ngăn mùi.

- Trên hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như giếng thăm, giếng thu đảm bảo chịu tải, mỹ thuật, thuận tiện trong quá trình quản lý và vận hành

- Kết cấu ống cống, hố ga + Cống ly tâm BTCT có kết cấu như sau: Đế cống bằng BTCT đá 1x2 M200#; ống cống bằng BTCT đá 1x2 M200#.

+ Hố ga có kết cấu như sau: Đáy hố thu bằng BTCT đá 1x2 M200# dày 15cm đặt trên lớp lót đá 4x6 dày 10cm. Tường hố ga BTCT đá 1x2cm M200# dày 15cm, tấm đan hố ga bằng BT M250# đá 1x2

- Hệ thống thoát nước thải chiều dài là 2145 m; tổng số hố ga thu gom nước thải là 61 hố;

- Vị trí xả nước thải là mương thoát nước thải chung theo quy hoạch, thoát ra mương hiện trạng, tọa độ (X = 2171653; Y = 583697).

Bảng 1.6. Thống kê khối lượng mạng lưới thoát nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Cống thoát nước thải D300	m	1807
2	Cống hộp B1500	m	338
3	Hố ga	ga	61
4	Trạm xử lý nước thải tập trung	Trạm	1

1.2.1.6. Hệ thống cấp điện, chiếu sáng

a. Đường dây 0,4kv:

Đường dây 0,4kV được thiết kế đi cáp ngầm cấp điện từ TBA đến các điểm đầu nối (tủ công tơ) và từ tủ công tơ sẽ lắp đặt cáp ngầm cấp điện về các hộ sử dụng và được kéo bằng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC để cấp điện cho trạm biến áp.

b. Kết cấu trạm biến áp:

Xây dựng 01 trạm biến áp dạng Kios với công suất 320KVA-22/0,4KV đồng thời bố trí hệ thống bảo vệ an toàn cho trạm.

c. Hệ thống cấp điện sinh hoạt:

Xây dựng tuyến đường dây hạ thế từ trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu bằng cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC.

Dây điện được đi ngầm trong các hào cáp ngầm và cấp điện cho các hộ dân tại các tủ cấp điện;

Từ các tủ cấp điện. Đặt sẵn các ống nhựa chờ sẵn để cấp điện về các hộ dân; Trên tuyến bố trí hệ thống tiếp địa để bảo đảm an toàn cho lưới điện.

d. Hệ thống điện chiếu sáng:

Xây dựng tuyến đường dây chiếu sáng từ các trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu bằng cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC.

Dây điện được đi ngầm trong các hào cáp ngầm và cấp điện cho các cột điện chiếu sáng;

Cột điện chiếu sáng dùng loại cột bát giác rời cần cao 9m;

Lắp bóng đèn, cầu đấu, dây dẫn lên bóng đèn bộ đảm bảo độ sáng quy định.

- Nguồn điện: Đấu nối từ đường dây trung áp 22KV dịch chuyển chạy qua khu quy hoạch.

Bảng 1.7. Thống kê khối hệ thống cấp điện

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Trạm biến áp công suất 320 KVA	Trạm	1
2	Đường dây trung áp 22KV	m	317,0
3	Đường dây hạ áp 0,4KV	m	1980,0
4	Tủ công tơ (2công tơ, 4 công tơ, 6)	Tủ	15,0
5	Cột điện (cột đơn, cột đôi)	cột	43
6	Tủ điện chiếu sáng	m	1,0
7	Cáp điện chiếu sáng	m	1440,0
8	Đèn cao áp công suất 100W	Bộ	24

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Bãi đỗ xe

Với diện tích 1.900,05 m² gồm 2 bãi đỗ xe P1 có diện tích là 721,85 m², bãi đỗ xe P2 có diện tích là 1.178,47 m² khu đất này được quy hoạch làm bãi đỗ xe của dự án.

Được bố trí giữa khu vực dân cư là khoảng không gian mở với khuôn viên cây xanh cảnh quan.

b. Khuôn viên cây xanh

Công viên cây xanh có tổng diện tích 1.911,85 m² tạo sự hài hoà giữa thiên nhiên và công trình kiến trúc, đảm bảo không khí trong lành thoát mát cho khu dân cư, là nơi đi dạo, diễn ra các hoạt động công cộng của khu dân cư.

- Thiết kế đường đi dạo:
- + Lát gạch Terrazzo kích thước 0,25x0,3x0,03m.
- + Vữa xi măng M75 dày 2cm.
- + Cát vàng gia cố xi măng dày 40cm.

c. Các hạng mục phụ trợ khác:

Các hạng mục phụ trợ của dự án chủ yếu trong quá trình thi công là bố trí mặt bằng thi công thuận lợi cho công việc quản lý, thi công, vận chuyển nguyên vật liệu. Khu vực lán trại, kho bãi bố trí tại bãi đất trống ở phía Bắc dự án. Lán trại được xây dựng bằng tôn bao quanh, chân tường bằng gạch và chống nóng bằng tôn xốp, dễ dàng lắp ghép và tháo dỡ, bao gồm:

- Diện tích khu vực lán trại là 1.000 m². Trong đó:
 - + Hạng mục xây dựng: Gồm khu nhà điều hành diện tích 50 m²; khu nhà ở công nhân, nhà ăn ca diện tích 200 m²;
 - + Hạng mục phụ trợ: Khu vực sinh hoạt, bể nước dự phòng chữa cháy diện tích 20 m²; Khu vực vệ sinh diện tích 20 m²; Khu tập kết chất thải 10m².
 - + Hạng mục khác: Bãi vật liệu, và bãi đúc cầu kiện diện tích 350 m²; Bãi tập kết máy móc, thiết bị 200 m²; Khu vực rửa xe diện tích 50 m²; Đường giao thông nội bộ 100 m².

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

1.2.3.1. Công trình thoát nước và xử lý nước thải

a. Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa chiều dài là 1.633 m; tổng số hố ga thu , thăm và cửa xả là 140 cái;

- Vị trí xả nước mưa là mương thoát nước mặt chung có tọa độ điểm xả thải vào nguồn tiếp nhận (X1=2171699; Y1=583682; X2= 2171583; Y2=583707; X3= 2171469; Y3= 583733), xả thải vào mương hiện trạng phía Đông dự án.

b. Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải chiều dài là 2145 m; tổng số hố ga thu gom nước thải là 61 hố;

- Vị trí xả nước thải là mương thoát nước thải chung theo quy hoạch, thoát ra kênh tiêu, tọa độ (X = 2171653; Y = 583697) và xả thải vào nguồn tiếp nhận là mương hiện trạng phía Đông dự án.

c. Xử lý nước thải

- Theo quy hoạch vùng huyện Như Xuân đã được phê duyệt tại Quyết định của UBND tỉnh: số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 11/07/2022 về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; khu vực dự án chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đến nay, trạm xử lý nước thải vẫn chưa được xây dựng theo quy hoạch. Để đảm bảo tiêu chuẩn thoát nước theo quy định hiện hành, dự án cần thực hiện bố trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; Khi hệ thống xử lý nước thải được xây dựng theo quy hoạch vùng, Dự án sẽ đấu nối với hệ thống xử lý nước thải được xây dựng theo quy định.

Đổi nước thải các hộ dân toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của khu dân cư sau khi xử lý sơ bộ (bằng bể tự hoại 3 ngăn) tại các gia đình sẽ được thu gom và dẫn tự chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của khu dân cư sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của dự án là hệ thống xử lý nước thải tại chỗ bằng vật liệu composite đúc sẵn Bastafat – F với công suất 120m³/ngày.đêm, đặt ngầm tại khuôn viên cây xanh phía Đông dự án.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải chảy ra nguồn tiếp nhận là mương hiện trạng phía Đông dự án.

- Vị trí xả nước thải là mương thoát nước thải chung theo quy hoạch, thoát ra mương hiện trạng, phía Đông dự án, tọa độ X = 2171653; Y = 583697.

1.2.3.2. Công trình xử lý, bụi khí thải

- *Trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Trồng cây xanh khu vực công viên các vị trí quy hoạch.

+ Trồng cây xanh (cây sao đen và cây sấu, bằng lăng) trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường (hố trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 10-16m/cây; đặt cách mép bó vỉa đường 2,0m và thẳng hàng theo tuyến đường) và trong khu vực dự án theo đúng mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt; đúng tỉ lệ cây xanh theo quy định.

- *Trách nhiệm của các hộ dân:*

+ Chủ động vệ sinh hàng ngày đối với khu vỉa hè trong phạm vi phía trước mỗi khu nhà.

+ Đẻ rác đúng quy định về thời gian và địa điểm;

+ Đối với khu vực nhà bếp phải trang bị bộ phận hút, lọc khói bếp trước khi thải ra môi trường.

+ Các hộ dân khi xây dựng nhà cửa phải có biện pháp thu gom, quản lý vật liệu; hạn chế rơi vãi, phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh; khi vận chuyển

nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công dự án, yêu cầu nhà cung cấp phủ bạt kín, chở đúng tải trọng xe theo quy định,...

- *Trách nhiệm của UBND thị trấn Yên Cát:*

+ Thuê đơn vị thường xuyên quét dọn các tuyến đường trong khu dân cư nhằm giảm thiểu bụi bốc bay theo lớp bánh xe.

+ Những ngày nắng nóng phun nước tưới cây, rửa đường trong khu dân cư bằng xe tưới nước chuyên dụng.

+ Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, hố ga, hệ thống thoát nước mưa.

+ Có các biện pháp tuyên truyền để người dân hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch, củi, rơm trong việc đun nấu.

1.2.3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

- *Trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Xây dựng khu vực tập kết chất thải (bao gồm chất thải rắn và chất thải nguy hại) tập trung đề nghị đại diện chủ đầu tư bố trí với diện tích khoảng từ 100 m² gần với khu vực trồng cây xanh để tập trung chất thải và được vận chuyển đến khu vực bãi rác của huyện Như Xuân để xử lý. Riêng đối với chất thải nguy hại cần được cho vào các thùng chứa có mái che và có gắn nhãn mác theo đúng quy định.

+ Trang bị các thùng rác có nắp đậy đạt dọc các tuyến đường để thu gom CTR phát sinh. Mỗi vị trí đặt 2 thùng khác nhau để thu gom, phân loại CTR, các vị trí cách nhau 50m.

+ Đặt biển báo cấm vứt rác bừa bãi, bỏ rác đúng nơi quy định.

- *Trách nhiệm của các hộ dân:*

+ Chất thải sinh hoạt của các hộ gia đình sẽ được thu gom, phân loại tại nguồn và hợp đồng thuê đơn vị thu gom tại địa phương vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung tại huyện Như Xuân với tần suất 1 ngày/lần.

+ Thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh vào các thùng chứa quy định để tránh sự phân huỷ của các chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng do mùi hôi và nước rỉ rác.

- *Trách nhiệm của UBND thị trấn Yên Cát:*

+ Tuyên truyền, phổ biến kiến thức nhằm nâng cao nhận thức người dân về thu gom, phân loại CTR cho người dân trong khu dân cư.

+ Định kỳ tiến hành nạo vét cống rãnh và thông báo rộng rãi cho toàn Khu dân cư biết trước khi triển khai.

+ Xây dựng kế hoạch quản lý CTR cho khu dân cư phù hợp với kế hoạch quản lý CTR của địa phương.

+ Có biện pháp quản lý, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng (đường giao thông, cấp nước, cấp điện, cây xanh...)

+ Định kỳ 02 lần/ngày cử tổ vệ sinh thu gom rác thải từ các thùng chứa rác tại dự án và đưa về khu tập kết chất thải rắn chung của dự án.

+ Thuê đơn vị môi trường có chức năng định kỳ nạo vét thường xuyên, hệ thống cống rãnh, bồn bê tự hoại khu vực công cộng: 3-6 tháng/lần;

+ Hợp đồng với đơn vị môi trường địa phương thu gom và đưa đi xử lý CTR sinh hoạt và vệ sinh khu vực công cộng, chăm sóc cây xanh tại khu vực dự án với tần suất 1 lần/ngày.

Trên cơ sở các hạng mục công trình của dự án, khối lượng thi công chính các hạng mục của dự án thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1.8. Tổng hợp khối lượng thi công dự án

STT	HẠNG MỤC THI CÔNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
I	CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH		
1	Hoạt động san nền		
	Phát quang thực vật	Tấn	44,03
	Phá dỡ hiện trạng	Tấn	918,77
	Khối lượng vét hữu cơ	m ³	8707,77
	Khối lượng đắp đất nền	m ³	45212,07
	Vận chuyển khối lượng phá dỡ hiện trạng đi đổ thải	Tấn	918,77
	Vận chuyển đất đi đổ thải	m ³	8707,77
2	Hệ thống giao thông		
a	Nền, mặt đường		
-	Đất đào không thích hợp (có tận dụng đắp nền)	m ³	13.637,15
-	Đất vận chuyển đổ thải	m ³	3.312,8
-	Đắp đất nền đường đầm chặt K=0,95	m ³	35.892,97
-	Đắp đất mặt đường đầm chặt K = 0,98	m ³	5.387,71
-	Đắp cát xử lý nền đất yếu K90	m ³	4.105,0
-	Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15 cm;	m ³	1.605,14
-	Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 20cm;	m ³	2.155,10
-	Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1,0kg/m ²	m ²	10.293,72
-	Lớp mặt bê tông nhựa chặt 19 (BTNC19) dày 7,0cm	m ³	720,56
b	Vĩa hè, bó vỉa, đan rãnh và cây xanh		
-	Vĩa hè		
	Lát đá KT(400x400x30)mm	m ²	12.576,00
	Bê tông M150 dày 10cm	m ³	1257,6
	Vữa đệm chống cỏ mọc M100 dày 2cm	m ²	12576
-	Bó vỉa đá (18x50x100 cm)		

STT	HẠNG MỤC THI CÔNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
	Chiều dài bó vỉa bê tông xi măng M200	m	2.788,6
	Vữa đệm bó vỉa M75	m ²	278,9
	Bê tông M200	m ³	78,5
-	Khóa hè		
	Bó hè	m	2.988,0
	Bê tông đệm M100 dày 10cm	m ³	99,4
	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m ³	13,95
	Xây gạch không nung	m ³	62,6
	Đắp đất hoàn thiện	m ³	697,6
-	Đan rãnh		
	Chiều dài rãnh đan	m	2.968,1
	Bê tông móng M150	m ³	132,0
	Trát vữa XM M100 dày 2cm	m ²	198,4
	Bê tông đan rãnh	m ³	181,0
-	Trồng cây xanh		
	Hố trồng cây	hố	250
	Bê tông đệm M100 dày 10cm	m ³	19,9
	Chiều dài bó vỉa đá	m ³	23,2
	Trát vữa XM M75 dày 2cm	m ²	414,0
	Đắp đất màu trồng cây	m ³	320
4	Hệ thống thoát nước		
a	Thoát nước mưa		
	Cống D300	m	252
	Cống D600	m ³	1.381
	Bê tông tấm đan M250	m ³	269,2
	Bê tông móng M150	m ³	403,8
	Số lượng hố thu nước mặt đường	Cái	137
	Đá dăm đệm dày 10cm	m ³	13,5
	Bê tông hố ga M200, rãnh chịu lực	m ³	201,9
	Xây gạch không nung	m ³	2.447,2
	Đất đào các loại	m ³	3.993,349
	Khối lượng đất đào tận dụng đắp	m ³	3.110,617
	Khối lượng đất đổ thải	m ³	882,731
b	Thoát nước thải		
	Cống tròn D300 BTCT đúc sẵn	m	1807
	Cống hộp B1500	m	338
	Ga thu nước thải	cái	61

STT	HẠNG MỤC THI CÔNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
	Đá dăm đệm dày 10cm	m ³	15,6
	Bê tông hồ ga M200	m ³	194,4
	Đất đào các loại	m ³	2.595,477
	Khối lượng đất đắp tận dụng đào	m ³	2.214,503
	Khối lượng đất đổ thải	m ³	380,97
5	Hệ thống cấp nước		
	Đường ống HDPE D50	m	1446
	Đường ống HDPE D110	m	1333
	Ống thép bảo vệ D150	m	172
	Trụ cứu hỏa DN100	cái	11
	Đất đào	m ³	1.046,9
	Đất đắp tận dụng đất đào	m ³	523,4
	Đất đổ thải	m ³	523,4
6	Hệ thống cấp điện - Điện chiếu sáng		
	Trạm biến áp 320KVA-22/0,4KV	Trạm	1
	Đường dây hạ thế 0,4KV	m	1980,0
	Đường dây trung áp 22KV	m	317,0
	Tủ gom công tơ	Cái	15
	Cáp điện chiếu sáng	m	1440,0
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Cái	1
	Đèn cao áp bóng 100W	Bộ	24
	Đất đào các loại	m ³	695,8
	Khối lượng đất đắp tận dụng đất đào	m ³	347,9
	Khối lượng đất đổ thải	m ³	347,9
7	Công viên cây xanh, bãi đỗ xe		
	Đào đất	m ³	184,43
	Đắp khuôn viên, bãi đỗ xe bằng đất tận dụng đất đào	m ³	6.776,86
	Bê tông M150 đá 1x2 dày 20cm	m ³	346,6
	Cát đệm tạo phẳng dày 3cm	m ³	51,99
	Đất đắp K90 dày 50cm	m ³	866,49
	Trồng cây thân gỗ	Cây	30
	Làm đường đi dạo		
	Đắp đất đầm chặt K=0,90 (50cm)	m ³	213,49
	Cát tạo phẳng dày 10cm	m ³	42,7
	Vữa đệm chống cỏ mọc M75 dự 2cm	m ³	8,54
	Lát đá KT(400x400x30)mm	m ²	426,98
	Khóa hè		

STT	HẠNG MỤC THI CÔNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
	Óp lát gạch thẻ KT 75x150mm	m ²	184,43
	Bê tông đệm M150 dày 10cm	m ³	11,97
	Bê tông đệm M100 đá 4x6 dày 10cm	m ³	13,25
	Xây gạch không nung vữa XM M75	m ³	78,45
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ		
	Thi công lán trại		
	Lợp mái tôn chống nóng (lợp tôn chống nóng tại khu vực nhà điều hành, nhà ăn ca, khu vực sinh hoạt và một số công trình phụ trợ khác)	m ²	300,0
	Xây tường gạch xung quanh	m ³	17,8
	Xây móng công trình không cốt thép (không kiên cố)	m ³	8,3
	Đắp đất và san gạt mặt bằng khu lán trại tập trung (1.000 m ²), với chiều cao san gạt tạm tính 0,3 m)	m ³	300,0
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
1	Hệ thống xử lý nước thải		
	Bê tông cốt thép	m ³	100
	Bê tông móng các loại	m ³	120
	Đất đào	m ³	115,2
	Đất đổ thải	m ³	115,2
2	Khu vực tập kết chất thải		
	Khu vực tập kết chất thải (bao gồm chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại)	m ²	100
	Láng bê tông xi măng	m ³	10
	Lợp mái tôn chống nóng	m ²	120

(Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư)

Bảng 1.9. Khối lượng thi công đào đắp của dự án

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
a	Đất đào các loại	m ³	30.976,08	
b	Đất đào tận dụng vào quá trình đắp	m ³	23.482,06	
c	Đất vận chuyển tới đắp	m ³	41.280,68	
-	Đất vận chuyển tới đắp K =0,95 (với hệ số đầm chặt 1,13; hệ số nở rời đất 1,14)	m ³	35.892,97	
-	Đất vận chuyển tới đắp K =0,98 (với hệ số đầm chặt	m ³	5.387,71	

	1,16; hệ số nở rời đất 1,14)			
d	Đất vận chuyển đổ thải	m ³	7.494,02	
	Tổng khối lượng đào đắp công trình (trong đó không bao gồm đất đổ thải)	m ³	72.256,76	

1.3. NHU CẦU NGUYÊN NHIÊN LIỆU VÀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1.3.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu trong giai đoạn xây dựng

1.3.1.1. Nhu cầu sử dụng lao động

Tổng nhu cầu lao động trong giai đoạn xây dựng dự kiến 100 người. Bao gồm: Ban điều hành; Kỹ thuật thi công; Vật tư; Công nhân lái máy; Công nhân thi công;

1.3.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng

- Nguồn cung ứng vật liệu:

TT	Loại vật liệu	Tên mỏ	Địa chỉ	Cấp phép khai thác	Khoảng cách vận chuyển
1	Mỏ đất	Đất đắp nền lấy tại mỏ đất xã Tượng Sơn, Nông Công Sơn, Nông Công Sơn, Thanh Hóa	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.	Đã được cấp phép khai thác	- Cự ly vận chuyển trung bình 25,65 km.
3	Mỏ cát	Mỏ Thiệu Vũ, Thiệu Hóa	Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa	Đã có cấp phép khai thác	- Cự ly vận chuyển 44,7 km
4	Đá dăm	Mỏ hợp tác xã SXVL xây dựng xã Đông Vinh, Đông Sơn	Xã Đông Đông Vinh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Đã được cấp phép khai thác	- Cự ly Vận chuyển 21,9 km
5	Bê Tông Nhựa, nhựa tưới thấm bám	Trạm trộn bê tông nhựa tại trạm bê tông nhữ Minh Nguyên	Thành phố Thanh Hóa	Đã được cấp phép hoạt động	- Cự ly Vận chuyển 26,4 km

- Các loại vật liệu khác (như: sắt, thép, xi măng, cát.....) được mua tại các đại lý ở thị trấn Như Xuân theo thông báo giá của liên Sở Tài chính – Xây dựng. Vận chuyển sắt thép, xi măng là khoảng 3 km.

Bảng 1.10. Nguyên vật liệu chính phục vụ giai đoạn xây dựng dự án

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng quy đổi (tấn)
----	----------	-------------	------------	------------	--------------------------

I	Vật liệu thi công (đất, đá, cát)	m ³	72.374,08	riêng	113.813,14
	Đất vận chuyển để đắp	m ³	64.762,74	1,4 tấn/m ³	102.454,65
	Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2	m ³	3.775,84	1,5 tấn/m ³	5.663,76
	Đá phục vụ xây dựng	m ³	2.665,00	1,5 tấn/m ³	3.997,50
	Cát các loại (phục vụ xây dựng)	m ³	1.170,50	1,45 tấn/m ³	1.697,23
II	Vật liệu xây dựng khác				15.004,18
	Lát đá KT(400x400x30)mm	Viên	81.269	2,0 kg/viên	162,54
	Xi măng PC 30, 40	Kg	619.458,10	1.000 kg/tấn	619,46
	Bê tông nhựa	m ³	720,56	3,2 tấn/m ³	2.305,79
	Nhựa dính bám	tấn	10,29	-	10,29
	Gạch không nung	viên	4.524.392	2,3 kg/viên	10.406,10
	Vật liệu khác sắt điện, nước, sắt thép, ống BTCT đúc sẵn, Ván khuôn, bó vỉa đá các loại...	tấn	1.500,00	1 tấn	1.500,00

1.3.1.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn xây dựng được thống kê ở bảng sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn xây dựng

TT	Thiết bị, máy móc sử dụng điện	Số lượng	Định mức điện năng tiêu thụ trong 01 ca (KWh/ca)	Lượng điện tiêu thụ trong ngày (KWh/ngày)
1	Máy trộn bê tông 250 lít	03	10,80	32,40
2	Máy đầm dùi bê tông 1,5kW	05	6,75	33,75
3	Máy cắt sắt 1,7kW	01	3,0	3,00
4	Máy hàn 14kW	01	14,7	14,70
5	Máy khoan 2,2kW	03	1,58	4,74
6	Máy bơm nước 1,75kW	5	4,5	22,5
7	Điện thắp sáng sinh hoạt, bảo vệ công trường	-	-	5,0
Lượng điện tiêu thụ lớn nhất trong ngày:				116,04

- *Nguồn cấp điện:* Nguồn điện được khai thác từ mạng lưới điện trung thế của khu vực sẽ được chủ dự án hợp đồng với đơn vị quản lý điện năng huyện Như Xuân.

1.3.1.4. Nhu cầu sử dụng dầu Diesel

- Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công xây dựng chủ yếu là dầu diesel phục vụ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công như: Ô tô vận tải, máy đào, máy rải cấp phối...

- Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động của dự án chủ yếu là dầu cho các phương tiện thi công, loại dầu chủ yếu là dầu DO. Nhu cầu nhiên liệu cho dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.12. Nhu cầu máy móc thiết bị phục vụ thi công dự án

TT	Loại máy móc	Xuất xứ	Chất lượng	Ghi chú
I	Máy móc thi công			
1	Máy đào 1,25 m ³	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
2	Máy xúc	Nhật Bản	Mới 100 %	01 máy
3	Máy đầm 9T	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
4	Máy ủi 108CV	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
5	Máy lu rung 10T (quả đầm 16T)	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
6	Máy rải cấp phối đá dăm	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
7	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa	Nhật Bản	Mới 100 %	05 máy
8	Ô tô tưới nước dung tích 5 m ³	Nhật Bản	Mới 100 %	02 xe
II	Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công			
1	Ô tô tự đổ 10T	Việt Nam		10 xe

Bảng 1.13. Định mức ca máy phục vụ thi công dự án

TT	Loại máy móc	Định mức	Khối lượng thi công (m ³ , tấn)	Số ca máy (ca)
		ca máy (*)		
I	Máy móc thi công			637,92
1	Máy đào 1,25 m ³	0,294 ca/100m ³	18.519,08	54,45
2	Máy đầm 9T	0,255 ca/100m ³	64.762,74	165,14
3	Máy xúc	0,015ca/1 tấn	64.762,74	95,20
4	Máy ủi 108CV	0,147 ca/100m ³	64.762,74	176,15
5	Máy lu rung 10T (quả đầm 16T)	0,272 ca/100m ³	3.775,84	31,72
6	Máy rải cấp phối đá dăm	0,840 ca/100m ³	720,56	6,05
7	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa	0,840 ca/100m ³	390	109,20

8	Ô tô tưới nước dung tích 5 m ³	0,280ca/ngày		
II	Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công			5.804,80
1	Ô tô tự đổ 10T		64.762,74	3.056,80
	Vận chuyển đất đắp (cự ly vận chuyển trung bình = 25,65 Km)	0,236ca/100m ³ /1Km	6.440,84	2222,09
	Vận chuyển đá (cự ly vận chuyển trung bình = 21,9 Km)	0,023ca/10m ³ /1Km	720,56	248,593
	Vận chuyển bê tông nhựa (cự ly vận chuyển trung bình = 26,4 Km)	0,023ca/10m ³ /1Km	1.170,50	2,5751
	Vận chuyển cát (cự ly vận chuyển trung bình = 44,7 Km)	0,022ca/10m ³ /1Km	8.229,30	97,1057
	Vận chuyển đất đắp (cự ly vận chuyển trung bình = 1 Km)	0,236ca/100m ³ /1Km	12.688,10	177,633
	Vận chuyển vật liệu khác (cự ly vận chuyển trung bình = 3 Km)	0,014ca/10 tấn/1Km	18.519,08	637,92

Bảng 1.14. Nhu cầu nhiên liệu sử dụng phục vụ thi công dự án

TT	Loại máy móc	Số ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu	Lượng nhiên liệu tiêu thụ	Tỷ trọng của dầu diezen	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ
		(ca)	(lit/ca)	(lit)	(kg/lit)	(Tấn)
I	Máy móc thi công	637,92				22,30
1	Máy đào 1,25 m ³	54,45	83	4.519,02	0,89	4,02
2	Máy đầm 9T	165,14	34	5.614,93	0,89	5,00
3	Máy xúc	95,20	46	4.379,26	0,89	3,90
5	Máy ủi 108CV	176,15	39	6.870,03	0,89	6,11
5	Máy lu rung 10T (quả đầm 16 T)	31,72	30	951,51	0,89	0,85
6	Máy rải cấp phối đá dăm	6,05	34	205,79	0,89	0,18
7	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa	109,20	23	2.511,60	0,89	2,24
8	Ô tô tưới nước dung tích 5 m ³					294,48
II	Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công	5.804,80				
1	Ô tô tự đổ 10T	3.056,80	57	174.237,68	0,89	155,07
	Vận chuyển đất đắp (cự ly vận chuyển trung bình = 25,65 Km)	2.222,09	57	126.659,12	0,89	112,73
	Vận chuyển đá (cự ly vận chuyển trung bình = 21,9 Km)	248,59	57	14.169,82	0,89	12,61
	Vận chuyển bê tông nhựa (cự ly vận chuyển trung bình = 26,4 Km)	2,58	57	146,78	0,89	0,13

Vận chuyển cát (cự ly vận chuyển trung bình = 44,7 Km)	97,11	57	5.535,03	0,89	4,93
Vận chuyển đất đổ thải (cự ly vận chuyển trung bình = 1 Km)	177,63	57	10.125,10	0,89	9,01
Vận chuyển vật liệu khác (cự ly vận chuyển trung bình = 3 Km)	637,92				22,30

Ghi chú:

- Đối với ô tô tưới nước do hoạt động trên phạm vi công trường nên có thể coi là phương tiện thi công dự án.

- Định mức nhiên liệu: Theo quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 16/02/2022 của Giám đốc Sở xây dựng Thanh Hóa về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

1.3.1.5. Nhu cầu sử dụng nước

a. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:

Theo TCXDVN 33:2006- Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế”, định mức nước cấp cho công nhân không ở lại công trường là 50 lít/người/ngày và công nhân ở lại là 100 lít/người/ngày. Như vậy, với số lượng 100 công nhân thi công (trong đó có 10 người thường xuyên ở lại công trường) thì lượng nước cấp cho sinh hoạt trong giai đoạn này là:

$$Q_{sh} = (10 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày}) + (90 \text{ người} \times 50 \text{ lít/người/ngày}) \\ = 5,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

b. Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động xây dựng:

Bao gồm nước dập bụi, trộn bê tông, rửa lốp bánh xe dính bùn đất trước khi ra khỏi công trường, vệ sinh dụng cụ thi công... với lưu lượng nước sử dụng như sau:

+ Nước rửa lốp bánh xe: Trong quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án cho thấy hạng mục thi công san nền dự án sẽ vận chuyển nguyên vật liệu nhiều nhất. Số chuyến vận chuyển trung bình 41 chuyến/xe/ngày, định mức nước vệ sinh thiết bị, máy móc thi công khi rời công trình là 100 lít/thiết bị/lần rửa thì lượng nước rửa xe lớn nhất khi rời công trường là: 41 chuyến /ngày x 100 lít/thiết bị/lần rửa = 4,1 m³/ngày

+ Nước phục vụ trộn vữa xi măng: 3,0 m³/ngày

+ Nước cấp cho tưới ẩm mặt đường giảm bụi: khoảng 5,0 m³/ngày

- Nguồn cấp nước: Nước phục vụ thi công được mua từ nguồn nước máy của nhà máy nước Như Xuân được đầu nối với hệ thống nước cấp trên đường Hồ Chí Minh.

c. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhiên liệu gas phục vụ hoạt động nấu ăn 100 suất/ngày x 0,01kg/suất = 1kg/ngày.

- Nguồn cung cấp: Từ các đại lý xăng dầu trên địa bàn.

d. Nhu cầu nguyên liệu:

- Nguyên liệu để phục vụ cho khu dân cư: Nguyên liệu sử dụng cho khu dân cư tại khu vực dự án bao gồm: đồ hải sản các loại như: Tôm, cá, cua, ...; thịt gia súc, gia cầm như: thịt heo, thịt gà, thịt vịt...; rau, quả trái cây các loại như: Rau muống, mồng tơi, cải, cà chua... Khối lượng sử dụng: Với khả năng phục vụ khoảng 100 suất ăn/ngày, với khối lượng nguyên liệu sử dụng trung bình 0,5 kg/người/1 bữa (dựa trên khảo sát thực tế tại các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có quy mô và tính chất tương tự). Nhu cầu nguyên liệu, thực phẩm cung cấp cho dự án vào lúc cao điểm là: $100 \text{ suất} \times 0,5 \text{ kg/suất} = 50 \text{ kg/ngày}$.

+ *Nguồn cung cấp*: Nguyên liệu được mua từ các chợ và siêu thị trên địa bàn thị trấn Yên Cát.

1.3.2. Nhu cầu trong giai đoạn vận hành

1.3.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Quy mô dân số lớn nhất của dự án khoảng 760 người. Căn cứ TCXDVN 33:2006, nhu cầu cấp nước của dự án như sau:

a. Nước cấp cho sinh hoạt

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành

TT	Tiêu thụ nước	Tiêu chuẩn cấp nước	Dân số (người)	Lưu lượng (m ³ /ngđ)
1	Cấp nước sinh hoạt (l/ng.ngđ), Q _{sh}	120	760	91,2
2	Nước phục vụ nhà sinh hoạt công cộng, Q _{cc}	10% x Q _{sh}	-	9,1
3	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	10% x Q _{rd}	-	9,1
4	Thất thoát	10% x (Q _{sh} +Q _{cc} +Q _{rd})		10,9
	Q_{tb ngày}			120,4

- Nguồn nước cấp cho toàn công trình được đầu nối từ tuyến ống cấp nước D110 HDPE trên đường Hồ Chí Minh cách dự án khoảng 45m, của Nhà máy nước Như Xuân. Tọa độ điểm đầu nối cấp nước (X = 2171822; Y = 583502).

b. Nước cấp cho cứu hỏa:

- Tiêu chuẩn chữa cháy là 10 lít/s.một đám cháy.

- Số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy.

- Thời gian chữa cháy 3 giờ.

- Lưu lượng nước chữa cháy: $10 \times 2 \times 3 \times 3.600 / 1.000 = 216 \text{ (m}^3\text{)}$

Vậy lượng nước cần cho PCCC: 216 (m³)

- Nguồn nước cấp nước cho dự án khi đi vào hoạt động là nước sạch từ mạng lưới cung cấp nước của Nhà máy nước Như Xuân và từ xe chứa nước của đơn vị PCCC.

1.3.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu cấp điện cho dự án thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.12. Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện dự án

STT	Loại đất	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công suất đặt (Kw)	Kđt	Hệ số cos ϕ	Hệ số dự phòng K=1,1	Stba (KVA)
I	Đất ở	760,00	Người	330	W/người	250,80	0,80	0,85	1,1	259,65
II	Đất công cộng	198,00	m ² sàn	30	W/m ² .sàn	5,94	0,80	0,85	1,1	6,15
III	Đất cây xanh	1.911,85	m ²	0,5	W/m ²	0,96	0,80	0,85	1,1	0,99
IV	Đất giao thông	32.920,81	m ²	1	W/m ²	32,92	0,80	0,85	1,1	34,08
TỔNG (I+II+III+IV)						290,62	0,80	0,85	1,1	300,87

Nguồn điện: Đầu nối từ đường dây trung áp 22KV chạy qua khu quy hoạch.

1.3.2.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

- Nhiên liệu sử dụng của dự án trong giai đoạn vận hành là dầu DO dùng để chạy máy phát điện khi xảy ra sự cố mất điện lưới. Với máy phát điện có công suất 320KVA thì lưu lượng dầu diesel tiêu thụ trong 01 giờ (được ước tính theo kinh nghiệm sử dụng máy phát điện) với mức tiêu hao nhiên liệu 100% là 40 lít/giờ.

Nhiên liệu gas phục vụ hoạt động nấu ăn dự kiến khoảng 1520 suất/ngày (với 760 người tại sẽ ăn trung bình 2 bữa/ngày) x 0,01kg/suất = 15,2kg/ngày.

- Nguồn cung cấp: Từ các đại lý xăng dầu trên địa bàn.

- Nhu cầu sử dụng hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Tên hóa chất	Công đoạn XL có sử dụng	Lượng sử dụng
1	Chlorine	Bể khử trùng	- Pha 0,5kg/ 500 lít nước sạch - Khối lượng sử dụng: 10lit/giờ

1.3.2.4. Nhu cầu nguyên liệu:

- Nguyên liệu để phục vụ nhà ăn bệnh viện: Nguyên liệu sử dụng cho nhà ăn tại khu vực dự án bao gồm: đồ hải sản các loại như: Tôm, cá, cua, ...; thịt gia súc, gia cầm như: thịt heo, thịt gà, thịt vịt...; rau, quả trái cây các loại như: Rau muống, mồng tơi, cải, cà chua... Khối lượng sử dụng: Với khả năng phục vụ khoảng 1520 suất ăn/ngày (với 760 người trung bình ăn 2 bữa/ngày), với khối lượng nguyên liệu sử dụng trung bình 0,5 kg/người/1 bữa (dựa trên khảo sát thực tế tại các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có quy mô và tính chất tương tự). Nhu cầu nguyên liệu, thực

phẩm cung cấp chodự án vào lúc cao điểm là: 1520 suất x 0,5 kg/suất = 760kg/ngày.

+ *Nguồn cung cấp*: Nguyên liệu được mua từ các chợ và siêu thị trên địa bàn thị trấn Yên Cát.

1.3.3. Sản phẩm đầu ra của dự án

Sản phẩm đầu ra của dự án là hạ tầng khu dân cư mới, hiện đại với đầy đủ cơ sở hạ tầng như cấp nước, điện, thoát nước và giao thông. Đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người dân địa phương và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.4. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG

1.4.1. Biện pháp tổ chức thi công

Chủ dự án tổ chức thi công đồng thời các hạng mục công trình trong một giai đoạn. Khu đất dự án chủ yếu là đất ruộng của người dân trong khu vực và hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng... nên không phải tiến hành các hoạt động phá dỡ, phát quang thực vật. Trình tự thi công các hạng mục công trình chính bao gồm các bước như sau:

- *Bước 1*: Chuẩn bị lán trại, kho bãi.

Bố trí mặt bằng lán trại thuận lợi cho công việc quản lý, thi công, vận chuyển nguyên vật liệu. Khu vực lán trại, kho bãi bố trí tại bãi đất hoang hóa ở phía Nam (gần Quốc lộ 10). Lán trại được xây dựng bằng tôn bao quanh, chân tường bằng gạch và chống nóng bằng tôn xốp, dễ dàng lắp ghép và tháo dỡ, bao gồm:

- Diện tích khu vực lán trại là 1.000 m². Trong đó:

+ Hạng mục xây dựng: Gồm khu nhà điều hành diện tích 50 m²; khu nhà ở công nhân, nhà ăn ca diện tích 200 m²;

+ Hạng mục phụ trợ: Khu vực sinh hoạt, bể nước dự phòng chữa cháy diện tích 20 m²; Khu vực vệ sinh diện tích 20 m²; Khu tập kết chất thải 10m².

+ Hạng mục khác: Bãi vật liệu, đúc cầu kiện diện tích 350 m²; Bãi tập kết máy móc, thiết bị 200 m²; Khu vực rửa xe diện tích 50 m²; Đường giao thông nội bộ 100 m².

Bảng 1.13. Tổng hợp khối lượng thi công lán trại

TT	Tên công việc/Công thức hao phí	Đơn vị	Khối lượng
1	Lợp mái tôn chống nóng (lợp tôn chống nóng tại khu vực nhà điều hành, nhà ăn ca, khu vực sinh hoạt và một số công trình phụ trợ khác)	m ²	300
2	Xây tường gạch xung quanh	m ³	17,8
3	Xây móng công trình không cốt thép (không kiên cố)	m ³	8,3
4	Đào đắp, san gạt mặt bằng khu lán trại tập trung (1.000 m ²), với chiều cao san gạt tạm tính 0,3 m)	100m ³	3,0

- *Bước 2:* Thi công phần san nền đến cao độ hoàn thiện, đồng thời kết hợp thi công phần nền đường, hạng mục giao thông kết hợp với hạng mục thoát nước mưa, nước thải.

- *Bước 3:* Khi đã thi công hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa tiến hành thi công hoàn thiện phần mặt đường đến lớp cấp phối đá dăm loại I và vỉa hè thi công đến đáy kết cấu lát hè đồng thời kết hợp thi công hệ thống thoát nước thải và thi công hồ trồng cây và hệ thống cấp nước.

- *Bước 4:* Thi công hoàn thiện mặt đường, hệ thống điện sinh hoạt cũng như điện chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc hoàn thiện kết cấu lát hè, trồng cây xanh.

1.4.2. Biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục công trình của dự án

a. Thi công san nền

- Được tiến hành bằng máy xúc, máy ủi san tạo mặt bằng. Vận chuyển nguyên vật liệu thi công dự án bằng xe ô tô 10 tấn.

b. Thi công đường giao thông

Sử dụng biện pháp thi công thủ công kết hợp thi công bằng cơ giới với máy móc, thiết bị sử dụng chính bao gồm: máy xúc, máy ủi, máy san, máy lu, máy rải bê tông nhựa, máy trộn bê tông, ô tô tưới nước...

- *Thi công nền đường:*

+ Đào khuôn đường, đánh cấp mái ta luy theo đúng hồ sơ thiết kế.

+ Đất đắp theo từng lớp đầm chặt $K \geq 0,95$. Riêng phần nền đường dày 30cm dưới lớp đáy áo đường được lu lèn đầm chặt đạt $K \geq 0,98$.

- *Thi công móng mặt đường:*

+ Trước khi thi công mặt đường cần san gạt tạo mui lượn cho nền đường.

+ Thi công lớp móng cấp phối đá dăm lớp dưới, lưu ý kiểm tra thành phần cấp phối trước khi rải, tiến hành rải thử trên chiều dài 100m sau đó kiểm tra và xác định công lu lèn cho thích hợp.

+ Thi công lớp cấp phối đá dăm lớp trên tương tự như lớp cấp phối đá dăm lớp dưới.

+ Trước khi thi công lớp mặt láng nhựa cần tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0\text{kg/m}^2$. Lớp mặt đường láng nhựa theo tiêu chuẩn hiện hành.

c. Thi công công thoát nước

- Đào đất hố móng công trình đến cao độ thiết kế: Sử dụng máy đào kết hợp với lao động thủ công san gạt phẳng hố móng.

- San gạt phẳng đáy hố móng, rải đá dăm và bê tông đệm móng, sau đó tiến hành xây rãnh thoát nước bằng BTCT, nắp tấm đan bằng bê tông đổ tại chỗ (Sử dụng máy trộn bê tông).

- Đắp đất hai bên mương, hoàn thiện công trình: Sau khi bê tông hóa thân mương bê tông đạt đủ cường độ mới được phép đắp đất hai bên bờ mương. Đắp cân bằng 2 bên, không được đắp chênh nhau quá 0,5m. Thi công hệ thống thoát nước thải

dùng máy đào kết hợp với thủ công, chôn cống D300 bằng BTCT đúc sẵn theo cao độ thiết kế.

d. Thi công các hạng mục khác

- Thi công hệ thống cấp điện, cấp nước: Bằng thủ công sử dụng kết hợp với các thiết bị thi công đơn giản như xẻng, cuốc để đào đường ống...

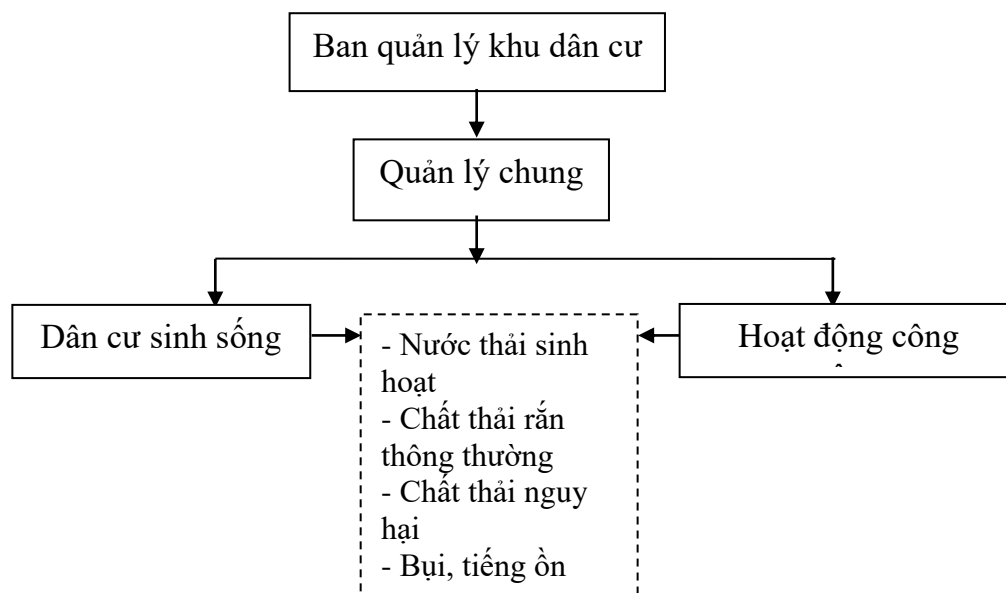
- Trồng và chăm sóc cây xanh: Đào hố trồng cây; vận chuyển, trồng cây xanh hè phố; xây tường bao hố trồng cây, tưới nước vào những ngày nắng, nóng.

- Thi công vỉa hè, chủ yếu bằng biện pháp thủ công lát gạch vỉa hè, khóa hè, thi rãnh đan...

- Thi công nhà điều hành, trạm xử lý nước thải: Đào móng công trình; Sử dụng máy thi công cơ giới (máy đào) kết hợp với thủ công; thi công xây dựng tường vào hoàn thiện công trình bằng thủ công;

- Dọn dẹp công trường và làm vệ sinh sạch sẽ khi kết thúc hoạt động thi công dự án.

e. Công nghệ sản xuất vận hành của dự án



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ vận hành kèm dòng thải của dự án

Sau khi xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật và bán đất dự án, chủ đầu tư sẽ ban giao lại cho UBND thị trấn Yên Cát trực tiếp quản lý dự án.

Người dân có nhu cầu sinh sống tại dự án sẽ phải chấp hành các quy định ban quản lý đưa ra. Quá trình sinh sống và hoạt động tại khu dân cư sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, bụi, tiếng ồn,... gây ảnh hưởng tới môi trường và con người sinh sống trong khu dân cư. Ngoài ra còn phát sinh các vấn đề về an ninh trật tự khu vực.

1.5. TIẾN ĐỘ, VỐN ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.5.1. Tiến độ thực hiện dự án

Dự án tiến hành thi công đồng thời các hạng mục công trình với tổng thời gian thi công 12 tháng (từ tháng 11/2023 đến hết tháng 11/2024). Tiến độ thi công từng hạng mục của dự án được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 1.14. Tiến độ thực hiện dự án

TT	Hạng mục thi công	Tiến độ thi công dự án								
		Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
I	GIẢI ĐOẠN THI CÔNG									
	Giải phóng mặt bằng và xây dựng lán trại									
	San nền và thi công hạ tầng kỹ thuật và thi công các hạng mục công trình									
II	GIẢI ĐOẠN VẬN HÀNH									
	Vận hành chính thức									→

1.5.2. Vốn đầu tư dự án

Tổng mức đầu tư: 50.000.000.000 đồng tỷ đồng (Bằng chữ Năm mươi tỷ đồng).

- Chi phí quản lý và giám sát môi trường: Chủ đầu tư chi trả.
- Nguồn vốn: Nguồn thu tiền đất tái định cư và tiền đấu giá quyền sử dụng đất

MBQH.

1.5.3. Tổ chức quản lý dự án

1.5.3.1. Tổ chức quản lý dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng Luật Đất đai, Luật Xây dựng.

- Quản lý dự án theo hình thức quản lý trực tiếp, Chủ đầu tư sẽ điều hành, quản lý việc thực hiện dự án.

- Hình thức tổ chức thực hiện dự án:

Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầu tư, xây dựng dự án theo quy chế quản lý đầu tư xây dựng và các quy định khác liên quan hiện hành. Nội dung triển khai thực hiện đầu tư, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được thực hiện theo Quyết định chấp thuận đầu tư của cấp có thẩm quyền.

Như vậy, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ diện tích đất được giao để tổ chức thực hiện dự án cho đến khi kết thúc dự án; khi dự án đi vào vận hành Chủ dự án sẽ bàn giao toàn bộ quỹ đất, nhà ở cho các đối tượng được chuyển Quyền sử dụng đất và cho UBND thị trấn Yên Cát quản lý hành chính theo quy định.

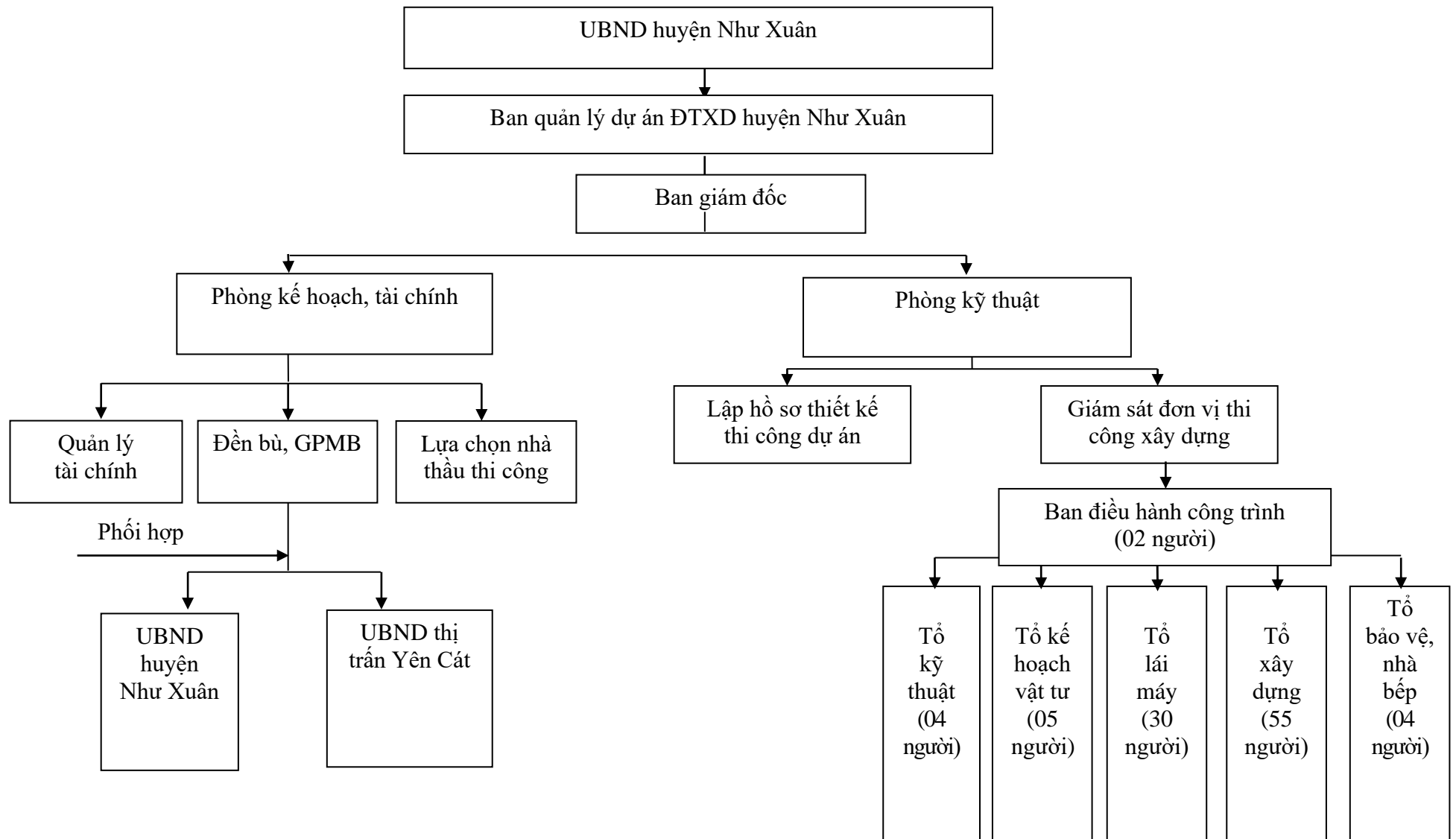
- **Quản lý tổ chức thi công:**

+ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án.

+ Ban quản lý dự án: Trực tiếp tổ chức quản lý dự án.

+ Các đơn vị tư vấn: Có chức năng tư vấn cho Chủ đầu tư về khảo sát, thiết kế, kỹ thuật... và cung cấp dịch vụ trong quá trình thi công, giám sát quản lý chất lượng công trình.

+ Các đơn vị thi công: Thi công công trình dưới sự quản lý của Ban quản lý và các phòng chức năng Công ty.



Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức quản lý thi công xây dựng dự án

1.6.3.2. Tổ chức quản lý dự án trong giai đoạn vận hành dự án

- Sau khi hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư sẽ bàn giao cho chính quyền địa phương trực tiếp quản lý hành chính và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; chủ đầu tư thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, hệ thống điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; nạo vét hệ thống mương thu gom, thoát nước thải, nước mưa; phun chế phẩm khử mùi khu vực thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

Chương 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – KINH TẾ XÃ HỘI

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý

Khu đất xây dựng thuộc địa giới hành chính của thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

- Là đất nông nghiệp có địa hình tương đối bằng phẳng, trong khu vực có các mương tưới tiêu nước, giao thông trong khu vực thuận lợi .

- Khu vực nghiên cứu chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp, cao độ hiện trạng trung bình khoảng từ +0.90m đến +1.50m;

- Khu vực dân cư hiện trạng có cao độ khoảng 2,20m – 3,80m

2.1.1.3. Đặc điểm địa chất công trình

Qua kết quả điều tra, thu thập tài liệu kết hợp công tác thí nghiệm trong phòng, tổng hợp tài liệu thì địa chất khu vực dự án được phân chia thành các lớp từ trên xuống như sau:

+ Lớp KQ: Lớp hữu cơ, bùn ruộng Diện phân bố của lớp nằm ngay trên mặt . Lớp có chiều dày mỏng, thay đổi từ 0.4m -:- 0.6m. Lớp có thành phần của lớp phức tạp, chiều dày mỏng.

+ Lớp 1: Sét pha màu xám vàng, xám trắng, loang lổ, trạng thái dẻo cứng. Diện phân bố của lớp nằm dưới lớp KQ, bề dày của lớp thay đổi từ 2.2m -:- 3.4m.

+ Lớp 2: Sét màu xám xanh, xám nâu, trạng thái dẻo mềm. Diện phân bố của lớp nằm dưới lớp 1, bề dày của lớp thay đổi từ 3.7m -:- 5.3m.

+ Lớp 3: Sét pha màu xám xanh, xám trắng, trạng thái dẻo cứng. Diện phân bố của lớp nằm dưới lớp 2 , bề dày của lớp là 1.3m.

+ Lớp 4: Cát hạt mịn màu xám xanh, xám trắng. Diện phân bố của lớp nằm dưới lớp 3, bề dày của lớp là 4.4m.

Nhận xét:

- Từ kết quả khảo sát địa chất công trình, đặc điểm thành phần cơ lý các lớp địa chất, dự án sẽ bóc bỏ lớp đất hữu cơ bề mặt; là lớp đất màu có thể tận dụng để trồng cây xanh khu vực dự án hoặc vận chuyển đổ thải theo quy định; không phải là chất thải nguy hại, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.

- Với công trình là nhà ở, liên kế, nhà thấp tầng có tải trọng nhỏ, có thể thiết kế móng nông (móng của công trình đặt vào lớp 2, 3) tùy từng vị trí. Đối với công trình có tải trọng lớn hơn nên thiết kế móng cọc bê tông cốt thép, dùng lớp đất số 3, số 4 làm lớp chịu lực với sơ đồ cọc chịu lực ma sát là chủ yếu.

2.1.1.4. Điều kiện về khí tượng

Huyện Như Xuân là khu vực có sự tương đồng khí hậu với khu vực Thành phố Thanh Hóa. Vì vậy, các dữ liệu khí tượng tại thành phố Thanh Hóa được sử dụng cho dự án. Theo số liệu thống kê từ niên giám thống kê tại Trạm khí tượng tại thành phố Thanh Hóa được đề cập trong niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa các năm 2019 đến 2022. Khu vực thực hiện dự án có đặc điều kiện khí tượng như sau:

a. Nhiệt độ

Bảng 2.1. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (°C)

Năm	Nhiệt độ không khí các tháng trong năm												Bình quân năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2019	19,2	19,3	22,1	25,3	27,0	28,5	27,6	27,8	27,7	24,3	21,6	17,2	24,0
2020	18,4	17,5	22,8	24,2	27,7	28,5	27,7	27,4	27,2	25,1	22,9	20,2	24,1
2021	18,9	22,7	23,4	27,5	27,4	30,0	29,2	28,2	26,7	25,4	22,0	18,8	25,0
2022	20,1	20,6	23,9	22,7	28,5	29,5	29,2	27,9	27,9	23,2	22,8	18,1	25,1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa từ năm 2019 đến 2022)

b. Độ ẩm không khí

Bảng 2.2. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm (%)

Năm	Độ ẩm không khí các tháng trong năm												Bình quân năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2019	89	84	87	81	83	83	88	86	86	87	83	85	85
2020	85	82	81	85	83	84	87	88	86	84	85	87	85
2021	88	85	86	83	87	79	82	86	84	85	87	85	85
2022	85	77	84	86	83	78	78	85	84	84	79	82	82

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa từ năm 2019 đến 2022)

c. Lượng mưa:

Theo số liệu thống kê, lượng mưa trung bình qua các năm đo được tại trạm như sau:

Bảng 2.3. Tổng lượng mưa tháng trong các năm (mm)

Năm	Lượng mưa các tháng trong năm													Tổng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
2019	50,0	2,7	38,3	93,9	176,1	266,3	493,3	211,4	364,7	236,9	5,4	25,0	1.964,0	
2020	10,2	15,8	52,1	147,0	115,8	150,7	536,3	529,2	87,4	20,0	26,9	68,4	1.759,8	
2021	26,6	15,4	12,3	117,7	233,1	235,6	135,4	553,7	106,0	64,5	31,8	1,4	1.533,5	
2022	10,5	17,7	56,1	39,5	133,8	78,4	5,4	356,4	212,2	256,1	51,7	5,6	1.223,4	

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa từ năm 2019 đến 2022)

Lượng mưa trong năm thường tập trung từ tháng 6 đến tháng 10 hàng năm và chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm. Tháng 7 có lượng mưa lớn nhất trong năm và số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 137 ngày/năm, cường độ mưa lớn nhất trong ngày là 350 mm/ngày vào tháng 8/2021.

d. Chế độ gió

Thanh Hóa nằm trong vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ, hàng năm có ba mùa gió chính:

- Gió Bắc (còn gọi là gió Bắc): Do không khí lạnh từ Bắc cực qua lãnh thổ Trung Quốc thổi vào.

- Gió Tây Nam: từ vịnh Belgan qua lãnh thổ Thái Lan, Lào thổi vào, gió rất nóng nên gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam. Trong ngày, thời gian chịu ảnh hưởng của không khí nóng xảy ra từ 10h sáng đến 12h đêm.

- Gió Đông Nam (còn gọi là gió nồm): thổi từ biển vào đem theo không khí mát mẻ.

Tốc độ gió trung bình năm từ 0,5 – 2,0 m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão từ 30-40 m/s.

e. Năng và bức xạ

Do khu vực dự án thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên số giờ nắng cũng phân bố theo mùa, nắng nhiều vào các tháng mùa hè và nắng ít vào các tháng mùa đông. Số giờ nắng tại khu vực dự án được thống kê trong bảng sau:

Bảng 2.4. Thống kê số giờ nắng từ năm 2019 - 2022

Tháng Năm	Số giờ nắng trung bình các tháng trong năm												Tổng số giờ nắng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2019	35	75	71	128	196	158	143	119	138	78	73	66	1.279
2020	50	35	111	96	219	151	136	136	160	134	127	88	1.443
2021	37	81	85	153	139	210	178	165	186	143	93	137	1.607
2022	46	73	72	84	230	234	219	144	158	97	104	60	1.521

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa từ năm 2019 ÷ 2022)

f. Bão và áp thấp nhiệt đới

Theo số liệu thống kê từ năm 1980 - 2022 của Trung tâm khí tượng thủy văn Thanh Hóa cho thấy có 29 cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ trực tiếp và 44 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh Thanh Hóa. Hàng năm trung bình có 1-2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào Thanh Hóa. Còn số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Thanh Hóa, gây mưa lớn và gió vừa thì lớn hơn nhiều có khoảng 4-5 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Những cơn bão đổ bộ trực tiếp vào Thanh Hoá đều có sức gió từ cấp 10 trở lên. Bão và áp thấp nhiệt đới là loại thiên tai có sức tàn phá ghê gớm và thường gây ra tổn thất nặng nề cho những nơi mà nó đi qua.

g. Mật độ sét đánh

Số liệu sét đánh được phân thành các vùng theo mật độ sét đánh (lần/km²/năm). Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và một số huyện lân cận mật độ sét đánh được thống kê là 8,2 lần/km²/năm.

2.1.1.5. Điều kiện thủy văn

Khu vực thực hiện dự án có chế độ thủy văn sông Lý đây là nguồn cung cấp nước sản xuất cho huyện Như Xuân; đồng thời, cũng là hệ thống tiêu, thoát nước chính của hầu hết các xã, thị trấn trong khu vực dự án.

Đặc điểm địa hình khu vực dự án tương đối bằng phẳng, có cos địa hình thấp và lượng mưa tập trung lớn hàng năm vì vậy có gây nên tình trạng ngập cục bộ trong những thời điểm có lượng mưa lớn vào mùa bão, không tiêu thoát nước kịp.

Cho đến thời điểm hiện tại, khu vực dự án và xung quanh không thường xuyên xảy ra tình trạng ngập lụt hay lũ lớn, chu kỳ lũ khoảng 10 năm/lần và mức lũ không cao; nước mưa chủ yếu thoát về sông Lý.

Nước ngầm: Mạch nước ngầm khu vực thực hiện dự án nằm ở độ sâu 45 m.

2.1.2. Hiện trạng nguồn tiếp nhận nước mưa, nước thải của dự án

- *Hiện trạng thoát nước mưa:*

Hiện nay, thoát nước khu vực dự án được đầu nối thoát vào mương hiện trạng phía Đông dự án.

- *Hiện trạng thoát nước thải xung quanh khu vực dự án:*

Hiện nay xung quanh khu vực dự án chưa được đầu tư hoàn thiện hệ thống công thoát nước thải, nước thải từ khu dân cư, cơ sở sản xuất, kinh doanh được xử lý cục bộ tại từng hộ dân, cơ sở sản xuất... được xả ra mương hiện trạng của khu vực.

2.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

2.1.2.1 Điều kiện kinh tế xã hội huyện Như Xuân

Huyện Như Xuân có diện tích tự nhiên 717,40 km², dân số năm 2019 là 66.240 người, mật độ dân số đạt 92 người/km². Trên địa bàn huyện có 4 dân tộc sinh sống chủ yếu gồm: Thái, Kinh, Thổ, Mường. Dân cư sống dọc theo quốc lộ 45 và đường Hồ Chí Minh.

a. *Lĩnh vực kinh tế:*

Tốc độ phát triển kinh tế của huyện Như Xuân vào diện trung bình so với các huyện vùng cao trong tỉnh (7,6%/năm). Cơ cấu kinh tế: nông – lâm nghiệp 64%, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp 15%, thương mại và dịch vụ 21%. Thu nhập bình quân đầu người: 642 USD/năm.

* *Sản xuất nông - lâm nghiệp*

Với diện tích đất lâm nghiệp rộng 42.761 ha, chiếm 59% tổng diện tích đất tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm nhiều loại gỗ quý hiếm như lim, lát, dổi... là tài sản vô giá của nhân dân huyện Như Xuân. Bên cạnh đó, trữ lượng lớn tre, nứa – nguồn nguyên liệu chủ yếu cung cấp cho ngành công

nghiệp sản xuất giấy - cũng được đánh giá có trữ lượng lớn nhất tỉnh. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh và các tổ chức quốc tế, nhiều dự án đã được triển khai như: dự án định canh định cư, chương trình 135. Do đó, diện tích rừng của Như Xuân được bảo vệ tốt hơn, nâng độ che phủ của rừng lên mức 61%.

Bên cạnh đó, Như Xuân còn có trên 2.722 ha đất trồng cây lâu năm và 482 ha đất vườn tạp, chất đất rất phù hợp với cây công nghiệp. Vì thế, Như Xuân có lợi thế rất lớn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

** Công nghiệp - xây dựng:*

Sản xuất công nghiệp vẫn duy trì đà tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 1.589 tỷ đồng, đạt 42,69% KH, tăng 20,72% so với cùng kỳ. Thành lập mới được 22 doanh nghiệp, đạt 44% kế hoạch, tăng 2 doanh nghiệp so với cùng kỳ, tổng vốn điều lệ 44 tỷ đồng;. Tình hình cấp điện cơ bản ổn định, đảm bảo nhu cầu cho sản xuất của các doanh nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Công tác quản lý về nhà nước về đầu tư xây dựng được quan tâm. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của huyện; phối hợp với các doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ pháp lý đầu tư dự án, đẩy nhanh tiến độ xây lắp để sớm đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh

** Ngành dịch vụ:*

Các ngành dịch vụ từng bước được phục hồi và phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.296 tỷ đồng, bằng 46,29% KH, tăng 19,96% so với CK. Hoạt động du lịch từng bước phục hồi trở lại, thu hút 98.250 lượt khách, tăng 117,6% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải ước đạt 70,3 tỷ đồng, bằng 42,64% KH, tăng 13,7% so với CK. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho các hoạt động kinh tế của huyện.

b. Lĩnh vực Văn hoá - Xã hội

Văn hóa – giáo dục luôn được đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Như Xuân. Bởi với một huyện vùng cao, văn hóa và giáo dục phát triển sẽ góp phần nâng cao trình độ dân trí cho người dân, tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp phát triển kinh tế.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của UBND huyện Như xuân)

2.1.4.2. Điều kiện kinh tế - xã hội thị trấn Yên Cát

Thị trấn Yên Cát nằm ở phía Đông Bắc huyện Như Xuân, dọc theo quốc lộ 15A, là điểm cuối của quốc lộ 45, có vị trí địa lý:

- + Phía Đông giáp huyện Như Thanh;
- + Phía Tây giáp xã Cát Tân và xã Hóa Quỳ;

+ Phía Nam giáp xã Bình Lương và xã Tân Bình;

+ Phía Bắc giáp xã Thượng Ninh.

A. Về phát triển kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) đạt 1.208,94 tỷ, đạt 100,3% kế hoạch năm, tăng 172,94 tỷ so với năm 2021. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,8%, bằng cùng kỳ; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng chiếm 37%, tăng 0,1% so với cùng kỳ; thương mại, dịch vụ chiếm 40,2%, giảm 0,1% so với cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người đạt 48,3 triệu đồng/người/năm, tăng 0,7 triệu/người/năm so với năm 2021, tăng 0,6% so với kế hoạch. Cụ thể trên các lĩnh vực:

a. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển ổn định và đạt được kết quả khá toàn diện: Giá trị sản xuất toàn ngành đạt 275.94 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch, tăng 13,6% so với cùng kỳ, trong đó: Nông nghiệp đạt 174,52 tỷ đồng, chiếm 63,25% giá trị sản xuất nội ngành, tăng 0,8% so với cùng kỳ; lâm nghiệp 84,46 tỷ đồng, chiếm 30,61% giá trị nội ngành, tăng 47,7% so với cùng kỳ; thủy sản 19,96 tỷ đồng, chiếm 6,15% giá trị nội ngành, tăng 34,6% so với cùng kỳ.

* Sản xuất nông nghiệp: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 90,82 tỷ đồng, chiếm 52% giá trị nội ngành nông nghiệp, đạt 100,1% so với kế hoạch, tăng 13,2% so với cùng kỳ; chăn nuôi đạt 83,7 tỷ đồng, chiếm 48% giá trị nội ngành nông nghiệp, đạt 100% so với kế hoạch, giảm 10% so với cùng kỳ.

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 968,52 ha, bằng 101,9% kế hoạch năm, tăng 31,42 ha so với cùng kỳ, trong đó: vụ Đông, diện tích 194,6 ha, tăng 29,6 ha so với cùng kỳ, đạt 117,9% KH huyện giao; vụ Xuân, diện tích gieo trồng 486,9 ha, tăng 24 ha so với cùng kỳ, đạt 103,2% KH huyện giao; vụ Mùa, diện tích 287,02 ha, giảm 22,18 ha so với cùng kỳ, đạt 92,9% KH huyện giao.

- Chăn nuôi, phòng chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm: Triển khai kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm. Kết quả tiêm phòng vacxin cho đàn gia súc, gia cầm 02 đợt tiến độ đạt bình quân 92% diện tiêm theo kế hoạch; đã nhận và cấp phát hóa chất tiêu độc khử trùng cho 15 khu phố, số lượng hóa chất 49 lít, thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát, khống chế dịch bệnh, chăm sóc, tái đàn gia súc, gia cầm, việc tái đàn phải bảo đảm về nguồn giống và thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học. Hiện nay tổng đàn gia súc, gia cầm: đàn trâu 241 con, giảm 49 con so với cùng kỳ; đàn bò 154 con, tăng 33 con so với cùng kỳ; đàn lợn 655 con, tăng 34 con so với cùng kỳ; đàn dê 103 con, tăng 69 con so với cùng kỳ; đàn gia cầm 27.812 con, tăng 14.380 con so với cùng kỳ.

* Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được quan tâm chỉ đạo phát triển: Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng trên địa bàn được thực hiện nghiêm túc; trong năm không xảy ra cháy rừng; phối hợp với lực lượng chức năng phát hiện xử lý 01 vụ vi phạm vận chuyển lâm sản trái phép. Rà soát diện tích đất rừng

sản xuất có nhu cầu chuyển đổi mục đích sang đất nông nghiệp với tổng diện tích 82,1 ha/74 hộ, lập danh sách báo cáo huyện. Diện tích rừng khai thác là 175 hộ/205 ha, diện tích rừng trồng mới là 18 hộ/47 ha. Độ che phủ rừng đạt 60%. Diện tích trồng keo được hỗ trợ gạo trong năm là 212 ha (trong đó diện tích chăm sóc, bảo vệ là 204 ha, trồng mới là 8 ha), đã nhận và cấp gạo hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số là 187 hộ (947 khẩu), số gạo là 44.446 kg.

* Thủy sản: Công tác chăn nuôi thủy sản ở các hộ gia đình được chú trọng. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn thị trấn là 90,1 ha, giảm 2,2 ha so với cùng kỳ, sản lượng đạt 386,8 tấn, giảm 9,9 tấn so với cùng kỳ; các loại thủy sản như ốc nhồi, cá nuôi ở các hồ... đem lại hiệu quả kinh tế cao.

b. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng - thương mại; dịch vụ - vận tải:

Trong năm hoạt động sản xuất và thị trường hàng hóa mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 (nhất là những tháng đầu năm) song không có sự biến động lớn, một số hoạt động kinh doanh dịch vụ bị ảnh hưởng, đình trệ đã dần đi vào hoạt động, đạt mức tăng trưởng khá:

- Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: một số cơ sở tiểu thủ công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá như: Mộc, sản xuất gạch không nung, tôn sắt...; sản xuất công nghiệp TTCN có 156 cơ sở. Giá trị sản xuất đạt 447,4 tỷ đồng, đạt 100,5% so với kế hoạch, tăng 23,6% so với cùng kỳ. Công tác quản lý xây dựng được quan tâm, thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp xây dựng, san lấp trên đất chưa chuyển đổi mục đích, vi phạm hành lang an toàn giao thông. Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 95%.

- Dịch vụ thương mại - vận tải: Là ngành chịu tác động mạnh của dịch Covid – 19, thị trường hàng hóa nhìn chung không có biến động lớn, tổng giá trị sản xuất đạt 485,6 tỉ đồng, đạt 100% kế hoạch năm, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Chỉ đạo triển khai nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại chợ Yên Cát và các siêu thị, cửa hàng kinh doanh nhu yếu phẩm và các điểm bán hàng trên địa bàn; cung - cầu hàng hóa vẫn ổn định, được đảm bảo cung ứng đầy đủ, không có xáo trộn lớn về mặt giá cả, các mặt hàng được cung ứng đầy đủ cho nhân dân; tình hình dịch bệnh Covid - 19 đến tháng cuối năm 2022 cơ bản được kiểm soát, nên các hoạt động dịch vụ như: ăn uống, vận tải hành khách, hàng hóa hoạt động trở lại, trên địa bàn có 196 xe các loại, 698 hộ kinh doanh cá thể với 49 doanh nghiệp đang hoạt động. Công tác chống gian lận thương mại được tăng cường, trong năm đã kiểm tra, xử lý 06 hộ kinh doanh vi phạm về hàng nhập khẩu, hàng giả, kém chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Công tác phát triển doanh nghiệp được quan tâm, trong năm trên địa bàn thị trấn đã thành lập mới 8 doanh nghiệp, đạt 160% KH.

B. Về Văn hóa – xã hội

a. Hoạt động văn hóa - Thông tin - TDTT.

Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, ngày lễ lớn, công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 bằng nhiều hình thức, kết quả đạt được: Băng zôn 145 cái; pano 80 cái = 250m²; 4 cụm bảng tin = 120m², cắm 3.905 lá cờ Tổ quốc và hồng kỳ; sửa chữa, trang trí hệ thống đèn led ở cổng chào 17 cái; viết và đăng tin bài trên trang thông tin điện tử và phát trên hệ thống đài truyền thanh của thị trấn là 40 tin bài; duy trì thời lượng phát sóng của Đài truyền thanh thị trấn. Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn thị trấn; tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

Tổ chức lễ dâng hương danh tướng Lê Phúc Thành tại khu di tích Đình Thi; phối hợp tổ chức Giải bóng chuyền “Bông lúa vàng” và kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2022); thành lập Đoàn vận động viên tham gia Giải bóng chuyền “Bông lúa vàng” do Hội Nông dân huyện tổ chức; tham gia Đại hội thể dục, thể thao tại huyện lần thứ IX, kết quả đạt 02 huy chương vàng môn đẩy gậy nam, huy chương bạc môn bóng chuyền nữ; phối hợp tổ chức 01 lớp tập huấn về sưu tầm, bảo tồn các làn điệu dân ca, dân vũ nhạc cụ dân tộc Thổ; 01 lớp Tập huấn về bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Thổ về thêu dệt trên hoa văn truyền thống; tham gia lớp Tập huấn về nấu ăn, vệ sinh an toàn thực phẩm, khởi sự Du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Như Xuân năm 2022 tại xã Tân Bình, huyện Như Xuân; phối hợp với Đoàn Thanh niên thị trấn tổ chức thành công Giải bóng đá thiếu nhi và Hội thi văn nghệ hè năm 2022.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được triển khai thực hiện đồng bộ và đi vào chiều sâu; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 85,17%, bằng 100,2% chỉ tiêu Nghị quyết; tỷ lệ khu phố văn hóa đạt 14/15 khu phố, đạt 93,3%, bằng 108,5% chỉ tiêu Nghị quyết. Hương ước, quy ước được tổ chức thực hiện có hiệu quả, duy trì nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang.

b. Công tác giáo dục.

Chỉ đạo các trường tổng kết năm học 2021 - 2022, 100% trường học hoàn thành chương trình năm học đúng theo kế hoạch, trong đó: 100% học sinh lớp 5 tuổi được công nhận hoàn thành chương trình (179/179 cháu), tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành tốt nghiệp Tiểu học đạt 100% (203/203 học sinh); tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS đạt 100% (138/138 học sinh). Tham gia các hội thi cấp huyện, tỉnh đạt kết quả tốt, nhiều giáo viên, học sinh đạt giải cao, được đánh giá là đơn vị dẫn đầu của ngành giáo dục huyện nhà. Trong năm học 2021-2022 đơn vị có 229 học sinh được công nhận học sinh giỏi cấp huyện, 18 học sinh giỏi cấp tỉnh (bậc Tiểu học là 71 em, bậc THCS là 176 em).

Năm học 2022-2023 toàn thị trấn duy trì 05 đơn vị trường học với 91 nhóm lớp, tổng số học sinh 2.310 học sinh; công tác huy động học sinh ra lớp đảm bảo chỉ tiêu, kế hoạch giao. Các nhà trường tiếp tục thực hiện chỉ đạo đầy mạnh phong trào thi đua

“Dạy tốt, học tốt”, thực hiện các giải pháp đột phá và những giải pháp lâu dài nhằm phát triển sự nghiệp GDĐT. Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Công tác phổ cập giáo dục được quan tâm. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được quan tâm. Các trường thực hiện nghiêm việc thu - chi ngoài ngân sách, chống lạm thu gây dư luận cho nhân dân, phụ huynh học sinh; tập trung bổ sung trang thiết bị dạy học, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông mới.

Hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tiếp tục được đẩy mạnh, trong năm đã mở được 22 lớp, thu hút trên 1.765 lượt người tham gia. Tổ chức phát động “Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời” và khai giảng Trung tâm HTCD năm học 2022 - 2023. với chủ đề “Thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ cho học tập suốt đời sau đại dịch COVID-19”. Triển khai thực hiện Phong trào “Tiếng keng học bài” nhằm tuyên truyền đến các bậc phụ huynh tạo mọi điều kiện về thời gian, công việc, không gian thuận lợi để con em mình tự giác ngồi vào bàn học sau khi tiếng keng vang lên.

c. Công tác y tế, dân số - gia đình.

Trạm Y tế nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, tham mưu thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế như: phòng chống sốt rét, tiêm chủng mở rộng, phòng chống thiếu hụt Iốt, chăm sóc tốt sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em. Trong năm công tác khám chữa bệnh được duy trì và bảo đảm, tổng số bệnh nhân khám và điều trị là 796 lượt người (điều trị ngoại trú là 796 lượt người); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,74%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) 16,7%. Công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi được quan tâm chú trọng, số trẻ dưới 5 tuổi được uống Vitamin A là 842/842 cháu, đạt tỷ lệ 100%, số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ 96/160 cháu, đạt 60%. Duy trì và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ KHHGD, số trẻ sinh ra trong năm là 114 cháu, trong đó sinh con thứ 3 trở lên là 44 cháu chiếm 36,8%.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2022 của UBND thị trấn Yên Cát)

2.1.3. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

Việc phân tích đặc điểm về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của vùng dự án ở trên cho thấy, vị trí thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của địa phương. Góp phần sử dụng hiệu quả đất đai, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Địa điểm thực hiện dự án Phù hợp với Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư, xen cư phục vụ dự án đường giao thông từ Hồ Chí Minh đi đường ven biển địa phận thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: San nền, mặt đường, công trình thoát nước, điện sinh hoạt tại Quyết định

số 2361/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 và Quyết định số 2710/QĐ-UBND, ngày 29/10/2022 của chủ tịch UBND huyện Như Xuân;

Dự án, tuy có gây ra các tác động xã hội như việc chiếm dụng giải phóng mặt bằng và hộ bị mất một phần đất nông nghiệp, đây là tác động không thể đảo ngược được, tuy nhiên số lượng trên đã được giảm thiểu, kết hợp với việc có chính sách đền bù, hỗ trợ thỏa đáng.

2.2. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT CÓ THỂ CHỊU TÁC ĐỘNG DO DỰ ÁN

2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án triển khai nhằm đáp ứng quá trình đô thị hóa trên phạm vi toàn tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Như Xuân nói riêng, đáp ứng nhu cầu về nhà ở đặc biệt là trong khu dân cư mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với quy hoạch đô thị, giao thông, hạ tầng kỹ thuật - cấp, thoát nước, cảnh quan môi trường.

Địa điểm thực hiện dự án chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, hiện tại năng suất cây trồng không cao; xung quanh không có các nhà máy, xí nghiệp, khu xử lý chất thải...; không thuộc vùng sinh thái nhạy cảm, không có các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh sách cấm gần khu vực dự án; mặt khác có hệ thống sông tiêu (sông Lý) có nhiệm vụ tiêu thoát nước cho khu vực huyện Như Xuân. Vì vậy chất lượng các thành phần môi trường tương đối tốt, đảm bảo khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án; môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án; môi trường nước, môi trường đất đảm bảo tiếp nhận nước thải của dự án; không ảnh hưởng tới các vùng sinh thái nhạy cảm.

Đây là yếu tố quan trọng để xây dựng và phát triển một khu dân cư đẹp, hiện đại tiên tiến hòa mình với cảnh quan thiên nhiên. Việc thực hiện dự án góp phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và một số công trình xã hội thiết yếu theo Quy hoạch được duyệt tạo cơ sở hình thành một khu dân cư mới đồng bộ, đáp ứng nhu cầu về nhà ở càng tăng trên địa bàn; phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Như Xuân đã được phê duyệt.

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh học

a. Thực vật:

- *Thực vật trên cạn:* Nhìn chung trong vùng thực hiện dự án chủ yếu là các loại hoa màu như: lúa, khoai lang, khoai môn, bầu, bí, ngô, đu đủ, cà chua,... Thảm thực vật hoang dại còn lại chỉ là những cây thân cỏ và bụi mọc trên các vùng đất ruộng bỏ hoang.

- *Thực vật dưới nước:* Nhìn chung thảm thực vật dưới nước trong vùng thực hiện dự án chủ yếu bao gồm các nhóm sinh vật nổi như: tảo lam, tảo silic, tảo lục, bèo, rau muống... Thực vật đáy nghèo, các loài nghi nhận được phần lớn là các loài thực vật thủy sinh sống chìm một phần hoặc chìm hoàn toàn trong nước như: các loài cỏ chất, rong khét, rong bột,...

b. Động vật:

- *Động vật trên cạn:* Trong vùng thực hiện dự án qua kết quả điều tra khảo sát khu vực dự án cho thấy, hiện nay không có một loài động vật quý hiếm nào thuộc sách đỏ Việt Nam và thế giới do khu vực dự án không nằm trong vành đai phân bố đa dạng động thực vật của tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay khu vực chỉ có một số loài vật nuôi tại gia đình như: trâu, bò, lợn, gà, dê,...

- *Động vật dưới nước:* Trong vùng thực hiện dự án có các nhóm sinh vật ở đây bao gồm động vật nổi như: các nhóm giáp xác, Trùng bánh xe, Giáp xác chân chèo. Các động vật đáy chủ yếu là các loại ấu trùng. Ngoài ra, còn có các loài động vật thủy sinh như: tôm, cua, cá, ốc.... ở trong môi trường nước tại khu vực thực hiện dự án.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực:

- Hệ sinh thái: Khu vực thực hiện dự án chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp vì vậy hệ sinh thái mang tính chất hệ sinh thái nông nghiệp. Hoạt động thi công sẽ tác động đến cảnh quan và hệ sinh thái. Làm thay đổi cảnh quan và môi trường sống cũng như số lượng loài động thực vật trong khu vực. Bên cạnh đó hàm lượng chất rắn lơ lửng và hữu cơ tăng cao có nguy cơ ô nhiễm hệ thống kênh mương thoát nước ảnh hưởng đến loài sinh vật trong khu vực thực hiện dự án.

- Dân cư xung quanh và người lao động làm việc trong dự án: Việc thực hiện giải phóng mặt bằng thu hồi đất làm giảm diện tích đất sản xuất ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống sản xuất, sinh hoạt người dân. Trong quá trình thực hiện các hạng mục công trình phát sinh bụi, tiếng ồn, chất thải làm ảnh hưởng đến cuộc sống, sức khỏe của dân cư xung quanh, người lao động làm việc tại khu vực dự án, đặc biệt rủi ro về an toàn và sức khỏe cộng đồng.

- Môi trường đất, nước, không khí: Thi công các hạng mục công trình và vận hành sẽ phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, CTR nước mưa chảy tràn ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước trong khu vực thực hiện dự án.

- Giao thông: Xe vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải ra vào khu vực dự án sẽ làm gia tăng mật độ giao thông nhất là tuyến đường vận chuyển chính: đường Hồ Chí Minh, đường liên thôn, liên xã... sẽ làm giảm chất lượng tuyến đường dẫn đến rủi ro về an toàn giao thông, ách tắc giao thông.

- Kinh tế - xã hội khu vực: Quá trình thi công dự án sẽ tạo cơ hội việc làm cho lao động tại địa phương, tùy theo khả năng lao động địa phương sẽ được tuyển chọn vào làm việc tại các bộ phận công trường để tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Kích thích việc tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng trên địa bàn. Góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ của địa phương. Tuy nhiên việc tập trung một lượng lớn công nhân từ các nơi khác về thi công dự án, sự khác nhau về văn hóa, lối sống, thói quen sinh hoạt thiếu ý thức của công nhân sẽ làm phát sinh chất ô nhiễm ra môi trường không khí, đất, nước,... đây là môi trường

cho các loại muỗi gây bệnh truyền nhiễm phát triển, nguy cơ gây các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết tăng và sẽ làm nảy sinh các mâu thuẫn, tệ nạn xã hội, ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng

Dự án nguồn gây tác động chủ yếu phát sinh từ các hoạt động giải phóng mặt bằng, hoạt động phát quang cây cối, vì vậy khối lượng giải phóng mặt bằng để chiếm dụng đất cho công trình không lớn. Khối lượng giải phóng mặt bằng tại bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1. Tổng hợp khối lượng giải phóng mặt bằng

Stt	Phân loại đất	Diện tích (m ²)	Chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải (tấn)
1	Đất hiện trạng (Nhà 01 tầng)	771,39	1,15 tấn/m ²	887,10
2	Đất nông nghiệp (LUC)	58.709,69	0,75 kg/m ²	44,03
3	Mương bê tông	211,11	0,2 tấn/m ²	31,67
Tổng				962,80

(Nguồn: Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án)

a. Tác động do quá trình giải phóng mặt bằng.

Tổng diện tích đất trong phạm vi GPMB của dự án là 62.891,61 m² bao gồm phần lớn là đất trồng lúa, đất hiện trạng, mương tiêu nội đồng và một phần đất giao thông. Việc chiếm dụng diện tích đất sản xuất của 14 hộ dân không chỉ là nguồn gây thiệt hại về thu nhập mà còn làm thay đổi cơ cấu ngành nghề của người dân mất đất; nguồn phát sinh các tác động ngoài các mặt tích cực do dự án mang lại còn có mặt tiêu cực, do chuyển đổi thu hồi vĩnh viễn diện tích đất sản xuất sang đất phục vụ thi công công trình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn đất khu vực dự án đã bị người dân bỏ hoang không canh tác nhiều năm nên tác động đến việc làm, thu nhập của người dân không lớn. Chủ dự án sẽ phối hợp với UBND Thị trấn Yên Cát đền bù giải phóng mặt bằng cho người dân theo đúng quy định của nhà nước.

b. Tác động ảnh hưởng đến tâm lý của các hộ bị ảnh hưởng

- Vấn đề đền bù GPMB của đại diện chủ đầu tư với các hộ dân bị ảnh hưởng nếu không hợp lý theo quy định của Nhà nước sẽ là nguyên nhân làm cho tâm lý của người dân hoang mang, làm giảm nguồn thu, gây ảnh hưởng đến cuộc sống của các hộ dân. Do vậy, đại diện chủ đầu tư cần có biện pháp hỗ trợ tìm kiếm công ăn việc làm, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề cho người dân có phần đất nông nghiệp bị thu hồi.

c. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố môi trường

c1. Rủi ro, sự cố về phân bố và huy động nguồn vốn

- Các nguyên nhân có thể gây chậm trễ trong thực hiện dự án bao gồm: không chủ động nguồn vốn đầu tư, không huy động được vốn, các quy trình thủ tục hành chính rườm rà liên quan đến việc ký kết hợp đồng và xử lý thiếu hụt vốn đề đền bù GPMB. Đền bù cho những người bị ảnh hưởng bởi hoạt động thi công của dự án là yếu tố then chốt vì việc ký kết hợp đồng thi công chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành đền bù.

- Việc phân bổ và huy động nguồn vốn không hợp lý của đại diện chủ đầu tư có thể dẫn đến sự chậm trễ của dự án.

c2. Rủi ro, sự cố do mâu thuẫn giữa người dân và đại diện chủ đầu tư:

Trong quá trình đền bù GPMB nếu các chính sách đền bù không phù hợp (như: kiểm kê không chính xác, áp giá hợp lý theo quy định của nhà nước, không công khai bảng giá trong quá trình giải phóng,...) sẽ gây nên mâu thuẫn giữa các hộ dân bị ảnh hưởng với đại diện chủ đầu tư.

3.1.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của hoạt động thi công xây dựng

Trong giai đoạn xây dựng của dự án, nguồn gây tác động chủ yếu phát sinh từ các hoạt động giải phóng mặt bằng, xây dựng lán trại, thi công san nền và các hạng mục hạ tầng khác của dự án... được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.2. Nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công

TT	Hoạt động gây nguồn tác động	Yếu tố tác động
Nguồn tác động có liên quan đến chất thải		
1	Hoạt động san nền	Bụi, khí độc (CO, SO ₂ , NO ₂ và VOC), nước và chất thải rắn thi công.
2	Thi công lán trại	Chất thải rắn (đất đá thải,...), bụi, khí thải.
3	Thi công các hạng mục dự án: đường, hệ thống cấp thoát nước...	Bụi, khí độc (CO, SO ₂ , NO ₂ và VOC), nước và chất thải rắn thi công.
4	Sinh hoạt của công nhân.	Nước thải và chất thải rắn.
Nguồn tác động không liên quan đến chất thải		
1	Giải phóng mặt bằng	Tâm lý của người dân.
2	Hoạt động của phương tiện tham gia thi công	Ồn, rung. Tai nạn lao động
3	Vận chuyển nguyên vật liệu	Ồn, rung. Tai nạn giao thông
4	Tập trung công nhân.	Lan truyền bệnh tật, phát sinh mâu thuẫn

3.1.1.2.1. Tác động liên quan đến chất thải

a. Tác động do bụi, khí thải.

[a1]. Đánh giá, dự báo tác động do bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng, phát quang thực vật, phá dỡ công trình hiện trạng

Bụi phát sinh chủ yếu từ quá trình phá dỡ hệ thống mương xây, đường nội đồng và phát quang thảm thực vật. Theo mô tả và tính toán tại chương 1 tổng khối lượng thực vật phát quang là 44,03 tấn, khối lượng phá dỡ hiện trạng là 918,77 tấn.

Xác định hệ số phát thải ô nhiễm bụi theo tài liệu hướng dẫn Đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng thế giới (Environment assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World Bank, Washington D.C, 8/1991) và AP 42, Fifth Edition Compilation of Air Pollutant Emission Factors, Volume 1: Stationary Point and Area Sources như sau:

$$E = k \times 0,0016 \times (u/2,2)^{1,4} \div (M/2)^{1,3}, \quad (\text{kg/tấn}) \quad [3.1]$$

Trong đó:

- k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình là 0,35;
- u: tốc độ gió trung bình tại khu vực dự án là 1,7 m/s;
- M: Độ ẩm trung bình của vật liệu, khoảng 25%.

Thay vào công thức 1, hệ số phát thải ô nhiễm bụi do hoạt động phát quang thực vật là: $E = 0,00583 \text{ kg bụi/tấn}$.

→ Khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động phá dỡ hiện trạng, phát quang thực vật của dự án là:

$$W = 0,00583 \times (44,03 + 918,77) = 5,61 \text{ kg}$$

Thời gian dọn dẹp mặt bằng khoảng 20 ngày, 1 ngày làm việc 8 tiếng.

→ Lượng bụi phát sinh $M = 0,28 \text{ kg/ngày} \approx 0,97 \text{ mg/s}$;

Lượng bụi phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật là rất nhỏ, không gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường và dân cư gần khu vực dự án.

a2. Tác động do bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp.

Do đặc điểm của dự án có nền địa hình bằng phẳng nên quá trình thi công chủ yếu là vận chuyển đất và lu lèn đảm bảo yêu cầu thiết kế.

- Theo tính toán tại chương 1, tổng khối lượng đất đào đắp san gạt trong quá trình là $72.072,33 \text{ m}^3$.

- Hệ số phát thải bụi trong quá trình thi công theo tài liệu “Sổ tay đánh giá nhanh - Tổ chức Y tế thế giới WHO” trong tài liệu Hướng dẫn đánh giá nhanh nguồn phát thải các chất ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí - Phần 1: Kỹ thuật thống kê nhanh các nguồn gây ô nhiễm môi trường; thường có hệ số $1-100 \text{ g/m}^3$. Vì vậy, xác định có hệ số phát tán bụi từ quá trình đào đắp được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.3. Hệ số phát thải bụi từ quá trình đào, đắp

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi do quá trình đào đất, đắp nền mặt bằng bị gió cuốn lên	1 - 100 g/m ³

+ Thời gian thi công đào đắp tập trung: 312 ngày.

Bảng 3.4. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp

Hạng mục	Khối lượng	Lượng bụi phát sinh		Thời gian	Tải lượng bụi		Es
	Khối lượng đất đào, đắp (m ³)	Lượng bụi min (g)	Lượng bụi max (g)	(ngày)	Tải lượng min(mg/s)	Tải lượng max(mg/s)	(mg/m ² .s)

Đào đắp	72.256,8	72.256,8	7.225.675,6	624,0	4,0	402,1	0,004
------------	----------	----------	-------------	-------	-----	-------	-------

Do nguồn phát thải bụi phát tán trên một diện tích rộng nên có thể áp dụng mô hình khuếch tán nguồn mặt để xác định nồng độ chất ô nhiễm trong khoảng thời gian khác nhau tại khu vực thi công. Giả sử khối không khí tại khu vực bốc xúc, đào đắp được hình dung là một hình hộp với các kích thước chiều dài L (m), chiều rộng W (m) và H (m). Hình hộp không khí có một cạnh đáy song song với hướng gió. Giả thiết rằng luồng gió thổi vào hộp là không gian chứa bụi và không khí tại khu vực thi công tại thời điểm chưa có các hoạt động khác là sạch thì nồng độ bụi trung bình tại một thời điểm sẽ được tính theo công thức sau (Nguồn: PGS. TS Phạm Ngọc Đăng - Giáo trình Môi trường không khí – Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Hà Nội, Năm 1997):

$$C = E_s \times L (1 - e^{-uL}) / (u \times H) \quad \text{[Công thức 3.1]}$$

Trong đó:

+ C: Nồng độ các chất ô nhiễm ở khoảng cách x đến nguồn về phía cuối gió (mg/m³).

+ u: Tốc độ gió thổi vuông góc với một cạnh của hộp, u = 0,4 – 2,2 m/s;

+ H: Chiều cao xáo trộn (m), H = 10m;

+ L, W: Chiều dài, chiều rộng của hộp khí: L = 500m (chiều dài của công trường), W = 200 m (chiều rộng của công trường đang thi công);

+ E_s: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích (mg/m².s); E_s = M/(L × W). M là tải lượng ô nhiễm (mg/s).

- t : Thời gian tính toán (h).

Nồng độ bụi phát thải tại khu vực thi công theo thời gian được tính ở bảng dưới với giả thiết thời tiết khô ráo. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.5. Kết quả tính toán nồng độ bụi từ hoạt động đào, đắp

Hoạt động	Tính toán theo vận tốc gió khác nhau	Nồng độ chất ô nhiễm (µg /m ³)	Nồng độ chất ô nhiễm				QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³)
			t=1h	t=2h	t=4h	t=8h	
Đào đắp	u = 0,4 m/s	Bụi	0,0004	0,0008	0,0016	0,0032	0,3
	u = 2,2 m/s	Bụi	0,0004	0,0008	0,0016	0,0032	0,3

Nhận xét:

So sánh nồng độ bụi từ quá trình đào đắp với QCVN 05:2023/BTNMT cho thấy nồng độ bụi nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng thời gian thi công dưới 8 giờ làm việc. Tuy nhiên, nhà thầu thi công và đại diện chủ đầu tư cần thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2 của chương 3.

a3. Tác động do bụi, khí thải của máy móc thi công

Các loại máy móc phục vụ giai đoạn thi công bao gồm: máy ủi, máy lu, máy xúc, ô tô tưới nước... Việc sử dụng dầu chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

+ Theo tính toán tại chương 1, khối lượng dầu diesel máy móc sử dụng cho máy móc thi công là 23,30 tấn dầu DO.

- *Tải lượng các chất ô nhiễm*: Hệ số phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu diesel cho động cơ đốt trong như sau: bụi 4,3 kg; SO₂ 20xS kg; CO 28 kg; NO₂ 5 kg;

Dựa vào hệ số ô nhiễm và khối lượng dầu diesel sử dụng ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ máy móc thi công đào, đắp như sau:

Bảng 3.6. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của các máy móc thi công

Hoạt động	Chất gây ô nhiễm	Định mức phát thải (kg/tấn)	Khối lượng nhiên liệu (tấn)	Khối lượng phát thải (kg)	Tải lượng ô nhiễm (mg/s)	Es (mg/m ² .s)
Máy móc thi công	Bụi	4,3	23,30	100,2	22,300	0,000223
	CO	28	23,30	652,4	145,210	0,001452
	SO ₂	20xS	23,30	0,233	0,052	0,000001
	NO ₂	5	23,30	116,5	12,965	0,000130

Ghi chú: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%); S= 0,05% đối với xăng và dầu diesel dùng trong giao thông – QCVN 01:2015/BKHCN- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học.

Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 12 tháng, thời gian thi công tập trung của máy móc để tính toán phát thải là 12 tháng = 312 ngày.

Áp dụng công thức [3.1] để xác định nồng độ của chất ô nhiễm từ hoạt động thi công. Kết quả như sau:

Bảng 3.7. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công

Hoạt động	Vận tốc gió	Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm theo thời gian				QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³)
			t=1h	t=2h	t=4h	t=8h	
Máy móc thi công	u = 0,4 m/s	Bụi	0,000022	0,000045	0,000089	0,000178	0,3
		CO	0,000145	0,000290	0,000580	0,001158	30
		SO ₂	0,0000001	0,0000001	0,0000002	0,0000004	0,35
		NO ₂	0,000013	0,000026	0,000052	0,000103	0,2
	u = 2,2 m/s	Bụi	0,000223	0,000444	0,000884	0,001753	0,3
		CO	0,0001449	0,0002891	0,0005758	0,0011415	30
		SO ₂	0,0000001	0,0000001	0,0000002	0,0000004	0,35
		NO ₂	0,0000129	0,0000258	0,0000514	0,0001019	0,2

Nhận xét:

So sánh nồng độ bụi và khí thải từ các máy móc tham gia vào quá trình thi công xây dựng với QCVN 05: 2023/BTNMT ở điều kiện bất lợi nhất $U = 0,4\text{m/s}$ cho thấy: nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép.

a.3. Tác động do bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu

- *Tải lượng bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu:*

Quá trình vận chuyển đất sử dụng ô tô 10 tấn, việc sử dụng dầu diesel chạy các loại máy trên sẽ làm phát sinh bụi và các khí thải: CO, SO₂, NO₂... gây ô nhiễm môi trường.

+ Theo tính toán tại chương 1, khối lượng dầu diesel sử dụng của phương tiện ô tô tự đổ là 294,48 tấn dầu DO.

- Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 12 tháng, tuy nhiên, thời gian vận chuyển tập trung để tính toán phát thải khoảng 12 tháng = 312 ngày.

+ Xét phạm vi bị ảnh hưởng trực tiếp của dự án là: 1 km.

+ Hệ số phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu diesel cho động cơ đốt trong như sau: bụi 4,3 kg; SO₂ 20xS kg; CO 28 kg; NO₂ 5 kg; Dựa vào định mức tiêu thụ và hệ số ô nhiễm ta tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu diesel như sau:

Bảng 3.8: Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công

Hoạt động	Chất gây ô nhiễm	Định mức phát thải nhiên liệu (kg/tấn)	Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (tấn)	Khối lượng phát thải (kg)	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
Vận chuyển nguyên vật liệu	Bụi	4,3	294,48	1.266,26	0,01409
	CO	28	294,48	8.245,44	0,09176
	SO ₂	20xS	294,48	2,94	0,00003
	NO ₂	5	294,48	1.472,40	0,01639

Ghi chú: S - Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%); S = 0,05% đối với xăng và dầu diesel dùng trong giao thông – QCVN 01:2015/BKHCN- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học.

- *Tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển vật liệu (do ma sát của bánh xe với mặt đường):*

Trong quá trình vận chuyển vật liệu khu vực dự án, quãng đường vận chuyển (trong phạm vi bị ảnh hưởng) có chiều dài 1 km (Chiều dài tuyến vận chuyển lớn nhất) sẽ chịu tác động lớn nhất từ quá trình vận chuyển.

Quá trình di chuyển của các phương tiện vận tải chủ yếu phát sinh bụi từ mặt đường cuốn theo do ma sát của bánh xe với mặt đường.

Lượng bụi phát sinh do xe tải chạy trên đường trong quá trình vận chuyển đất, cát về khu vực dự án được tính theo công thức sau:

$$E = 1,7 \times k \times (s/12)(S/48) \times (W/2,7)^{0,7} \times (w/4)^{0,5} \times [(365-p)/365] \text{ (kg/xe.km)}$$

Trong đó:

E- Lượng phát thải bụi, kg bụi/xe.km

k- Hệ số kể đến kích thước bụi. Chọn k = 0,8 cho bụi có kích thước nhỏ hơn 30 μ m.

s- Hệ số kể đến loại mặt đường, chọn s = 12.

S- Tốc độ trung bình của xe tải. Chọn S = 30 km/h.

W- Tải trọng của xe (tấn), W = 10 tấn.

w- Số lốp xe của ô tô, w = 10.

p- Là số ngày mưa trung bình trong năm (p = 137 ngày).

Thay các giá trị trên vào công thức ta tính được tải lượng bụi đường cuốn theo các phương tiện vận chuyển là: E = 2,09 kg bụi/xe.km.

Tổng số chuyến xe vận chuyển là: $n_1 = (113.813,14 \text{ tấn} + 15.004,18 \text{ tấn} + 7.494,02 \text{ m}^3 \text{ đất đổ thải} \times 1,4 \text{ tấn/m}^3) / 10 \text{ tấn} = 14.067$ chuyến. Thời gian vận chuyển tập trung là 312 ngày, số chuyến xe vận chuyển trung bình trong ngày là: $n = 14.067 / 312 = 45$ chuyến/ngày.

Như vậy, tổng lượng bụi phát sinh trong ngày trên tuyến đường vận chuyển vào khu vực dự án do xe chạy là:

$Q_1 = 2,09 \text{ (kg bụi/xe.km)} \times 1 \text{ (km)} \times 45 \text{ (chuyến/ngày)} \times 2 \text{ lượt} = 0,188 \text{ (mg/m.s)}$.

- Tải lượng, nồng độ ô nhiễm tổng hợp từ hoạt động vận chuyển vật liệu:

Bảng 3.9. Tải lượng ô nhiễm tổng hợp từ quá trình vận chuyển vật liệu

Hoạt động	Chất gây ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển (mg/m.s)	Tải lượng phát thải do bụi bốc bay (mg/m.s)	Tải lượng ô nhiễm tổng hợp (mg/m.s)
Vận chuyển nguyên vật liệu	Bụi	0,01409	0,188	0,2021
	CO	0,09176		0,09176
	SO ₂	0,00003		0,00003
	NO ₂	0,01639		0,01639

- Nồng độ các chất ô nhiễm tổng hợp:

Áp dụng mô hình tính toán Sutton dựa trên lý thuyết Gausse áp dụng cho nguồn đường để xác định nồng độ của chất ô nhiễm ở một điểm bất kỳ theo phương vuông góc với tuyến đường vận chuyển.

Nồng độ chất ô nhiễm được tính theo công thức:

$$C = \frac{0,8 \times E \left(\exp \frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} + \exp \frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right)}{\sigma_z \times U} \quad (\text{mg/m}^3) \quad \text{[Công thức 3.2]}$$

Trong đó:

C- Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³).

E- Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).

z- Độ cao của điểm tính toán (m). Chọn tính ở độ cao z = 1,5m.

h- Độ cao so với mặt đất xung quanh; giả thiết mặt đường cao bằng mặt đất (m), $h = 0m$.

U- Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s). Theo thống kê tại chương 2, tốc độ gió khu vực dự án là $U = 0,4 - 2,2m/s$.

σ_z - Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z (m).

Giá trị hệ số khuếch tán chất ô nhiễm σ_z theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực công trình là B, được xác định theo công thức:

$$\sigma_z = 0,53 \times y^{0,73}, \quad (m)$$

Trong đó :

y - Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi (m).

Kết quả tính toán được cho trong bảng sau:

Bảng 3.10. Nồng độ các chất ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển vật liệu

Hoạt động	vận tốc gió	Nồng độ (mg/m ³) Hệ số khuếch tán (σ_z)	Khoảng cách từ nguồn thải (m)					QCVN 05:2023/BTNMT (µg/m ³)
			x =5	x=10	x=20	x=40	x=100	
Vận chuyển nguyên vật liệu	u = 0,4 m/s	Bụi	0,1286	0,0989	0,0651	0,0405	0,0211	0,3
		CO	0,0584	0,0449	0,0296	0,0184	0,0096	30
		SO ₂	0,000021	0,000016	0,000011	0,000007	0,000003	0,35
		NO ₂	0,0104	0,0080	0,0053	0,0033	0,0017	0,2
	u = 2,2 m/s	Bụi	0,0429	0,0330	0,0217	0,0135	0,0070	0,3
		CO	0,0195	0,0150	0,0099	0,0061	0,0032	30
		SO ₂	0,000007	0,000005	0,000004	0,000002	0,000001	0,35
		NO ₂	0,0035	0,0027	0,0018	0,0011	0,0006	0,2

Nhận xét:

So sánh nồng độ bụi và khí thải từ quá vận chuyển nguyên vật liệu thi công so với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy với tốc độ gió bất lợi $u = 0,4m/s$ nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong GHCP.

Nhà thầu thi công và đại diện chủ đầu tư cần thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2 của chương 3.

a.4. Tác động do bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

Trong quá trình trút đổ vật liệu, phát sinh chủ yếu là bụi. Hệ số phát thải bụi (E) được tính cho toàn bộ vòng vận chuyển từ trút đổ và đưa đi sử dụng bao gồm: Đổ nguyên liệu thành đống, gió cuốn trên bề mặt đống nguyên liệu. Theo thống kê tại chương 1, tổng khối lượng vật liệu tập kết về khu vực dự án là 72.374,08 m³.

- *Tải lượng bụi phát sinh:*

+ Hệ số phát thải bụi trong quá trình trút đổ vật liệu lấy từ nguồn Tổ chức Y tế thế giới WHO trong tài liệu Hướng dẫn đánh giá nhanh nguồn phát thải các chất ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí - Phần 1: Kỹ thuật thống kê nhanh các nguồn gây ô nhiễm môi trường, ta có hệ số phát tán bụi từ quá trình đào đắp, san nền và thi công được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.11. Hệ số phát thải bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
2	Bụi do quá trình bốc dỡ, trút đổ và rơi vãi vật liệu xây dựng (đá, cát ...).	0,1 - 2 g/m ³

- Thời gian thực hiện: Theo tiến độ thi công dự án trong 12 tháng, thời gian thi công tập trung để tính toán phát thải khoảng 12 tháng = 312 ngày.

- Khối lượng vật liệu trút đổ gồm, đất, đá, cát: M = 72.374,08 m³.

- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày

Bảng 3.12. Tải lượng bụi từ quá trình trút đổ vật liệu

Hạng mục	Khối lượng	Lượng bụi phát sinh		Thời gian	Tải lượng bụi phát sinh		Es (mg/m ² .s)
	Khối lượng (m ³)	Lượng bụi min (g)	Lượng bụi max (g)	(ngày)	Tải lượng min (mg/s)	Tải lượng max (mg/s)	
Trút đổ vật liệu	72.374,08	72.374,1	144.748,2	624,0	4,0	8,1	0,0001

- *Nồng độ các chất ô nhiễm tổng hợp:*

+ Sử dụng công thức [3.1] tính toán lan truyền chất ô nhiễm trong không khí cho nguồn phát thải dạng điểm. Kết quả tính toán phát tán bụi từ quá trình trút đổ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng, được cho trong bảng sau.

Bảng 3.13. Nồng độ bụi từ trút đổ, tập kết nguyên vật liệu

Hoạt động	Tính toán theo vận tốc gió khác nhau	Nồng độ chất ô nhiễm (µg/m ³)	Nồng độ chất ô nhiễm				QCVN 05:2023/BTNMT (µg/m ³)
			t=1h	t=2h	t=4h	t=8h	
Trút đổ vật liệu	U = 0,4 m/s	Bụi	0,000008	0,000016	0,000032	0,000064	300
	U = 2,2m/s	Bụi	0,000008	0,000016	0,000032	0,000063	300

Nhận xét:

- So sánh nồng độ bụi từ quá trình bốc xúc vật liệu đổ thải với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy nồng độ bụi nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng thời gian thi công dưới 8 giờ làm việc do diện tích khu vực dự án rộng và thời gian thi công dài.

Tuy nhiên, nhà thầu thi công và đại diện chủ đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2 của chương 3.

a5. Tác động do bụi, khí thải từ hoạt động dựng lán trại, nhà kho, tập kết máy móc thiết bị thi công

Vị trí xây dựng lán trại nằm và bãi tập kết nguyên vật liệu tại khu quy hoạch phía Đông Bắc dự án với diện tích khoảng 1.000m². Lán trại phục vụ thi công được xây dựng đơn giản dễ lắp ghép, tháo rời như tấm tôn, thép hộp. Ngoài ra, việc tập kết máy móc, thiết bị thi công được tiến hành dần trải theo trình tự thi công từng hạng mục công trình của dự án. Do vậy, các tác động do hoạt động xây dựng lán trại và tập kết máy móc, thiết bị thi công đến môi trường xung quanh là không lớn.

a.6. Đánh giá, dự báo tác động do bụi phát sinh trong quá trình làm sạch lớp kết cấu để thi công lớp nhựa thấm bảm

Các tác động này chủ yếu phát sinh trong quá trình đã thi công xong phần nền đường và chuẩn bị rải nhựa. Do nền đường được rải lớp cấp phối đá dăm, trong quá trình lu lèn đã được đảm bảo, vì vậy lượng bụi phát sinh sẽ được giảm thiểu đáng kể. Tuy nhiên, nếu gặp điều kiện thời tiết bất lợi như khô hanh quá trình phát tán bụi nhanh ảnh hưởng trực tiếp tới Khu dân cư khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt giao thông giữa Hồ Chí Minh, đường giao thông hiện hữu và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát... và hoạt động công nhân thi công trên công trường.

a7. Đánh giá, dự báo tác động do quá trình thảm bê tông nhựa mặt đường

- Nguồn gây tác động chủ yếu trong quá trình thảm bê tông nhựa mặt đường đang ở nhiệt độ nóng, có thể tạo ra các hơi khí độc thành phần chủ yếu là C19, có chứa oxy, nitơ, lưu huỳnh, kim loại và các nguyên tố khác.

- Đối tượng bị tác động chủ yếu là công nhân thi công trên công trường, Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt giao thông giữa Tỉnh lộ và QL10, đường tránh thị trấn hiện hữu và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát... sẽ bị ảnh hưởng đối với quá trình rải nhựa trên mặt đường bởi các khí độc chứa lưu huỳnh, kim loại nặng... Như vậy sẽ có ảnh hưởng nhất định trong thời gian rải nhựa, tuy nhiên quá trình này diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, phạm vi bên trong dự án, sau khi rải nhựa xong, nhựa sẽ đông kết, đông đặc và các tác động sẽ không còn nữa.

a8. Đánh giá, dự báo tác động do bụi, khí từ hoạt động tại bãi đổ thải

- Bãi đổ thải của dự án là bãi đổ thải tại vị trí thi công, khu vực trong ranh giới mặt bằng quy hoạch. Hoạt động trút đổ vật liệu đổ thải tại bãi đổ thải sẽ gây ra những tác động cụ thể sau:

- Bụi, khí thải từ hoạt động trút đổ vật liệu thải tác động trực tiếp tới công nhân vận chuyển, môi trường không khí

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu đổ thải tác động trực tiếp đến công nhân vận chuyển
- Gây tắc nghẽn nguồn nước mặt nếu vật liệu bị rơi vãi và đổ không đúng quy định.
- Nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, vật liệu thải vào nguồn nước mặt, gây ô nhiễm nguồn nước, suy giảm chất lượng môi trường đất.

a.9. Tác động tổng hợp từ quá trình thi công dự án

Trong trường hợp các hoạt động dự án thi công đồng thời (với điều kiện bất lợi nhất $v = 0,4 \text{ m/s}$, nồng độ các chất ô nhiễm lớn nhất), và có môi trường nền ($C_{\text{mt nền bụi}} = 0,238 \text{ mg/m}^3$; $C_{\text{mt nền CO}} = 4,920 \text{ mg/m}^3$; $C_{\text{mt nền SO}_2} = 0,0617 \text{ mg/m}^3$; $C_{\text{mt nền NO}_2} = 0,0717 \text{ mg/m}^3$) dự báo các tác động cộng hưởng thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.14. Tổng hợp nồng độ cho các hoạt động thi công dự án

Hạng mục thi công	Hoạt động thi công	Nồng độ chất ô nhiễm					QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³)
		t=1h	t=2h	t=4h	t=8h		
1	Hoạt động thi công (bao gồm cả đào đắp, trút đổ vật liệu, bụi khí thải đào đắp (mg/m³) + C_{mt nền})						
	Bụi	0,23802	0,23804	0,23708	0,27114		0,3
	CO	0,16307	0,16314	0,16327	0,16354		30
	SO ₂	0,16300	0,16300	0,16300	0,16300		0,35
	NO ₂	0,16301	0,16302	0,16305	0,16310		0,2
2	Hoạt động thi công có tính chất cộng hưởng (Tổng hợp từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu) (mg/m³) + C_{mt nền}						
	Khoảng cách	x =5	x=10	x=20	x=40	x=100	
	Bụi	1,2319	0,9848	0,7043	0,5000	0,3380	0,3
	CO	0,2446	0,2258	0,2043	0,1887	0,1764	30
	SO ₂	0,1630	0,1630	0,1630	0,1630	0,1630	0,35
	NO ₂	0,1776	0,1742	0,1704	0,1676	0,1654	0,2

Nhận xét:

- Đối với hoạt động máy móc thiết bị thi công: So sánh nồng độ bụi và khí thải từ các máy móc tham gia vào quá trình thi công xây dựng với QCVN 05: 2023/BTNMT cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm đa phần đều nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng thời gian thi công 8 giờ làm việc. Tuy nhiên, với thời gian thi công liên tục và quá 8h làm việc nồng độ bụi tại công trường vượt quá GHCP.

- Đối với hoạt động các phương tiện vận chuyển: Kết quả tính toán cho thấy trong khoảng cách từ 5-40 m so với nguồn thải nồng độ bụi do hoạt động vận chuyển vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2023/BTNMT từ 1,4 đến 3,6 lần, tác động tới môi trường không khí xung quanh và sức khỏe người dân khu vực.

Tuy nồng độ các chất ô nhiễm không lớn, tuy nhiên để đảm bảo quá trình thi công không ảnh hưởng tới khu vực dân cư lân cận, nhà thầu thi công và đại diện chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu được nêu tại mục 3.1.2.

Phạm vi bị ảnh hưởng là Khu dân cư khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát... và hoạt động công nhân thi công trên công trường.

b. Tác động do nước thải.

b1. Tác động do nước thải sinh hoạt

Theo số liệu về nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt của dự án tại chương 1, dự kiến sẽ có khoảng 10 công nhân ở lại tại khu lán trại, 90 công nhân làm việc theo ca 8h, không ăn uống, tắm giặt trên công trường. Nước sạch cấp cho sinh hoạt của 100 cán bộ, công nhân thi công trên công trường: = 5,5 m³/ngày.đêm (1m³ cho công nhân ở lại lán trại; 4,5 m³ cho công nhân làm việc theo ca).

Lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp = 5,5m³/ngày đêm, Trong đó:

+ Nước thải rửa tay chân, tắm giặt được tính bằng 50% lượng nước thải của công nhân ở lại lán trại và 50% lượng nước thải của công nhân làm việc theo ca, lượng nước thải tương ứng là $1 \times 0,5 + 4,5 \times 0,5 = 2,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải nhà vệ sinh được tính bằng 20% lượng nước thải của công nhân ở lại lán trại và 50% lượng nước thải của công nhân làm việc theo ca, lượng nước thải tương ứng là $1 \times 0,2 + 4,5 \times 0,5 = 2,45 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải nhà ăn chiếm 30% lượng nước thải của công nhân ở lại lán trại. tương ứng với nước thải là $1 \times 0,3 = 0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Theo Trần Đức Hạ, *Giáo trình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003*, cho thấy tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của công nhân thải vào môi trường (nếu không có biện pháp xử lý) được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Tải lượng (*) (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ các chất gây ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTN MT (mức B)
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	70 - 145	2160	392,7	100
2	BOD ₅	45 - 54	4080	741,8	50
3	COD	72 - 102	5940	1054,5	-
4	Tổng Nitơ	6 - 12	480	87,2	-
5	Tổng Photpho	0,8 - 4	160	29,09	-
6	Dầu mỡ	10 - 30	1200	218,1	20

TT	Thông số	Tải lượng (*) (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ các chất gây ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTN MT (mức B)
7	Tổng Coliform		$10^6 - 10^9$ MPN/100ml	$10^6 - 10^9$ MPN/100ml	5.000 MPN/100ml

(Nguồn: Trần Đức Hạ, Giáo trình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003)

Ghi chú: Tải lượng (*) được tính cho 1 công nhân ở lại lán trại hoặc 3 công nhân làm việc theo ca 8h.

Nhận xét: So sánh thành phần và tính chất của nước thải sinh hoạt công nhân với QCVN 14:2008/BTNMT cột B cho thấy:

- Nồng độ BOD₅ vượt giới hạn cho phép 7,8 lần.
- Nồng độ TSS vượt giới hạn cho phép 10,5 lần.
- Nồng độ Dầu mỡ vượt giới hạn cho phép 10,9 lần.
- Nồng độ Coliform vượt giới hạn cho phép $2 \cdot 10^5$ lần.

Đây là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước mặt xung quanh dự án nếu không có các biện pháp giảm thiểu. Vì vậy, chủ dự án sẽ có các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt.

b2. Tác động do nước thải xây dựng:

- Nước thải từ quá trình trộn bê tông: theo khảo sát thực tế thì nước thải từ quá trình rửa bồn trộn bê tông có khoảng 3,0 m³/ngày, nước thải rửa thiết bị khoảng 4,1 m³/ngày.

- Loại nước này có chứa một lượng đáng kể dầu mỡ và chất rắn lơ lửng và độ pH khá cao. Nếu để lượng chất thải này đổ vào trực tiếp hệ thống thoát nước trung của khu vực thì ảnh hưởng đến đời sống của thủy sinh vật.

Bảng 3.16. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công.

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 40:2011/BTNMT (B)
1	pH	-	7,3	5,5 - 9
2	Chất lơ lửng	mg/l	363,0	100
3	COD	mg/l	64	150
4	BOD ₅	mg/l	43	50
5	NH ₄ ⁺ theo N	mg/l	9,6	10
6	Tổng N	mg/l	49,27	40
7	Tổng P	mg/l	4,25	6
8	Zn	mg/l	0,004	3
9	Pb	mg/l	0,055	0,5
10	Dầu mỡ	mg/l	0,02	10

(Nguồn: Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp của GS- TSKH Phạm

- Kết quả thống kê cho thấy nồng độ chất rắn lơ lửng trong nước thải của hoạt động xây dựng cao hơn 3,6 lần, hàm lượng tổng N cao hơn 1,25 lần. (Do lượng nước thải chứa nhiều nhiều bùn đất và các chất thải xây dựng). Sự gia tăng các chất ô nhiễm trên có thể do rửa nguyên liệu, vệ sinh máy thi công.

b3. Tác động do nước mưa chảy tràn

- Nguồn nước này phát sinh khi nước mưa chảy qua bề mặt khu đất đang san nền dự án. Lưu lượng dòng thải xuất hiện không đều, tồn tại trong thời gian ngắn với khoảng dao động lớn và phụ thuộc vào thời điểm san nền. .

- Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế thế giới (*Tổ chức Y tế thế giới WHO, “Hướng dẫn đánh giá nhanh nguồn phát thải các chất ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí - Phần 1: Kỹ thuật thống kê nhanh các nguồn gây ô nhiễm môi trường”*, 2005), nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5 – 1,5 mgNito/lít; 0,004 - 0,03mg photspo/lít; 10 - 20 mgCOD/lít và 10 - 20 mg TSS/lít. Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trên khu vực của dự án đối với môi trường xung quanh, chúng tôi sử dụng mô hình tính toán sau:

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực được tính như sau:

$$Q = 0,278 \times k \times I \times F \times 10^{-3} \text{ (m}^3\text{/ngày)} \quad \text{(Công thức 3.3)}$$

(Nguồn: Hoàng Hệ, *Giáo trình cấp thoát nước, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2002*).

Trong đó:

k - Hệ số dòng chảy, (k = 0,2 cho khu vực mặt đất san và thảm cỏ);

I: Cường độ mưa lớn nhất ngày là 350 mm - số liệu khí tượng tại chương 2.

F - Diện tích khu vực (m²), Diện tích công trường thi công 62.891,61 m²,

- Lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực công trường thi công

$$Q = 0,278 \times 0,2 \times 350 \times 62.891,61 \times 10^{-3} = 120,65 \text{ l/s}$$

Đây là lượng nước mưa chảy tràn khá lớn có khả năng cuốn trôi đất cát trên bề mặt khu vực san nền. Tuy nhiên, thực tế thời gian san nền từ tháng 1 đến tháng 6, lượng mưa không lớn. Do đó, lượng nước mưa chảy tràn thực tế trong mỗi đợt mưa giai đoạn nay nhỏ hơn nhiều so với tính toán.

Nước mưa chảy tràn chứa nhiều chất lơ lửng có thể ảnh hưởng đến môi trường các thủy vực tiếp nhận. Vì vậy, đại diện chủ đầu tư và nhà thầu cần có biện pháp giảm thiểu các tác động từ nguồn này.

c. Tác động do chất thải rắn.

c1. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải rắn xây dựng.

- Tổng khối lượng đất thải chủ yếu là bóc đất hữu cơ, bùn nạo vét với tổng khối lượng là: 7.494,02m³.

- Khối lượng phát quang thực vật: 44,03 tấn.

- Khối lượng phá dỡ hiện trạng: 918,77 tấn.

- Ngoài ra chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án. Thành phần chất thải rắn xây dựng được xác định là phế liệu xây dựng như vật liệu kém chất lượng, gạch vỡ, ván khuôn, vỏ bao xi măng, sắt thép vụn, nhựa... Ngoài ra, còn một lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình lắp ghép các thiết bị và cấu kiện xây lắp của dự án. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tính theo thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 – Thông tư ban hành định mức xây dựng như sau:

+ Với khối lượng vật liệu rời đất, đá, cát 103.743,58 tấn, thì chất thải rắn đất, cát, đá rời vãi chiếm 0,1 % vật liệu rời là: $113.813,14 \text{ tấn} \times 0,1\% = 113,8 \text{ tấn}$.

+ Với khối lượng vật liệu khác 15.004,18 tấn, thì chất thải rắn khác chiếm 0,5 % vật liệu khác là: $12.369,51 \text{ tấn} \times 0,5\% = 75,02 \text{ tấn}$.

Nguồn thải này không phải là nguồn chất thải nguy hại nên hoàn toàn có thể thu gom tận dụng dùng để san lấp mặt bằng hoặc làm nguyên liệu tái chế tùy theo từng chủng loại.

Về mức độ ảnh hưởng của chất thải rắn xây dựng nói chung và phổ biến tại các công trường thi công hiện nay là khối lượng phát sinh thường không tập trung và khó thu gom. Điều này là nguyên nhân chủ yếu gây nên các tác động xấu tới môi trường đất. Xét về không gian và thời gian tác động của nguồn thải này là tương đối hẹp và không liên tục, vấn đề sẽ được giải quyết ngay sau khi kết thúc quá trình thi công xây dựng.

c2. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải rắn sinh hoạt.

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, thành phần chủ yếu gồm: Chất hữu cơ, cao su, nhựa, giấy, bìa cát tông, giẻ vụn, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp... Với định mức thải 1kg/người/ngày cho công nhân ở lại công trường, và 0,5 kg/người/ngày đối với công nhân làm việc theo ca. Tổng lượng thải hàng ngày là:

$$M = 10 \times 1\text{kg/người/ngày} + 0,5 \text{ kg/người/ngày} \times 90 \text{ người} = 55 \text{ kg/ngày.}$$

Trong đó, các chất hữu cơ chiếm khoảng 70%. Lượng rác thải này cần phải có biện pháp thu gom, vận chuyển và xử lý thích hợp để không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường xung quanh.

d. Tác động do chất thải nguy hại:

- *Tác động do chất thải rắn nguy hại:* Chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ quá trình như: giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ắc quy, nhựa đường,... Dựa trên quá trình thực tế tại một số công trường có quy mô và tính chất tương tự với dự án thì khối lượng khoảng 10,0 kg/tháng. Đây là các dạng chất thải nguy hại, mặc dù khối lượng phát sinh rất ít nhưng khi phát sinh, đại diện chủ đầu tư và các đơn vị thi công không có biện pháp thu gom đảm bảo sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường.

- *Tác động do chất thải lỏng nguy hại:* Chất thải lỏng nguy hại phát sinh do hoạt động thay dầu các máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công. Theo thống kê tại chương 1 số lượng ca máy tham gia thi công được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.17. Lượng dầu thải cần thay trong quá trình xây dựng

STT	Loại máy móc, thiết bị	Số ca máy	Định mức ca máy	Số lần phải thay	Định mức dầu thải/lần thay	Tổng lượng dầu thải
			phải thay dầu			
		(ca)	(ca)	(lần)	(lít/lần)	(lít)
1	Máy đào 0,8 m ³	54,45	90	0	12	0
2	Máy đầm 9T	165,14	100	1	12	12
3	Máy ủi 108CV	95,20	106	0	10	0
4	Máy lu rung 10T (quả đầm 16 T)	176,15	105	2	7	14
5	Máy rải cấp phối đá dăm	31,72	90	0	10	0
6	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa	6,05	112	0	10	0
7	Ô tô tưới nước dung tích 5 m ³	109,20	90	1	8	8
8	Ô tô tự đổ 10T (05 xe vận chuyên)	5804,80	90	32	10	322
Tổng		6.442,72				356

Như vậy, khối lượng dầu thải của giai đoạn thi công là 356 lít (tương ứng với 29,7 lít/tháng). Đây là các dạng chất thải nguy hại, mặc dù khối lượng phát sinh không nhiều nhưng khi phát sinh ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến môi trường. Do đó, đại diện chủ đầu tư và các đơn vị thi công không có biện pháp thu gom đảm bảo sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường.

e. Đánh giá, dự báo tác động tổng hợp đến các dự án khác trong khu vực khi triển khai đồng thời

Cách khu vực dự án khoảng 50m về phía Tây dự án là dự án Đường giao thông từ Hồ Chí Minh đi đường ven biển thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân cũng sẽ được triển khai đồng thời, nên tác động đến môi trường sẽ là tác động tổng hợp cả 2 dự án. Các tác động gây ra cụ thể như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thi công dự án, vận chuyển đồ thải, vận chuyển nguyên vật liệu, tập kết nguyên vật liệu,...
- Nước thải trong quá trình thi công dự án gây tác động đến mương thoát nước chung của khu vực (kênh mương hiện trạng và sông Lý) làm tăng nồng độ ô nhiễm, gây tác động lớn nếu không được xử lý đúng theo quy định.
- Tác động đến an ninh, kinh tế xã hội, an toàn giao thông trong khu vực thực hiện 2 dự án vì tập trung số lượng lớn công nhân, máy móc, phương tiện vận chuyển.

Các tác động này gây ảnh hưởng trực tiếp tới công nhân thi công dự án, dân cư hiện trạng sinh sống gần 2 khu vực dự án (tuy nhiên trong phạm vi khoảng cách 2 dự

án là đất trồng lúa, trồng hoa màu nên tác động đến dân cư trong phạm vi này là không có), dân cư sinh sống dọc tuyến đường vận chuyển.

3.1.1.2. Tác động không liên quan đến chất thải

a. Tác động do tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn xây dựng

Đối tượng chịu tác động trực tiếp do tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các loại máy móc tham gia thi công là người công nhân. Công nhân thi công tại các hạng mục có nhiều máy móc thi công như: máy xúc, máy ủi, máy trộn bê tông,... sẽ bị tác động lớn do tiếng ồn phát sinh từ các loại máy móc, thiết bị này là tương đối cao.

Ngoài việc tác động lớn tới công nhân tham gia thi công dự án, tiếng ồn còn ảnh hưởng đến khu vực dân cư xung quanh, đặc biệt là các khu dân cư (thuộc dọc tuyến đường vận chuyển thi công và khu vực dân cư xung quanh dự án) nằm cách khu vực thi công khoảng 100 m. Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công dự án cần lưu ý đến các khu vực nhạy cảm như: Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...

(a.1) - Tác động do tiếng ồn từ các hoạt động của máy móc thiết bị trong quá trình thi công:

Trong quá trình thi công dự án các phương tiện máy móc thi công đều phát sinh tiếng ồn với mức áp âm lớn (70 - 96 dBA) và tiếng ồn liên tục diễn biến trong suốt quá trình xây dựng. Đối với các thiết bị hạng nặng như: máy ủi, máy xúc hoặc xe tải loại lớn,... độ ồn tạo ra có thể đạt tới 90 - 100 dBA tại vị trí thiết bị. Khi các thiết bị này hoạt động đồng thời, xảy ra hiện tượng âm thanh cộng hưởng giá trị cường độ âm thanh sẽ còn lớn hơn rất nhiều so với từng thiết bị riêng lẻ... Cường độ tiếng ồn sinh ra bởi một số phương tiện Với mức áp âm lớn như vậy sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ cán bộ thi công trên công trường, ảnh hưởng đến hiệu quả thi công.

Bảng 3.18: Tiếng ồn của các loại máy xây dựng

TT	Phương tiện	Mức ồn phổ biến (dBA)	Mức ồn lớn nhất (dBA)
1	Ô tô có trọng tải 10T	90	105
2	Máy đầm 9T	93	103
3	Máy đào bánh xích 1,25 m ³	80	95
4	Lu rung 10T (Quả đầm 16T)	75	80
5	Máy ủi công suất 110 CV	80	95
6	Máy trộn bê tông 250l	70 - 75	85
7	Máy rải bê tông	70 - 75	80

(Nguồn: *Assessment of Source of Air, Water, and Land Pollution - Part Two - WHO- Geneva, 1993 - Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí của tổ chức Y tế thế giới, phần II, xuất bản năm 1993 -NXB Geneva*)

Ước tính khoảng cách và độ ồn từ các hoạt động xây dựng dự án:

- Công thức xác định khả năng lan truyền tiếng ồn:

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n$$

Trong đó:

+ L : Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh (dBA);

+ L_p : Mức ồn của nguồn gây ồn (dBA);

+ ΔL_d : Mức ồn giảm theo khoảng cách (dBA);

$$\Delta L_d = 20 \lg (r_2/r_1)^{1+a}$$

+ r_1 : Khoảng cách để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn. $r_1 = 1 \text{ m}$ (xác định với ồn điểm).

+ r_2 : Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn tính từ nguồn gây ồn (m);

+ a : Hệ số xác định mức độ hấp thụ tiếng ồn của môi trường xung quanh. $a = 0$ khi mặt đất trống trải.

+ ΔL_b : Độ giảm mức ồn khi truyền qua vật cản. $\Delta L_b = 0$ khi không có vật cản (dBA);

+ ΔL_n : Độ giảm mức ồn do không khí và các bề mặt hấp thụ tiếng ồn xung quanh tiếng ồn xung quanh điểm gây ồn (dBA). Chọn $\Delta L_n = 0$.

Từ các công thức trên ta xác định được mức độ ồn trong môi trường không khí xung quanh như sau:

Bảng 3.19: Độ ồn ước tính tại các vị trí khác nhau

TT	Phương tiện	Mức ồn lớn nhất (dBA)	Độ ồn cách nguồn 50m (dBA)	Độ ồn cách nguồn 100m (dBA)	Độ ồn cách nguồn 150m (dBA)	Độ ồn cách nguồn 200m (dBA)	QCVN 26: 2010/BTNMT
1	Ô tô có trọng tải 10T	105	71,1	65	61,5	59	70
2	Máy đầm 9T	103	69,1	63	59,5	57	
3	Máy đào bánh xích 1,25 m ³	95	61,1	55	51,5	49	
4	Lu rung 10T (Quả đầm 16T)	80	60,5	53	50,3	43	
5	Máy ủi công suất 110CV	95	61,1	55	51,5	49	
6	Máy trộn bê tông 250 l	85	51,1	45	41,5	39	
7	Máy rải bê tông	80	60,5	53	50,3	43	

Nhận xét:

Qua bảng tính toán mức độ ước tính khoảng cách gây ồn so với QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy: với khoảng cách trên 100m mức độ ồn đều nằm trong

ngưỡng cho phép, tuy nhiên khi các thiết bị hoạt động đồng thời, tiếng ồn sẽ vượt ngưỡng cho phép, tác động đến công nhân lao động và khu vực dân cư xung quanh dự án và Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...

(a.2) - Tác động do độ rung từ các hoạt động của máy móc thiết bị trong quá trình thi công

Do độ rung được đánh giá theo sự kiện rời, không phải mức trung bình của các sự kiện, nên mức rung nguồn được lấy theo mức rung lớn nhất của một trong những máy móc, thiết bị tham gia thi công. Mức phát thải rung đặc trưng của các thiết bị máy móc sử dụng trong thi công trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.20: Mức rung của một số phương tiện, máy móc thi công điển hình ở khoảng cách 10 m

TT	Loại phương tiện, thiết bị sử dụng	Mức rung tham khảo (theo hướng thẳng đứng, dB)
1	Máy đào đất	80
2	Máy ủi đất	79
3	Xe ô tô tải 10T	74
4	Máy đầm 9T	95
5	Lu rung 10T	115

(Nguồn: Assessment of Source of Air, Water, and Land Pollution - Part Two – WHO – Geneva, 1993 - Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí – của tổ chức Y tế thế giới – phần II, xuất bản năm 1993 -NXB Geneva)

Để dự báo rung tác động, sử dụng công thức:

$$L = L_0 - 10 \log (r/r_0) - 8,7a (r - r_0)$$

Trong đó:

- + *L*: Độ rung tính theo dB ở khoảng cách “r” mét đến nguồn;
- + *L₀*: Độ rung tính theo dB đo ở khoảng cách “r₀” mét từ nguồn. Độ rung ở khoảng cách r₀ = 10 m thường được thừa nhận là rung nguồn.
- + *r₀*: Khoảng cách nguồn rung chấp nhận;
- + *r*: Khoảng cách nguồn rung cách nguồn ồn được chấp nhận ở một khoảng nhất định
- + *a*: Hệ số giảm nội tại của rung đối với nền đất khoảng 0,01.

Bảng 3.21: Tính toán mức rung suy giảm theo khoảng cách từ các thiết bị thi công

TT	Thiết bị	Rung nguồn (r ₀ =10m)		Mức rung ở khoảng cách							
				r=12m		r=14m		r=16m		r=18m	
		L _{aeq} (dB)	L _{veq} (mm/s)	L _{aeq} (dB)	L _{veq} (mm/s)	L _{aeq} (dB)	L _{veq} (m/s)	L _{aeq} (dB)	L _{veq} (mm/s)	L _{aeq} (dB)	L _{veq} (mm/s)
1	Máy đào	80	1,72	70,7	0,58	69,8	0,20	69,	0,07	68,	0,02

TT	Thiết bị	Rung nguồn ($r_0=10m$)		Mức rung ở khoảng cách							
				r=12m		r=14m		r=16m		r=18m	
		L_{aeq} (dB)	L_{veq} (mm/s)	L_{aeq} (dB)	L_{veq} (mm/s)	L_{aeq} (dB)	L_{veq} (m/s)	L_{aeq} (dB)	L_{veq} (mm/s)	L_{aeq} (dB)	L_{veq} (mm/s)
	đất							1		4	
2	Máy ủi đất	79	1,53	69,1	0,51	68,3	0,17	67,5	0,06	66,9	0,02
3	Ô tô 10T	74	0,86	61,6	0,29	60,7	0,10	60,0	0,03	59,3	0,01
4	Máy đầm 9T	95	1,80	85,9	0,62	85,0	0,30	84,3	0,09	83,6	0,05
5	Lu rung 10T	115	2,10	90	1,76	86,5	1,20	83,4	0,9	80,5	0,5
QCVN 27: 2010/BTNMT				75		75		75		75	

Nhận xét:

Kết quả tính toán cho thấy, mức rung từ các phương tiện máy móc, thiết bị thi công vượt giới hạn cho phép đối với khu vực xung quanh trong khoảng 10m trở lại, nhưng nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng cách 10 m trở lên theo QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung. Tuy nhiên, khi các thiết bị hoạt động đồng thời, độ rung sẽ lớn, tác động đến khu vực dân cư xung quanh dự án; ảnh hưởng trực tiếp tới Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...

b. Đánh giá, dự báo tác động đến hệ thống tưới tiêu thủy lợi, cung cấp nước phục vụ sản xuất trong khu vực

Trong khu vực xung quanh dự án có mương tiêu nội đồng, phục vụ tưới tiêu cho khu vực dự án. Các tác động của hoạt động thi công tới hệ thống tưới tiêu và cấp nước sản xuất trong khu vực cụ thể như sau:

- Khi thi công các hạng mục công trình của dự án sẽ làm cắt đoạn các tuyến mương nội đồng chạy qua khu đất dự án. Từ đó có khả năng gây ngập úng cho khu vực khi gặp mưa bão.

- Việc làm cắt đoạn mương tưới tiêu nông nghiệp của khu vực sẽ gây cản trở việc tiêu thoát nước khu vực, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp gần dự án.

- Trong quá trình thi công dự án sẽ tạo ra những bờ ngăn tự nhiên làm thay đổi hiện trạng tiêu thoát nước của vùng dự án (trong trường hợp ngập úng, lũ lụt xảy ra) làm ảnh hưởng đến khu vực quá trình sản xuất nông nghiệp của khu vực xung quanh dự án.

Vấn đề này có tính chất ngắn hạn và giảm thiểu thông qua nghiên cứu xây dựng biện pháp thi công, giải pháp thoát nước tạm thời. Phạm vi ảnh hưởng là diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực xung quanh dự án.

c. Tác động tới tài nguyên sinh vật

Tác động tiêu cực của dự án lên tài nguyên sinh vật chủ yếu diễn ra trong quá trình thi công xây dựng dự án. Các tác động của quá trình thi công các hạng mục công trình đến tài nguyên sinh vật thể hiện như sau:

- Quá trình trộn, đổ bê tông trên mặt đất, các chất thải rơi trên bề mặt, các chất thải sinh hoạt khác,... tác động đến môi trường đất gây ảnh hưởng xấu đến các sinh vật sống trong đất như giun đất, dế, côn trùng khác,...

- Nước mưa chảy tràn qua bề mặt khu đất dự án có thể mang theo các chất ô nhiễm trên mặt đất như xi măng, văng dầu nhớt, chất thải sinh hoạt của công nhân,... gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận gây đục và ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến các thủy sinh vật sống trong các nguồn nước này.

Nhìn chung, các tác động tiêu cực đối với sinh vật nói trên là không nhiều và có thể giảm thiểu hiệu quả khi đại diện chủ đầu tư và các đơn vị thi công làm tốt quá trình xây dựng và thực hiện công tác thu gom, xử lý chất thải phát sinh tại công trường.

d. Tác động tới kinh tế - xã hội

- Tác động tích cực:

Giai đoạn thi công xây dựng dự án giúp tạo công ăn việc làm cho một bộ phận công nhân lao động địa phương, đẩy mạnh sản xuất, kích thích các mặt hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng trên địa bàn phát triển.

- Tác động tiêu cực:

+ Trong giai đoạn thi công xây dựng việc tập trung một lượng lớn công nhân sẽ gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn như: đánh bài, trộm cắp, gây gổ đánh nhau, mâu thuẫn giữa công nhân với người dân địa phương do phong tục tập quán khác nhau...

+ Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công, các xe có tải trọng lớn có thể gây hư hỏng đến tuyến đường vận chuyển chính và gây ùn tắc, tai nạn giao thông.

Tuy nhiên, theo đánh giá thì mức độ tác động đến điều kiện kinh tế - xã hội của dự án được nhận định là không đáng kể.

e. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố môi trường

e1. Rủi ro, sự cố về tai nạn lao động

Sự cố tai nạn lao động trong giai đoạn thi công có thể xảy ra trong một số trường hợp sau:

- Do bất cẩn của lái xe trong quá trình thi công dự án.

- Các phương tiện thi công không đảm bảo kỹ thuật hoặc do công nhân điều khiển không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông gây tai nạn lao động.

- Do các nguyên nhân khách quan như trượt, sụt lún nền gây tai nạn cho phương tiện cũng như công nhân lao động.

- Sự cố liên quan đến an toàn lao động khi thi công đối với công nhân và người dân khu vực dự án (tai nạn lao động, tai nạn khi lắp đặt hạ tầng kỹ thuật,...);

e2. Rủi ro, sự cố về tai nạn giao thông

Sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển về khu vực dự án do các phương tiện vận chuyển phóng nhanh, vượt ẩu hoặc phương tiện không đảm bảo an toàn kỹ thuật.

- Ý thức tuân thủ luật giao thông của lái xe hạn chế, lái xe không có bằng lái hoặc sử dụng rượu bia, ma túy khi lái xe...

- Do các nguyên nhân khách quan khác.

- Sự cố tai nạn giao thông xảy ra sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như tính mạng của người tham gia giao thông.

e3. Đánh giá, dự báo tác động do sự cố ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh

Sự cố do ngộ độc thực phẩm có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân như:

- *Ngộ độc thực phẩm do vi sinh vật:*

Vi sinh vật luôn hiện diện ở xung quanh chúng ta và có tác động rất nhiều đến cuộc sống của chúng ta. Vi sinh vật gây ra những biến đổi mang tính chất hóa lý làm gia tăng hương vị và tính đa dạng của thực phẩm... Nhưng ngược lại, một số vi sinh vật nhiễm vào thực phẩm, nếu không được kiểm soát chặt chẽ chúng có thể gây nên tình trạng ngộ độc cấp và mạn tính.

- *Sử dụng nguyên liệu và thực phẩm chứa độc tố:*

Những nguyên liệu chính cho chế biến thực phẩm chủ yếu là thực vật và động vật. Trong một số trường hợp thịt động vật và thực vật không qua chế biến nên trong đó còn giữ lại một số độc tố. Các chất độc có thể bị phá hủy trong quá trình chế biến, tồn tại sau quá trình chế biến, gây ngộ độc cho người sử dụng.

- *Ngộ độc do quá trình chế biến, bảo quản thực phẩm:*

Quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm không an toàn làm thực phẩm biến chất gây ngộ độc thực phẩm. Có 2 nguyên nhân dẫn đến thay đổi của chất lượng thực phẩm trong suốt quá trình trên là:

+ Do sự chuyển hóa của vi sinh vật.

+ Do sự chuyển hóa hóa học xảy ra không do các quá trình vi sinh vật.

- *Ngộ độc do các chất phụ gia:*

Nhiều nghiên cứu cho thấy, khi sử dụng chất phụ gia vào thực phẩm có tác động nhỏ. Rủi ro gián tiếp do tác động của các chất phụ gia lên thực phẩm, rủi ro trực tiếp do tạo thành các độc tố từ phản ứng có nhiều cơ chế khác nhau.

- *Ngộ độc do phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật:*

Sử dụng phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, có nhiều chất tác động xấu đến môi trường, dư lượng của chúng vẫn còn trong thực phẩm thì khi con người sử dụng sẽ có ảnh hưởng không tốt tùy vào mức độ mà có thể gây ngộ độc cấp tính hay mãn tính.

- *Tác động khi xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm:*

+ Gây nguy hiểm đến tính mạng con người: Khi xảy ra sự cố do ngộ độc thực phẩm, trường hợp nhẹ chỉ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người, trường hợp nặng có thể gây ra tử vong.

+ Gây thiệt hại về kinh tế: Khi có sự cố ngộ độc thực phẩm xảy ra không những ảnh hưởng đến kinh tế, sức khỏe của người bị ngộ độc mà còn gây thiệt hại về kinh tế cho đại diện chủ đầu tư.

- Ngoài ra, số lượng lớn công nhân xây dựng đến từ những nơi khác nhau sẽ gây ra ảnh hưởng tới sức khỏe và vệ sinh cộng đồng và điều kiện vệ sinh không tốt trong khu vực trại xung quanh khu vực xây dựng sẽ dẫn đến những dịch bệnh như: sốt xuất huyết, bệnh mắt, đặc biệt dịch covid đang hoành hành tại rất nhiều địa phương trên cả nước... của công nhân, sau đó lan truyền rộng ra khu vực dân cư xung quanh.

e.4. Tác động do bom mìn tồn lưu trong chiến tranh

Trong khu vực dự án có thể có bom mìn tồn lưu từ hồi chiến tranh nếu không có kế hoạch dò phá bom mìn trước khi xây dựng có thể sẽ rất nguy hiểm đối với con người và các công trình hiện hữu trong khu vực.

e.5. Các sự cố khác

- *Sự cố cháy nổ:*

+ Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho thi công, chạy máy và thiết bị kỹ thuật khác (xăng, dầu DO) có thể bị phát nổ khi gặp các nguồn kích cháy.

+ Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ,... đặc biệt vào những ngày trời mưa.

- *Sự cố mất điện:*

Trong quá trình thi công dự án có thể mất điện mạng lưới quốc gia do sửa chữa đường dây điện, hệ thống cung cấp điện bị hư hỏng ảnh hưởng đến quá trình thi công. Vì vậy, chủ dự án cần có biện pháp khắc phục sự cố này.

- *Nguy cơ sụt lún công trình tại các vùng đất yếu:*

+ Khi thi công tại khu vực có nền đất yếu, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ xuất hiện nguy cơ sụt lún. Sụt lún không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định của công trình thuộc dự án mà còn đe dọa đến các công trình gần kề không thuộc Dự án.

+ Tại khu vực gần khu vực nhà dân, kênh mương gây sạt lở, sụt lún đất tại vị trí đào và các vùng lân cận, sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình, các tuyến đường sau này. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các hộ dân canh tác trong vùng.

- *Các sự cố môi trường khác:*

- + Sự cố liên quan đến thiết bị thi công;
- + Sự cố do thiên tai, sét đánh, mưa bão và lũ lụt,...: Việc thi công dự án trong thời gian có mưa lớn, bão lũ,... xảy ra sẽ cuốn trôi các nguyên vật liệu gây ô nhiễm môi trường, làm hư hỏng công trình, gây thiệt hại lớn cho Chủ dự án.
- + Sự cố về an ninh trật tự trong khu vực thực hiện dự án,...
- + Rủi ro về chậm tiến độ thi công: Chậm tiến độ thi công có thể diễn ra do thời tiết bất thường, không cho phép thực hiện dự án, do sử dụng lượng công nhân không đáp ứng được khối lượng công việc, do nguồn vốn thực hiện không đủ,... sẽ ảnh hưởng đến tiến độ bàn giao công trình cho các hộ dân, ảnh hưởng đến uy tín của Đại diện chủ đầu tư,...

3.1.1.3. Tác động đối với quá trình tháo dỡ công trình sau khi kết thúc xây dựng

Sau khi thi công xong, nơi đóng lán trại, kho bãi của các nhà thầu sẽ nhanh chóng dỡ bỏ và di chuyển khỏi công trường thi công.

a. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

- Các khu lán trại sử dụng cho dự án chiếm diện tích là 1.000 m², không xây dựng kiên cố và có thể dễ dàng di chuyển. Do khu vực lán trại được bố trí ngay trên mặt bằng của công trường thi công vì vậy công tác tháo dỡ, vệ sinh khu vực hoàn trả lại mặt bằng cho dự án sau khi thi công hoàn thiện hệ thống hạ tầng chủ yếu tập trung vào những vấn đề như sau: Dọn sạch các vật liệu thi công như sắt thép gỗ ván, đá loại còn lại rơi ra xung quang khu vực dự án.

- Đối với các hệ thống phụ trợ như: rãnh thoát nước, tường tôn, cửa, bể xử lý nước sinh hoạt, bể lắng, bể gạn dầu mỡ, khu vực trạm trộn bê tông... Các công việc thực hiện bao gồm:

Bảng 3.22. Khối lượng tháo dỡ các công trình khu lán trại

TT	Tên công việc/Công thức hao phí	Đơn vị	Khối lượng
1	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công: cao <=4 m	m ²	300
2	Phá dỡ tường gạch, bể nước, hạng mục phụ trợ (Phá dỡ kết cấu tường gạch bằng thủ công)	m ³	17,8
3	Phá dỡ kết cấu bê tông nền, móng, không cốt thép bằng thủ công (móng công trình)	m ³	8,3
4	Cải tạo diện tích chiếm dụng đất tạm thời 1.000m ² (San gạt bằng máy ủi 110CV, với chiều cao san gạt tạm tính 0,3 m)	100m ³	3,0

- Khối lượng phát sinh từ quá trình tháo dỡ không nhiều, tuy nhiên nếu không được thu gom vận chuyển chuyên, dọn dẹp sạch sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án.

b. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

- Đối với hoàn nguyên mỏ nguyên liệu:

+ Hiện tại các mỏ, bãi tập kết: đất, đá, cát,... cung cấp nguyên liệu cho dự án được mua tại các Công ty đã được cấp phép khai thác (các Công ty được thể hiện tại chương 1). Do đó, các tác động của các hoạt động này không thuộc phạm vi của báo cáo này.

- Đối với các tuyến đường giao thông vận chuyển nguyên vật liệu không thuộc phạm vi của dự án:

+ Đối với các tuyến đường giao thông trong khu vực dự án (đường QL1A, đường liên thôn gần khu vực thực hiện dự án,...) trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu (như: đất, đá, cát, xi măng,...) làm hư hỏng các tuyến đường này.

- Đối với khu vực bãi thải:

+ Khu vực bãi thải là khu vực cây xanh theo quy hoạch cần có các biện pháp để hoàn phục môi trường khi kết thúc xây dựng.

Phạm vi, thời gian tác động: Các tác động trong giai đoạn kết thúc thi công xây dựng có phạm vi tác động chủ yếu trong khu vực lán trại, khu tập kết máy móc, bãi thải,... với thời gian tác động ngắn, khi giai đoạn thi công hoàn tất.

Mức độ tác động: Không cao do khối lượng công việc ít và thời gian thực hiện ngắn.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.1.2.1. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong quá trình chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng

a. Biện pháp giảm thiểu tác động đối với quá trình GPMB.

Để giảm thiểu các tác động đến đời sống, kinh tế - xã hội của 14 hộ dân có đất canh tác trong khu vực dự án đồng thời không gây ảnh hưởng đến kế hoạch triển khai thực hiện dự án. Đại diện chủ đầu tư cần thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng như sau:

- Đối với quá trình GPMB khu vực thực hiện dự án cần phải thành lập hội đồng giải phóng mặt bằng cấp huyện. Thành phần hội đồng giải phóng mặt bằng cấp huyện gồm:

+ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND huyện Như Xuân là chủ tịch Hội đồng;
+ Trưởng Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng làm Phó Chủ tịch thường trực của Hội đồng;

+ Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường - ủy viên;

+ Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch - ủy viên;

+ Trưởng Phòng Kinh tế - ủy viên;

+ Chủ tịch UBND Thị trấn Yên Cát nơi có đất thuộc phạm vi dự án - ủy viên;

+ Đại diện chủ đầu tư - ủy viên;

+ Đại diện cho lợi ích hợp pháp của những người có đất thuộc phạm vi dự án

- Trong quá trình cập nhật khối lượng GPMB sẽ tham khảo ý kiến những người bị ảnh hưởng thông qua các cuộc họp từng xã, thôn. Kế hoạch GPMB sau khi xây

dựng xong, cũng sẽ được công khai, phổ biến tới những người bị ảnh hưởng. Khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

+ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/04/2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/04/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường và Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi Bảng giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh.

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND, ngày 29/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Quyết định 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/04/2023 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Các nguyên tắc thực hiện đền bù GPMB:

+ Thời gian thực hiện ngắn nhất có thể.

+ Có sự chấp thuận 14 hộ dân trong khu vực dự án.

+ Công tác đền bù cho 14 hộ dân có đất trong khu vực dự án được thực hiện một lần.

+ Nguồn tài chính cho đền bù và giải phóng mặt bằng được thông qua UBND huyện Như Xuân.

+ Các đơn vị thực hiện phải đảm bảo chương trình đền bù và giải phóng mặt bằng được thực hiện đúng thời gian và hiệu quả từ khâu thiết kế, xây dựng kế hoạch, tư vấn và triển khai thực hiện.

+ Kiểm tra, giám sát và đánh giá công tác thực thi kế hoạch đền bù và giải phóng mặt bằng nhằm đảm bảo được thực hiện đúng thời gian và hiệu quả.

- **Hỗ trợ ổn định đời sống:** Người bị ảnh hưởng sẽ được hỗ trợ 30kg gạo/người/tháng.

- **Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề:**

+ Tất cả những hộ bị ảnh hưởng đất sản xuất, không phân biệt mức độ ảnh hưởng sẽ được nhận một khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng tiền mặt tương đương với nhiều nhất 5 lần giá thị trường cho đất nông nghiệp do UBND tỉnh đề ra.

+ Theo Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/04/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì

ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi, nhưng tối đa không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

+ Hỗ trợ cho đào tạo nghề và tạo việc làm: Có ít nhất một thành viên của hộ gia đình bị ảnh hưởng do mất đất sản xuất sẽ được nhận đào tạo nghề và hỗ trợ tìm việc làm tại địa phương. Các hộ tham gia vào chương trình đào tạo sẽ được miễn học phí. Các học viên sẽ được trả trợ cấp một lần để trang trải các chi phí ăn ở trong thời gian đào tạo. Sau khi hoàn thành khóa đào tạo, họ sẽ được ưu tiên để được tuyển dụng trong ngành sản xuất tại địa phương.

+ Hỗ trợ đào tạo, dạy nghề cho các đối tượng có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp và tạo điều kiện để họ có công việc mới (đối với các hộ dân mất đất >70%). Những người trong độ tuổi lao động sẽ được hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi ngành nghề (có xác nhận của chính quyền địa phương và là người trực tiếp lao động nông nghiệp).

b. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tâm lý của các hộ bị ảnh hưởng.

- Theo đánh giá, việc thu hồi đất nông nghiệp sẽ gây tâm lý bất ổn của các hộ dân, dẫn đến ảnh hưởng tới đời sống, văn hóa gia đình, cộng đồng và an ninh trật tự trên địa bàn. Để giảm thiểu tác động tâm lý của người dân Chủ dự án cần thực hiện tốt công tác đền bù giải phóng mặt bằng theo đúng quy định trên cơ sở sự đồng thuận của người dân.

Ngoài ra, trong quá trình thi công cần thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu các tác động của bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn đến môi trường khu vực.

Phối hợp với địa phương cung cấp những thông tin chính xác và kịp thời về công tác chuẩn bị thi công của Dự án tới các đối tượng bị ảnh hưởng để họ có thời gian chuẩn bị cho việc thay đổi và tiếp nhận các chính sách của kế hoạch thi công dự án.

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố môi trường.

c1. Rủi ro, sự cố về nguồn vốn:

Nguồn vốn để thực hiện dự án là vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn vay khác. Để hạn chế rủi ro, sự cố về nguồn vốn, chủ dự án cần chủ động về nguồn vốn và có được các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo tiến độ đặt ra.

c2. Rủi ro, sự cố do mâu thuẫn giữa người dân và chủ đầu tư:

- Trong quá trình đền bù GPMB nếu các chính sách đền bù không phù hợp sẽ gây nên mâu thuẫn giữa các hộ dân bị ảnh hưởng với chủ đầu tư. Do đó đại diện chủ đầu tư cần phối hợp với cơ quan chức năng như: UBND Thị trấn Yên Cát, các đoàn thể,... cần phổ biến công khai các thông tin có liên quan của dự án đến các hộ dân bị ảnh hưởng, các chính sách đền bù phải tuân thủ theo quy định của nhà nước.

3.1.2.2. Biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng

3.1.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến chất thải

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi khí thải.

a1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động đào đắp, san nền.

Theo đánh giá tại mục 3.1.1, nồng độ bụi và khí thải tính tại khu vực công trường các thời điểm khác nhau và tốc độ gió khác nhau cho thấy: Trong điều kiện bất lợi nhất ($u = 0,4\text{m/s}$), sau thời gian thi công 8h liên tục lượng bụi nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2013/BTNMT. Tuy nhiên, chủ dự án sẽ chỉ đạo đơn vị thi công thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường không khí như sau:

- Trên khu vực công trường, hạn chế nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc, hoạt động liên tục trong nhiều giờ để giảm ô nhiễm cục bộ. Bố trí thời gian nghỉ giữa ca để giảm bụi tích lũy.

- Đối với hoạt động đào đắp, thực hiện trút đổ đến đâu, san gạt lu lèn đến đó để giảm bụi khuếch tán vào môi trường.

- Quy định hạn chế tốc độ 5km/h các xe qua khu vực thi công để giảm lượng bụi bốc bay theo lớp xe.

- Sử dụng phương tiện còn đăng kiểm theo quy định, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng phương tiện đảm bảo hoạt động tốt.

- Lắp dựng khoảng 1.500 m rào tôn, cao 2,5m bao quanh khu vực dự án.

- Công nhân tham gia thi công trên công trường được cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang, kính, mũ, găng tay, giày...). Yêu cầu công nhân mang đầy đủ bảo hộ khi làm việc tại khu vực công trường thi công. Số lượng bảo hộ cần trang bị là 2 bộ/ người. Với tổng số lao động giai đoạn thi công là 100 người, giai đoạn này cần trang bị thêm 200 bộ bảo hộ lao động.

- Tiến hành phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường vận chuyển với chiều dài 500m tính từ khu vực dự án. Dùng xe tạt 5m^3 , phun theo ống đục lỗ nằm ngang phía dưới tạt. Tần suất phun nước dự kiến 04 lần/ngày và khi phát sinh bụi nhiều trong điều kiện thời tiết khô hanh.

- Ngoài ra, chủ dự án sẽ phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị có chức năng hướng dẫn và phân luồng giao thông để đảm bảo giao thông của người dân và hạn chế các phương tiện lưu thông qua khu vực dự án thi công.

a.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ phương tiện thi công

Các biện pháp giảm thiểu tác động do thiết bị, máy móc thi công được đại diện chủ đầu tư áp dụng trong quá trình thi công bao gồm:

- Tất cả các máy móc, thiết bị sử dụng thi công phải đảm bảo đạt quy định: QCVN 13:2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Đối với động cơ Diesel Độ khói

(%HSU) tối đa cho phép là 72 đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng; Mức ồn tối đa cho phép phát ra khi đỗ là 110 dB(A).

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thi công nhằm giảm thiểu bụi, khí thải do máy móc gây ra.

- Thiết bị, máy móc ra khỏi công trường sẽ được phun nước rửa sạch bùn đất dính bám trên lớp xe.

a.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển

Để giảm thiểu tác động của các chất ô nhiễm tới môi trường cũng như sức khỏe của công nhân, dân cư xung quanh đại diện chủ đầu tư yêu cầu đơn vị vận chuyển áp dụng một số biện pháp sau:

- Phương tiện vận chuyển sử dụng trong quá trình thi công đảm bảo các quy định về đặc tính kỹ thuật, môi trường giảm thiểu bụi và khí thải do máy móc thi công gây ra:

- QCVN 13:2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Đối với động cơ Diesel Độ khói (%HSU) tối đa cho phép là 72 đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng; Mức ồn tối đa cho phép phát ra khi đỗ là 110 dB(A).

- QCVN 09:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô. Trong đó, tiếng ồn không được vượt quá 107 dB.

- Các xe vận chuyển chất thải không được chở quá tải trọng quy định và phải có bạt che thùng tránh làm rơi vãi đất trên đường.

- Lắp dựng khoảng 1.500 m rào tôn, cao 2,5m bao quanh khu vực dự án.

- Tiến hành phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường vận chuyển chủ yếu ở tuyến đường liên xã (đoạn từ cổng dự án nối đến quốc lộ 1 A) và đường Hồ Chí Minh với chiều dài 500m tính từ khu vực dự án. Dùng xe tạt 5m³, phun theo ống đục lỗ nằm ngang phía dưới tạt. Tần suất phun nước dự kiến 04 lần/ngày và khi phát sinh bụi nhiều trong điều kiện thời tiết khô hanh. Phạm vi tưới ẩm cần thực hiện thường xuyên tại một số vị trí nhạy cảm như: Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; đường QL1A và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...; và khu vực công nhân đang thi công.

- Bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi từ khu vực dự án ra tuyến đường vận chuyển chủ yếu ở tuyến đường liên xã (đoạn từ cổng dự án nối đến quốc lộ 1 A) và đường Hồ Chí Minh với phạm vi 500m về hai phía.

a.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do trút đổ vật liệu

Để hạn chế thấp nhất tác động do bụi gây ra, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động như quần áo, khẩu trang... cho công nhân với số lượng 2 bộ/người.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu san nền, thi công phải có bạt che phủ, không được trở quá tại trọng cho phép.

- Vật liệu sau khi trút đổ sẽ được san gạt và lu lèn ngay để giảm khuếch tán bụi vào môi trường.

a5. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ xây dựng lán trại, bãi tập kết nguyên vật liệu

Theo đánh giá tại mục 3.1.1, tác động do hoạt động dựng lán trại, kho bãi, tập kết máy móc thiết bị thi công... đến môi trường là không lớn. Các biện pháp giảm thiểu bao gồm:

- Khu vực lán trại được bố trí tại vị trí góc phía Bắc gần cổng ra vào dự án. Lán trại được xây dựng bằng vật liệu dễ lắp ghép, tháo rời khi hoàn thành dự án.

- Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển khi đưa về bãi tập kết để thi công đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn kỹ thuật và môi trường:

a6. Biện pháp giảm thiểu bụi trong quá trình làm sạch nền đường trước khi tưới nhựa thấm bảm

- Biện pháp chủ yếu bằng biện pháp thủ công, trong đó nhà thầu sẽ cử cán bộ vệ sinh mặt đường bằng chổi quét và máy hút chuyên dụng, bụi thu gom lại và tận dụng san lấp mặt bằng.

- Ngoài ra xe xi téc 5m³ sẽ được sử dụng tưới nước (dạng phun mưa) để đảm bảo bụi không bị phát tán ra môi trường xung quanh. Tần suất phun nước dự kiến 4 lần/ngày.

- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân thi công làm sạch nền đường trước khi tưới nhựa thấm bảm.

a7. Giảm thiểu tác động từ quá trình trải thảm nhựa mặt đường

- Do các tác động của quá trình thảm bê tông nhựa mặt đường là không thể tránh khỏi và chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, các biện pháp chủ yếu ảnh hưởng từ quá trình này là thi công nhanh gọn, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm: Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt giao thông giữa đường QL1A và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...và trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang, quần áo lao động, thu dọn khu vực nấu nhựa ngay sau thi công tuyến xong. Các biện pháp đề xuất cần được nhà thầu lưu ý và nghiêm túc thực hiện. Tác động tàn dư không đáng kể.

Các biện pháp giảm thiểu đối với các tác động tới chất lượng môi trường không khí trong giai đoạn thi công có tính khả thi cao bởi những đòi hỏi thực hiện phù hợp với năng lực của Dự án và nguồn lực của các nhà thầu. Việc giảm thiểu bụi ngay từ nguồn sẽ làm tải lượng bụi phát sinh không đáng kể, giảm thiểu được bụi trong thi công cũng như trong vận chuyển.

Không gian áp dụng: Khu vực dự án và tuyến đường vận chuyển nguyên nhiên vật liệu.

Thời gian áp dụng: Trong thời gian thi công dự án và trong suốt quá trình vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu

Hiệu quả áp dụng: Nếu thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đề xuất, sẽ giảm thiểu được tác động đến các đối tượng nhạy cảm là khu dân cư, công nhân thi công....

[a8]. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi, khí từ hoạt động tại bãi đổ thải

Bãi đổ thải được lựa chọn tại vị trí thi công, khu vực trong ranh giới mặt bằng quy hoạch để không gây tác động đáng kể đối với sức khỏe, cuộc sống người dân. Tuy nhiên, bụi, khí thải từ hoạt động trút đổ vật liệu thải, từ việc tập kết đất đá đổ thải tại bãi thải tác động trực tiếp tới công nhân vận chuyển, môi trường không khí. Để giảm thiểu tác động đến môi trường, đơn vị thi công thực hiện các biện pháp sau:

Che chắn khu vực đổ thải bằng lưới chắn bụi hoặc tấm tôn đến khi thực hiện xong hoạt động đổ thải.

Quét dọn đoạn đường dẫn vào khu đổ thải, xung quanh khu vực đổ thải, tuyến đường vận chuyển đổ thải.

Khởi thông cống rãnh gần khu vực bãi đổ thải, thu dọn đất đá, vật liệu thải bị nước cuốn vào vào nguồn nước mặt.

Phun nước dập bụi khi xuất hiện bụi phát sinh

Công nhân vận chuyển đổ thải phải được trang bị quần áo bảo hộ lao động đúng quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

b1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:

Theo tính toán lưu lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng là $Q_{tsh} = 5,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Để giảm thiểu ô nhiễm từ nguồn nước này đại diện chủ đầu tư, nhà thầu thi công áp dụng biện pháp sau:

- Đối với nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân: lưu lượng $2,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$:

+ Đặc trưng của dòng nước thải này là chứa nhiều chất rắn lơ lửng nên biện pháp giảm thiểu đó là thu gom tập trung về hố lắng có thể tích 3 m^3 (kích thước: dài x rộng x sâu: $2,0 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$) xây dựng bằng cách đào hố, dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành chống thấm, bố trí gần lán trại thi công. Nước thải sau khi xử lý sẽ chảy ra mương thoát nước chung của khu vực phía Đông dự án.

- Nước thải từ quá trình ăn uống: lưu lượng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$:

+ Đặc trưng của dòng nước thải này là chứa nhiều dầu mỡ nên biện pháp giảm thiểu áp dụng đó là: Đào 01 hố lắng để loại bỏ chất rắn lơ lửng và dầu mỡ. Thể tích hố lắng: 1 m^3 , kích thước: (dài x rộng x cao) = $1 \text{ m} \times 1 \text{ m} \times 1 \text{ m}$, sau đó nước thải được dẫn về hố lắng tạm 3 m^3 (hố lắng tắm rửa, giặt giũ), sau đó chảy ra mương thoát nước chung của khu vực phía Đông dự án. Váng dầu mỡ được nhà thầu gạn váng dầu vào xô rác tập

trung chung với chất thải sinh hoạt, sau đó thuê công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa (Chi nhánh huyện Như Xuân) vận chuyển xử lý theo quy định.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân (đại tiện, tiểu tiện): lưu lượng 2,45 m³/ngày.

Để thuận lợi cho công tác thu gom và xử lý nước thải vệ sinh trong giai đoạn này đại diện chủ đầu tư và nhà thầu sẽ lắp đặt nhà vệ sinh di động được thiết kế theo kiểu Modul nguyên khối, vật liệu Composite. Đơn vị thi công sẽ thuê 05 nhà vệ sinh di động (trung bình 20 người/nhà vệ sinh).

Các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Kích thước: 1.800x1.350x2.600 (mm)

Nội thất gồm: bồn cầu, gương soi, vòi rửa...

Bể chứa chất thải: 500 lít.

Bể chứa nước dự trữ: 400 lít

Vị trí lắp đặt: Theo mặt bằng dọc các tuyến thi công dự án.

Toàn bộ nước thải sẽ được đại diện chủ đầu tư ký hợp đồng với công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa để vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất thu gom 02 ngày/lần.

b2. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình rửa xe, máy móc

Theo tính toán tại, lưu lượng nước thải xây dựng là 4,1 m³/ngày. Do dòng nước thải này không tập trung do các phương tiện vệ sinh không đồng thời, chứa nhiều chất rắn lơ lửng và dầu mỡ nên biện pháp đơn vị thi công áp dụng đó là:

- Đào 01 hố lắng có thể tích là 6 m³ (kích thước: dài x rộng x cao = 2,0m x 2m x 1,5m), xây dựng bằng cách đào hố, dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành chống thấm để loại bỏ chất rắn lơ lửng và dầu mỡ, sử dụng hố lắng. Váng dầu mỡ được thu gom, lưu giữ và xử lý cùng với chất thải nguy hại.

- Nước thải rửa dụng cụ thi công khoảng 1,0m³/ngày: thu gom, xử lý **bằng 01 hố lắng tạm 6,0m³** (kích thước 2mx2 mx1,5m) cùng với nước thải rửa xe (vị trí hố lắng bố trí gần cổng ra vào dự án), sau đó thải ra mương chảy ra mương thoát nước chung của khu vực phía Đông dự án.

- Vị trí xây dựng: dự kiến xây dựng theo mặt bằng khu lán trại.

b3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn.

Theo mục 3.1.1, lưu lượng nước mưa chảy tràn trong ngày có mưa lớn nhất là 120,65l/s. Nước mưa chảy tràn có thể cuốn theo chất lơ lửng có thể ảnh hưởng đến môi trường các thủy vực tiếp nhận, đặc biệt là khu vực kênh mương nội đồng dự án. Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu bao gồm:

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa và hố gas tạm để thoát nước mưa, khoảng cách giữa các hố gas 30m/hố gas. Rãnh thoát nước mưa là các rãnh đào tạm thời với kích thước R x C = 0,4m x 0,4m được bố trí dọc khu đất thực hiện dự án theo hướng dẫn nước về mương thoát nước chung khu vực; các hố gas tạm có kích thước DxRxH = 1,0m x 1,0m x 1,0m. Nước mưa chảy tràn sau khi thu gom chảy ra mương thoát

nước chung của khu vực phía Đông dự án.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom triệt để, tránh để các loại chất thải bị nước mưa cuốn vào nguồn nước.

- Khi xảy ra trường hợp như sửa chữa nhỏ, tạm thời duy trì sửa chữa tại công trường phải bố trí khu sửa chữa riêng, có mái che, bao kín và có hệ thống thu gom dầu và chất bôi trơn thải, giặt lau để chất thải không bị cuốn trôi theo nước mưa.

- Thực hiện san gạt, lu lèn ngay đảm bảo kỹ thuật để giảm lượng bùn đất cuốn theo nước mưa.

- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết để điều tiết thi công trên công trường. Những ngày có dự báo mưa lớn cần thực hiện san gạt đến đâu lu lèn triệt để đến đó, không để mặt đất bị xói.

Các biện pháp giảm thiểu tác động đối với nước thải trong giai đoạn thi công có tính khả thi cao bởi những đòi hỏi thực hiện phù hợp với năng lực của Dự án và nguồn lực của các nhà thầu; phù hợp với tình hình thực tế về đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Không gian áp dụng: Khu vực lán trại; khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án.

Thời gian áp dụng: Trong thời gian thi công dự án

Hiệu quả áp dụng: Nếu thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đề xuất, sẽ giảm thiểu được tác động do chất thải rắn gây ra, hạn chế tác động đến môi trường đất, nước, không khí khu vực xung quanh....

c. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do chất thải rắn.

c1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt.

Theo đánh giá tại mục 3.1.1, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày là $Q_{tsh} = 55$ kg/ngày. Các biện pháp giảm thiểu gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế thu gom riêng vào các thùng 50 lít (04 thùng), hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển với tần suất 01 lần/ngày; chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế thu gom riêng vào thùng nhựa composite 120 lít (01 thùng) đặt tại khu vực lán trại công nhân và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Toàn bộ rác thải sinh hoạt được đơn vị thi công Hợp đồng với công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa vận chuyển, xử lý với tần suất 1 ngày/lần.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức của công nhân trong vấn đề vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định, không đốt rác, không xả ra xung quanh.

c2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng

+ Đối với thảm phủ thực vật có khối lượng khoảng 44,03 tấn: người dân xung quanh dự án thu hoạch trước khi thực hiện dự án và tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

+ Đối với chất thải từ quá trình phá dỡ hiện trạng (gồm gạch, đá, bê tông...) khoảng 918,77 tấn: Chủ đầu tư sử dụng máy nghiền bê tông để làm nhỏ kích thước bê tông, đá, gạch ... trước khi tận dụng đưa vào các lô đất trong khu vực dự án.

+ Đối với cát, đá rơi vãi có khối lượng khoảng 113,8 tấn (trong toàn bộ quá trình thi công), thực hiện thu gom sau mỗi ca làm việc, tận dụng làm vật liệu san nền tại dự án.

+ Đối với loại chất thải rắn như bìa catton, các mẫu sắt thừa, bao bì xi măng có khối lượng khoảng 75,02 tấn...thu gom với tần suất 01 lần/ngày và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

+ Đối với đất bóc hữu cơ có khối lượng 7.494,02 m³, thành phần chủ yếu là nước (chiếm tới 50%) sau khi nạo vét tập kết thành từng khu vực cao 1-1,5m để ráo (tách) nước tự nhiên, khối lượng bùn sau tách nước giảm khoảng 70%, lượng bùn vét thực tế sau tách nước khoảng 2.248,2m³ tận dụng đắp vào khu vực đất trồng cây xanh công cộng.

d. Biện pháp giảm thiểu chất thải nguy hại

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn nguy hại:*

+ Chất thải rắn nguy hại phát sinh khoảng 10,0 kg/tháng, trang bị 01 thùng thùng chứa dung tích 200 lit/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định; lượng chất thải rắn nguy hại này được lưu trữ tạm tại khu vực riêng rộng 10m², theo mặt bằng khu lán trại (Khu vực này có mái che bằng tôn, tránh tác động từ điều kiện tự nhiên mưa, nắng..).

+ Đơn vị thi công hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Nghi Sơn hoặc các đơn vị có chức năng khác thu gom, xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Tần suất xử lý: 1 lần sau khi kết thúc hoạt động xây dựng dự án.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải lỏng nguy hại:*

+ Lượng dầu thải theo mục 3.1.1 đã tính là 356 lít trong quá trình thi công xây dựng (29,7 lít/tháng); Đơn vị sẽ trang bị 02 thùng phuy (dung tích 200l) có dán nhãn mác, có nắp đậy để lưu giữ theo đúng quy định tại khu vực bảo dưỡng ; lượng chất thải lỏng nguy hại này được lưu trữ tạm tại khu vực riêng rộng 10m², theo mặt bằng khu lán trại (Khu vực này có mái che bằng tôn, tránh tác động từ điều kiện tự nhiên mưa, nắng..).

+ Đơn vị thi công hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Nghi Sơn hoặc các đơn vị có chức năng khác (đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép tiêu hủy chất thải nguy hại) thu gom, xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Tần suất xử lý: 1 lần sau khi kết thúc hoạt động xây dựng.

Không gian áp dụng: Khu vực lán trại; khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án.

Thời gian áp dụng: Trong thời gian thi công dự án.

Hiệu quả áp dụng: Nếu thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đề xuất, sẽ giảm thiểu được tác động do chất thải rắn gây ra, hạn chế tác động đến môi trường đất, nước, không khí khu vực xung quanh....

e. Biện pháp giảm thiểu tác động tổng hợp đến các dự án khác trong khu vực khi triển khai đồng thời

Cách khu vực dự án khoảng 50m về phía Tây dự án là dự án Đường giao thông từ Hồ Chí Minh đi đường ven biển thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân cũng sẽ được triển khai đồng thời, biện pháp giảm thiểu đến môi trường sẽ khi cả 2 dự án triển khai đồng thời. Các biện pháp cụ thể như sau:

- Hai bên sẽ thỏa thuận, thống nhất với nhau về thời gian phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án để tránh tình trạng tập trung số lượng lớn phương tiện vận chuyển cùng thời điểm đặc biệt là giờ cao điểm tan làm, tan học...

- Nước thải trong quá trình thi công dự án sẽ được xử lý sơ bộ trước khi chảy ra mương thoát nước chung của khu vực (kênh mương hiện trạng và sông Lý).

- Cử người tham gia điều phối giao thông tại các nút giao và tại giờ cao điểm để tránh tình trạng ách tắc giao thông, tai nạn giao thông.

- Phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh trật tự của khu vực.

3.1.2.2.2. Giảm thiểu các tác động không liên quan tới chất thải

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động do tiếng ồn, độ rung.

(a.1) - Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn gồm:

- Đối với các máy móc, phương tiện thi công cần đảm bảo mức phát âm nằm trong giới hạn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Tại khu vực thông thường từ 6 giờ - 21 giờ giới hạn tối đa cho phép là 70 dBA).

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng nhằm đảm bảo an toàn trong thi công và đảm bảo các quy chuẩn về môi trường.

- Trang bị đầy đủ nút tai chống ồn cho công nhân trong quá trình thi công.

- Hạn chế tối đa các máy móc, phương tiện thi công hoạt động đồng thời gây tiếng ồn cộng hưởng.

- Đường vận chuyển vật liệu xây dựng vào tuyến qua khu dân cư nên chúng tôi sẽ yêu cầu đơn vị thi công không vận chuyển vào thời gian cao điểm, ban đêm để tránh gây ồn ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

(a.2) - Biện pháp giảm thiểu độ rung

Các biện pháp giảm thiểu độ rung gồm:

- Các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công phải đảm bảo độ rung nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Tại khu vực thông thường từ 6 giờ - 21 giờ giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung là 75 dB).

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Đường vận chuyển vật liệu xây dựng vào tuyến qua khu dân cư nên sẽ yêu cầu đơn vị thi công không vận chuyển vào thời gian cao điểm, ban đêm để tránh gây ồn ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, như: Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt giao thông giữa Tỉnh lộ, QL10, đường tránh thị trấn hiện hữu và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát...; và khu vực công nhân đang thi công.

- Đánh giá hiệu quả của biện pháp giảm thiểu tác động:

+ Việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu mức ồn tác động đối với mỗi loại đối tượng nhạy cảm có yêu cầu về mức độ yên tĩnh khác nhau đòi hỏi đơn vị thi công tính tự giác và nghiêm túc. Thông qua hợp đồng kinh tế và hoạt động giám sát, Chủ Dự án phối hợp với các đơn vị thi công sẽ tăng cường các biện pháp cần thiết, để bảo đảm rằng đơn vị thực hiện hợp đồng sẽ thực hiện nghiêm túc các đề xuất ghi trong yêu cầu của hợp đồng.

b. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến hệ thống tưới tiêu thủy lợi, cung cấp nước phục vụ sản xuất trong khu vực

Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến hệ thống mương tưới tiêu nội đồng, cấp nước phục vụ sản xuất, chủ đầu tư thực hiện như sau:

- Nhà thầu thi công cần phải có biện pháp thi công hệ thống thoát nước theo đúng thiết kế hoặc bố trí máy bơm nước (trong trường hợp khi xảy ra ngập úng cục bộ) để đảm bảo cho việc tiêu thoát nước phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp của các khu vực xung quanh dự án.

- Đối với các tuyến mương trong khu đất, trước khi thi công chủ dự án và nhà thầu thực hiện cắm mốc và lập hàng rào giới hạn phạm vi công trình. Chỉ thực hiện san gạt, đắp nền trong phạm vi khu đất, không làm ảnh hưởng đến các tuyến mương ngoài phạm vi khu đất.

- Thi công xây dựng mương thoát nước tránh ngập úng tạm thời trong khu vực dự án trong giai đoạn thi công.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác để tránh bị gió và nước cuốn trôi theo vào hệ thống tưới tiêu.

- Thường xuyên nạo vét kênh mương, hệ thống, mạng lưới tưới tiêu, hạn chế tối đa tắc nghẽn hệ thống.

- Không tập kết quá nhiều nguyên vật liệu rời (đất, cát), khu vực tập kết vật liệu bố trí tránh xa nguồn nước để tránh bị nước mưa cuốn trôi vào hệ thống tưới tiêu và gây ô nhiễm nguồn cấp nước xây dựng.

- Bố trí khu vực vệ sinh thiết bị máy móc trong phạm vi dự án, không vệ sinh thiết bị máy móc tại các kênh mương xung quanh, nước thải vệ sinh thiết bị được và xử lý đảm bảo và tái sử dụng chống bụi, không thải ra môi trường.

- Thực hiện san gạt đến đâu lu lèn đến đấy. Thực hiện san lấp mặt bằng theo đúng cao độ thiết kế. Thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết để có phương án lu lèn san nền tránh để vật liệu san nền chưa lu lèn khi có mưa lớn.

c. Biện pháp giảm thiểu đến tài nguyên sinh vật

Khu vực dự án có mật độ đa dạng sinh học thấp, chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái thì đại diện chủ đầu tư phối hợp nhà thầu thi công thực hiện các giải pháp như:

- Các chất thải phát sinh từ hoạt động dự án sẽ được thu gom, xử lý triệt để.
- Không thực hiện các hoạt động đào đắp, chặt phá cây bên ngoài phạm vi dự án.

d. Biện pháp giảm thiểu đến tình hình kinh tế - xã hội

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế - xã hội, đại diện chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Các lao động tại địa phương có đầy đủ năng lực theo yêu cầu của các đơn vị thi công có nguyện vọng việc làm sẽ được các đơn vị tuyển dụng tối đa.

- Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

+ Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng tại khu vực dự án.

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương có liên quan thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư lưu trú tại địa bàn để triển khai thực hiện xây dựng dự án.

Việc tập trung đông công nhân thi công có thể gây ra những dịch bệnh hay các tệ nạn xã hội, làm mất an ninh trật tự địa phương. Để giảm thiểu tác động do tập trung đông công nhân, đại diện chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng giải pháp sau:

- Phối hợp và duy trì quan hệ tốt giữa dự án với địa phương: Chủ dự án sẽ hợp tác với chính quyền địa phương trong việc ngăn ngừa và đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, phòng chống dịch bệnh, cung ứng thực phẩm, hàng hóa. Đăng ký tạm trú cho công nhân ở lại công trường.

- Áp dụng các biện pháp để bảo vệ sức khỏe của công nhân, công nhân phải có giấy khám sức khỏe đủ điều kiện mới được làm việc.

- Đại diện chủ đầu tư sẽ tạo mọi điều kiện ăn ở tốt và hợp vệ sinh cho công nhân và bảo đảm không để các chất thải sinh hoạt thải ra môi trường xung quanh.

- Thu gom chất thải rắn chất thải xây dựng và sinh hoạt; thu gom xử lý nước thải theo đúng quy định không làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Biện pháp an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe của công nhân:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong tổ chức thi công (bố trí các thiết bị, máy móc thi công, hệ thống điện...) để phòng ngừa tai nạn.

+ Công nhân được trang bị thiết bị bảo hộ lao động gồm: mũ, quần áo, bao tay, giày, khẩu trang với số lượng 2 bộ/người/ năm.

+ Các công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị được đào tạo thực hành theo nguyên tắc vận hành và bảo trì kỹ thuật.

+ Đặt biển báo, băng rôn, quy trình an toàn lao động, nội quy công trường và yêu cầu tất cả công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn lao động.

+ Khi tiếng ồn nơi làm việc > 85dBA, bắt buộc công nhân sẽ sử dụng dụng cụ bảo vệ tai.

+ Thu gom chất thải rắn chất thải xây dựng và sinh hoạt; thu gom xử lý nước thải theo đúng quy định.

e. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố môi trường.

e1. Rủi ro, sự cố về tai nạn lao động:

- Lập ban an toàn lao động tại công trường và cử người chuyên trách: xây dựng và ban hành, đồng thời buộc công nhân tại công trường phải thực hiện nghiêm túc các nội quy làm việc bao gồm nội quy ra vào công trường, nội quy về trang bị bảo hộ lao động, về an toàn điện, nội quy về cháy nổ.

- Thực hiện các nội quy khu vực thi công do chủ đầu tư đề ra và sử dụng các biển báo, biển chỉ dẫn, biển cảnh báo nguy hiểm, biển báo chú ý ... đặt trong công trường thi công ở những nơi thi công nguy hiểm để giảm thiểu tối đa sự cố xảy ra.

- Đề ra quy định về công tác an toàn lao động.

- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như găng tay, ủng, kính bảo hộ, khẩu trang, mũ nhựa và các loại dụng cụ lao động phù hợp với từng công nhân và từng loại công việc.

- Tuyên truyền giáo dục ý thức của công nhân, công nhân phải được tập huấn về an toàn lao động trước khi thi công. Tại các vị trí nguy hiểm trong công trường, Đại diện chủ đầu tư sẽ đặt các biển báo nhắc nhở nhằm đảm bảo an toàn lao động.

- Sử dụng công nhân thích hợp, lành nghề cho từng loại công việc. Những công nhân điều khiển máy, ô tô vận chuyển,... phải học qua các lớp chuyên môn và có bằng lái các thiết bị đó.

e2. Rủi ro, sự cố về tai nạn giao thông:

Các biện pháp giảm thiểu được áp dụng gồm:

- Tuân thủ theo đúng quy trình thi công đã được phê duyệt.

- Các phương tiện tham gia dự án phải còn niên hạn, còn đăng kiểm và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

- Công nhân lái xe phải có bằng lái phù hợp, có văn hóa khi tham gia giao thông, không sử dụng rượu bia, ma túy khi lái xe.

- Các phương tiện vận tải vận chuyển thi công cần chạy đúng tốc độ quy định, thực hiện giảm tốc độ khi đi qua khu dân cư, hoặc nơi đông người.

- Yêu cầu đơn vị vận chuyển không đậu, đỗ tập trung phương tiện trên các Khu dân cư Khu phố 3 và khu phố Lúng, các doanh nghiệp tư nhân khác.....; các điểm giao cắt giao thông QL1A và các tuyến đường nội bộ của thị trấn Yên Cát... và hoạt động

công nhân thi công trên công trường.

e3. Biện pháp giảm thiểu sự cố ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm áp dụng gồm:

+ Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm. Nhà bếp phải đảm bảo vệ sinh từ khâu chế biến đến khâu sử dụng.

+ Mua thực phẩm rõ nguồn gốc, xuất xứ, đảm bảo chất lượng và vệ sinh.

+ Thực hiện ăn chín, uống sôi. Không sử dụng các loại thức ăn đã ôi, thiu.

+ Trang bị các tủ lưu mẫu thức ăn để kiểm tra trong trường hợp có sự cố xảy ra.

- Các biện pháp ứng phó khi có ngộ độc thực phẩm xảy ra:

Ngộ độc thực phẩm rất dễ xảy ra khi ăn phải thức ăn có độc tố, thức ăn bị ôi, thiu... Trong trường hợp xảy ra ngộ độc thực phẩm, chủ dự án cần thực hiện một số biện pháp sau:

+ Dùng các phương tiện sơ cứu ban đầu sau đó nhanh chóng vận chuyển những người bị ngộ độc tới trạm y tế thị trấn Yên Cát hoặc bệnh viện đa khoa Như Xuân để kịp thời cứu chữa.

+ Phối hợp cơ quan chức năng điều tra nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm để có biện pháp giải quyết.

e4. Biện pháp giảm thiểu tác động do bom mìn tồn lưu trong chiến tranh

Chủ dự án yêu cầu chủ thầu xây dựng phải thực hiện công tác dò phá bom mìn theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam:

- Chủ đầu tư đối soát với cơ quan chức năng về quản lý bom mìn tồn dư trước khi thực hiện tổ chức rà phá.

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng rà phá bom mìn để triển khai thực hiện trên toàn khu vực dự án như: Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô trực thuộc Bộ Quốc phòng tại số 162, quận Đống Đa, Hà Nội.

- Quá trình triển khai rà phá bom mìn khu vực thực hiện dự án phát hiện có dấu hiệu của bom mìn tồn lưu thì phải cấm cò, đặt các biển báo hiệu khu vực nguy hiểm để đảm bảo cho công tác rà phá được đảm bảo.

- Công tác dò phá bom mìn trong lòng đất phải được triển khai thực hiện trước khi tiến hành các hoạt động san nền.

e5. Biện pháp giảm thiểu tác động do các sự cố khác

- *Phòng chống cháy nổ:* Để phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công, Đại diện chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thi công phải thực hiện các biện pháp sau:

+ Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, giáo dục công nhân, thực hiện nghiêm túc các biển báo, nội quy lao động.

+ Có cán bộ chuyên trách giám sát vệ sinh môi trường, an toàn lao động và kỹ thuật lao động.

+ Lắp đặt các biển báo tại nơi thích hợp (như: biển báo công trường đang thi công tại các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, tại các nút giao với đường giao thông,...).

+ Phối hợp với Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh trong công tác PCCC, lắp đặt hệ thống các trang thiết bị chữa cháy đầy đủ theo quy định.

+ Sử dụng các nguồn nước mặt gần khu vực dự án hoặc kết hợp bể chứa nước sinh hoạt để phục vụ công tác chữa cháy khi xảy ra sự cố cháy nổ và các trang thiết bị (bình khí CO₂, cát,...) tại khu vực lán trại.

- **Sự cố mất điện:** Chủ đầu tư theo dõi lịch trình thông báo ngừng cung cấp điện tạm thời của cơ quan nhà nước để thông báo cho các đơn vị thi công biết để phân bổ công việc và thực hiện sử dụng máy phát điện dự phòng để cung cấp cho dự án.

- **Phòng chống khả năng sụt lún công trình và đường giao thông:**

+ Đại diện chủ đầu tư luôn đảm bảo công tác gia cố nền vững chắc (liên quan đến vật liệu san lấp, độ dày san lấp, mức độ đầm nén, thời gian chờ lún,...) vì mỗi khi xảy ra sụt lún công trình sẽ gây thiệt hại rất lớn cho Đại diện chủ đầu tư kể cả vấn đề kinh tế và tính mạng con người.

+ Yêu cầu khi thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đường, điện, cấp thoát nước phải thực hiện theo đúng thiết kế; đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt, đảm bảo đúng kỹ thuật. Đồng thời trong quá trình thi công có sự giám sát chặt chẽ việc thực hiện các công đoạn san nền, đào, đổ móng,...

- **An toàn về thiết bị:**

+ Thiết bị trước khi đưa vào sử dụng phải được các ban chức năng kiểm tra và được đăng ký sử dụng.

+ Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất.

+ Tất cả các công nhân vận hành được đào tạo chính quy và được cấp giấy chứng chỉ tay nghề.

+ Đối với các thiết bị điện:

++ Phần kim loại của thiết bị điện được nối đất bảo vệ tuân theo quy định của TCVN “Quy phạm nối đất và nối không của các thiết bị điện”.

++ Nối điện từ lưới vào thiết bị có cầu giao, giầy chày.

++ Tất cả các thiết bị sử dụng có vỏ che chắn an toàn.

+ Đối với đường dây điện phục vụ sinh hoạt và thi công sẽ dùng cáp cách điện và giảm tối thiểu việc chạy qua thiết bị.

+ Tại vị trí làm việc được lắp dây tiếp đất và tủ điện.

+ Đường dây tải điện đủ lớn và công suất để truyền tải đủ điện cho thiết bị.

+ Các đầu cáp điện được cuốn kín và đặt trong hòm thiếc và sau đó phủ bằng vật liệu cách điện và chống thấm.

- *Sự cố do thiên tai, lũ lụt,...* Phòng chống mưa bão trong giai đoạn này được các đơn vị thi công xây dựng thực hiện dưới sự giám sát, hướng dẫn, cụ thể như sau:

+ Đơn vị thi công phải áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và trang thiết bị trong mùa mưa bão như sau: Theo dõi thường xuyên thông tin dự báo thời tiết và thông báo đến từng công nhân để có các phương án giảm thiểu một cách tốt nhất.

+ Kịp thời che chắn, chằng chống lại khu lán trại, kho chứa vật liệu.

+ Nếu dự đoán có khả năng xảy ra lụt thì sẽ đưa nguyên vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng) lên các vị trí cao để tránh ngập lụt làm hỏng vật liệu, đồng thời làm phát tán chất ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

+ Không thi công các công trình trọng yếu vào mùa mưa bão để giảm thiểu thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

+ Sự cố do thiên tai ảnh hưởng tới khu vực Dự án như: sự cố sạt lở, ngập lụt, bãi chứa nguyên vật liệu và nguy cơ mất an toàn của dự án khi có mưa, lũ trong thời gian thi công, tràn đổ đất, thoát nước chậm. Tuy nhiên, khi có sự cố về thiên tai, mưa bão công trình sẽ tạm thời ngừng thi công tại khu vực dự án. Chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công cần nghiêm túc có kế hoạch để ứng phó.

+ Sự cố gây ngập úng cục bộ: Khu vực thực hiện dự án trũng hơn so với khu vực xung quanh, do đó, Nhà thầu thi công phải trang bị máy bơm để bơm nước ra khỏi khu vực dự án, tránh tình trạng gây ngập úng, đặc biệt vào mùa mưa bão.

- *Rủi ro về chậm tiến độ thi công:* Để giảm thiểu tác động do rủi ro về chậm tiến độ thi công, Đại diện chủ đầu tư đã yêu cầu Nhà thầu thi công dự kiến sử dụng lượng công nhân đảm bảo với khối lượng công việc và thời gian thi công; huy động nguồn vốn, đảm bảo cung cấp đủ vốn để thực hiện dự án;...

3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình tháo dỡ công trình sau khi kết thúc xây dựng

Sau khi thi công xong, nơi đóng lán trại, kho bãi của các nhà thầu sẽ nhanh chóng dỡ bỏ và di chuyển khỏi công trường thi công. Khôi phục lại cảnh quan tại các khu vực đất bị chiếm dụng làm lán trại kho tàng,...

a. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải:

- Các khu lán trại thi công sử dụng cho dự án chiếm diện tích không lớn, không xây dựng kiên cố và có thể dễ dàng di chuyển, vì vậy biện pháp giảm thiểu môi trường sau thi công tại các khu lán trại chủ yếu tập trung vào những vấn đề như sau: Dọn sạch các vật liệu thi công như sắt thép gỗ ván, đá loại còn lại rơi xuống bờ kênh mương. Các công việc hoàn nguyên môi trường sẽ được ghi trong hợp đồng thi công mà chủ dự án ký hợp đồng với nhà thầu thi công và trong hạng mục bàn giao công trình. Nghiêm cấm việc đổ chất thải thu dọn mặt bằng ra khu vực lân cận.

- Chi phí dự toán theo đơn giá xây dựng Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng;

Bảng 3.23. Chi phí cải tạo môi trường khu lán trại thi công

TT	Mã CV	Tên công việc/Công thức hao phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)	
					Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
1	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công: cao <=4 m	m ²	300	4.736	0.00	1.420.800	0
2	AA.21111	Phá dỡ tường gạch, bể nước, hạng mục phụ trợ (Phá dỡ kết cấu tường gạch bằng thủ công)	m ³	17,8	213.119	0.00	5.327.975	0.00
3	AA.21221	Phá dỡ kết cấu bê tông nền, móng, không cốt thép bằng thủ công (móng công trình)	m ³	8,3	562.003	0.00	5.620.030	0.00
4	AB.34120	Cải tạo diện tích chiếm dụng đất tạm thời	100m ³	3,0	0.00	254.540	0.00	763.620

TT	Mã CV	Tên công việc/Công thức hao phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)	
					Nhân công	Máy	Nhân công	Máy
		1.000m ² (San gạt bằng máy ủi 110CV, với chiều cao san gạt tạm tính 0,3 m)						
	THM	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC					12.368.805	763.620
		TỔNG CỘNG					10.642.563	

b. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải:

- Đối với hoàn nguyên mỏ:

+ Hiện tại các mỏ đất, đá, cát,...cung cấp nguyên liệu cho dự án được mua tại các Công ty đã được cấp phép khai thác. Công việc hoàn nguyên nằm trong Phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với mỏ, bãi tập kết,...do đó không thuộc phạm vi của báo cáo đánh giá tác động môi trường này.

- Đối với các tuyến đường giao thông vận chuyển nguyên vật liệu không thuộc phạm vi của dự án:

+ Đối với các tuyến đường giao thông QL10, QL10, đường tránh thị trấn liên thôn...trong quá trình thi công dự án nhà thầu thi công dự án khi vận chuyển nguyên vật liệu (như: đất, đá, cát, xi măng,...) làm hư hỏng các tuyến đường này thì yêu cầu nhà thầu cần phải các biện pháp tu sửa lại những đoạn đường bị hư hỏng do quá trình thi công dự án gây ra. Phần kinh phí nhiều hay ít thì tùy thuộc vào mức độ hư hỏng của các tuyến đường vận chuyển và kinh phí cho công việc tu sửa này do đơn vị thi công chịu trách nhiệm.

- Đối với bãi đổ thải của dự án:

+ Cần san gạt, trả lại mặt bằng cho địa phương có hoạt động đổ thải.

Bảng 3.24. Chi phí cải tạo môi trường khu vực cây xanh

TT	Mã CV	Tên công	Đơn vị	Khối	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
----	-------	----------	--------	------	----------------	-------------------

		việc/Công thức hao phí		lượng	Nhân công,	Máy	Nhân công	Máy
1	AB.34120	Cải tạo bãi thải (San gạt bằng máy ủi 110CV)	100m ³	71,217	0.00	254.540	0.00	20.946.899

Tóm lại:

- Tổng kinh phí cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc xây dựng, được tổng hợp tại các bảng 3.22 và 3.23 là: **31.589.452 đồng.**

3.2. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động đến môi trường.

Các hoạt động trong giai đoạn hoạt động của dự án bao gồm: xây dựng của các hộ dân, hoạt động giao thông và sinh hoạt của cư dân trong khu dân cư. Nguồn gốc và các yếu tố gây ô nhiễm môi trường giai đoạn dự án đi vào vận hành được thống kê trong bảng sau.

Bảng 3.25. Tổng hợp nguồn tác động trong giai đoạn hoạt động

TT	Các hoạt động của dự án	Các yếu tố gây ô nhiễm môi trường	Đối tượng chịu tác động
I	Tác động liên quan đến chất thải		
1	Hoạt động xây dựng các công trình của các hộ dân, nhà sinh hoạt cộng đồng	- Khí thải, bụi, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại.	- Tác động tới môi trường không khí khu vực xung quanh.
2	Hoạt động của các công trình xử lý chất thải	- Khí thải, nước thải.	- Tác động tới môi trường không khí. -Tác động tới chất lượng nước mặt. -Tác động tới người dân trong khu dân cư
3	Sinh hoạt của các hộ gia đình	- Khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại.	- Tác động đến chất lượng không khí nước mặt, chất lượng đất.
II	Tác động không liên quan đến chất thải		

TT	Các hoạt động của dự án	Các yếu tố gây ô nhiễm môi trường	Đối tượng chịu tác động
1	Hoạt động xây dựng các công trình của hộ dân		- Tác động đến cơ sở hạ tầng ; - An toàn giao thông.
1	Các sự cố môi trường trong quá trình vận hành	- Sự cố tai nạn lao động - Sự cố hư hỏng hệ thống cung cấp điện, nước. - Sự cố cháy nổ.	- Ảnh hưởng đến người dân khu vực dự án. - Ảnh hưởng đến chất lượng nước, đất.
2	Sinh hoạt của các hộ gia đình	-	- Ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước, điện. - Trật tự, an ninh xã hội.

3.2.1.1. Tác động liên quan đến chất thải.

a. Tác động do bụi và khí thải.

a1. Tác động do bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động tổng hợp xây dựng các công trình của các hộ dân:

- Sau khi dự án hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động thì quá trình đầu tư xây dựng của các hộ dân bắt đầu diễn ra. Quá trình thi công xây dựng từ hoạt động này tạo ra lượng bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc thiết bị tham gia thi công. Tuy nhiên, quá trình hoạt động của các đại diện chủ đầu tư không đồng thời cùng một lúc mà diễn ra nhỏ lẻ do đó tải lượng bụi và các chất ô nhiễm diễn ra không đáng kể.

a2. Tác động do khí thải từ hoạt động của các công trình xử lý môi trường:

- Các hơi khí độc hại như H₂S; NH₃; CH₄... phát sinh từ khu tập kết chất thải rắn; khâu vận chuyển chất thải rắn; từ các công trình xử lý nước thải (cống rãnh; bể xử lý nước thải). Các hơi khí và mùi hôi sinh ra từ quá trình phân hủy kỵ khí; quá trình phân hủy hiếu khí cũng phát sinh mùi hôi nhưng ở mức thấp.

- Đặc biệt trong các công đoạn trên còn phát sinh sol khí sinh học, phát tán theo gió vào không khí trong khoảng vài chục mét đến vài trăm mét. Trong sol khí người ta thường bắt gặp các vi khuẩn, nấm mốc... và chúng có thể là những mầm bệnh hay nguyên nhân gây những dị ứng qua đường hô hấp. Tác động này chỉ ảnh hưởng trong phạm vi khu vực các công trình xử lý môi trường, mức độ thấp, dài hạn và không thể tránh khỏi.

a3. Tác động do khí thải từ các quá trình sinh hoạt của các hộ gia đình

- Chủ yếu là các khí CO₂; CO; NO_x; SO₂ phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch, điện, gas trong các hộ gia đình. Đặc biệt, đối với các khu nhà cao tầng, việc đốt nhiên liệu hóa thạch trong cùng thời điểm làm tăng nồng độ các hơi khí độc trong nhà, điều này có thể gây ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe của người già và trẻ nhỏ sinh sống tại đây. Ngoài ra, còn làm tăng nguy cơ cháy nổ tại trong các ngôi nhà. Vì vậy, khi khai thác

dự án, đơn vị quản lý dự án cần phải có các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra.

b. Tác động do nước thải

b1. Tác động do nước thải sinh hoạt từ các hộ dân

Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động, nước thải phát sinh trong khu vực dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt, phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của các hộ dân sinh sống trong khu vực dự án; nước thải từ các công trình công cộng. Lưu lượng nước thải được xác định Theo Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ Xây dựng như sau:

Bảng 3.26: Thống kê nguồn và yếu tố gây tác động trong giai đoạn vận hành dự án

TT	Khu vực sử dụng nước	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Định mức thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)
1	Khu dân cư	91,2	100	91,2
2	Nước sử dụng cho nhà sinh hoạt công cộng	9,12	100	9,12
Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án:				100,32

- Lưu lượng từng loại nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

+ Đối với khu vực dân cư: Nước thải tắm rửa, giặt giũ chiếm khoảng 50%; nước thải vệ sinh (hồ tiêu, hố tiêu) chiếm khoảng 30%; nước thải nấu ăn chiếm 20% lượng nước thải khu dân cư.

+ Đối với các công trình công cộng: Nước thải rửa ray chân chiếm khoảng 30%; Nước thải vệ sinh (hồ tiêu, hố tiêu) chiếm khoảng 70% lượng nước thải từ hoạt động công cộng.

Lưu lượng từng loại nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực của dự án được thống kê ở bảng dưới đây:

Bảng 3.27: Lưu lượng các loại nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án

TT	Khu vực	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ)	Nước thải vệ sinh (m ³ /ng.đ)	Nước thải tắm rửa, giặt giũ (m ³ /ng.đ)	Nước thải nấu ăn (m ³ /ng.đ)
1	Khu dân cư	91,2	27,36	45,6	18,24
2	Nước sử dụng cho nhà sinh hoạt công cộng	9,12	6,38	2,74	-
Tổng		100,32	33,74	48,34	18,24

- **Tải lượng các chất ô nhiễm:** Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được xác định dựa vào các thông số sau:

+ Quy mô dân số của dự án là: 760 người

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: $Q_{tsh} = 100,32 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Kết quả dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (nếu không qua xử lý) trong giai đoạn vận hành dự án được tính toán ở bảng sau:

Bảng 3.28: Dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (nếu không qua xử lý) trong giai đoạn vận hành dự án

Chất gây ô nhiễm	Hệ số phát thải (g/người/ngày)
BOD ₅	45 – 54
COD	82 – 102
Chất rắn lơ lửng	70 – 145
Amoni (N-NH ₄)	2,4 – 4,8
Tổng Phot pho	4 – 8
Tổng Nito	6 – 12
Tổng Coliform	10 ⁶ - 10 ⁹ (MPN/100ml)

Bảng 3.29: Tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn vận hành dự án

Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)		Nồng độ (mg/m³)		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
	Min	Max	Min	Max	
BOD ₅	34.200,0	41.040,0	340,9	409	50
COD	62.320,0	77.520,0	621,2	773	-
Chất rắn lơ lửng	53.200,0	110.200,0	530,3	1098	100
Amoni (N-NH ₄)	1.824,0	3.648,0	18,2	36	10
Tổng Phot pho	3.040,0	6.080,0	30,3	61	-
Tổng Nito	4.560,0	1.203,8	45,5	12	-
Tổng Coliform	10 ⁶ - 10 ⁹ (MPN/100ml)				5.000

Nhận xét: Qua bảng kết quả nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành khi không xử lý so sánh với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) cho thấy hầu hết nồng độ các chất ô nhiễm vượt QCCP nhiều lần, cụ thể:

- Chỉ tiêu BOD₅ vượt QCCP 6,82 – 8,18 lần;
- Chỉ tiêu SS vượt QCCP từ 5,3– 10,99 lần;
- Chỉ tiêu Amoni vượt QCCP từ 1,8 – 3,6 lần;

Như vậy, với nồng độ nước thải sinh hoạt theo tính toán nếu không xử lý mà thải ra môi trường sẽ là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh, là nguồn lây lan dịch bệnh. Tác động động của nước thải sinh hoạt như sau:

+ Nước thải vệ sinh (hồ tiêu, hồ tiêu): nước thải từ nguồn này chứa nhiều các chất dinh dưỡng, hàm lượng BOD₅ và các chất hữu cơ chứa nitơ rất cao; nước thải còn

chứa dầu mỡ và Coliform. Các chất ô nhiễm chỉ thị nêu trên đều là các tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xung quanh, đặc biệt là môi trường nước mặt. Khi không được xử lý triệt để, nguồn thải này sẽ từng bước làm giảm chất lượng nước mặt, ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài thủy sinh vật, làm suy giảm chức năng và mục đích sử dụng của nguồn nước. Lâu ngày có thể gây hiện tượng phú dưỡng tại nguồn tiếp nhận; phát sinh mùi hôi gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng xấu tới nguồn nước ngầm tầng nông. Ngoài ra, việc xả thải nếu không được định hướng quy hoạch và kiểm soát ngay từ đầu sẽ gây rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý và xử lý sau này.

+ Nước thải tắm rửa, giặt giũ: Đặc trưng của nguồn nước thải này chứa nhiều chất hoạt động bề mặt, chất rắn lơ lửng và các hợp chất hữu cơ khác, ảnh hưởng lớn nhất do nguồn thải này gây ra là sự có mặt của các chất hoạt động bề mặt làm ức chế hoạt động có lợi của vi sinh vật trong môi trường nước, từ đó dẫn đến khả năng tự làm sạch của nguồn nước.

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn: Nước thải nhà bếp có thành phần chủ yếu là các hữu cơ, chất hoạt động bề mặt (dầu mỡ thực vật, động vật) phát sinh từ khâu chế biến, khâu rửa bát, và vệ sinh nhà bếp.

b2. Tác động do nước mưa chảy tràn:

Lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực khi dự án đi vào vận hành được xác định theo công thức sau:

$$Q_{mưa} = q \times k \times F \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Trong đó:

- $Q_{mưa}$: Lưu lượng nước mưa chảy tràn.

- q : Cường độ mưa tính toán (l/s/ha) được tính theo công thức:

$$q = [A \times (1 + C \times \lg P)] / (t + b)^n \quad (*)$$

+ t – Thời gian dòng chảy mưa (phút), $t = 150 - 180$ phút chọn $t = 180$ phút

+ P – Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán. Theo bảng 4 thì chu kỳ lặp lại trận mưa từ 5-10 năm, chọn $P = 10$ năm

+ A, C, B, n – Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Theo Phụ lục B, bảng B1, khu vực Thanh Hóa lấy $A = 3640, C = 0,53, b = 19, n = 0,72$.

Thay vào công thức (*) ta được $q = 123,20$ l/s/ha

- k : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào bề mặt phủ. Theo bảng 5 của TCVN 7957:2008, hệ số dòng chảy được xác định trong bảng sau:

Bảng 3.30: Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

TT	Loại mặt phủ	Hệ số dòng chảy (k)
1	Mái nhà, đường bê tông	0,80 - 0,90
2	Đường nhựa	0,60 - 0,70

3	Đường lát đá hộc	0,45 - 0,50
4	Đường rải sỏi	0,30 - 0,35
5	Mặt đất san	0,20 - 0,30
6	Bãi cỏ	0,10 - 0,15

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn bề mặt phủ là mái nhà với diện tích 25.986,68 m² là:
 $Q_1 = 123,2 \text{ lít/ha} \times 0,9 \times 25.986,68 \text{ m}^2 = 288,14 \text{ l/s}$

(Với bề mặt phủ là mái nhà, k= 0,9)

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn bề mặt phủ là công viên cây xanh, cây xanh nội bộ với diện tích 1911,85m² là:

$$Q_2 = 123,2 \text{ lít/ha} \times 0,15 \times 1911,85 \text{ m}^2 = 0,35 \text{ l/s}$$

(Với bề mặt phủ là công viên cây xanh, vườn hoa, k= 0,15)

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn bề mặt đất giao thông với diện tích 33865,71m² là:

$$Q_3 = 123,2 \text{ lít/ha} \times 0,7 \times 33865,71 \text{ m}^2 = 29,21 \text{ l/s}$$

(Với bề mặt phủ là đường nhựa, k= 0,7)

Vậy lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án là:

$$Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 = 288,14 + 0,35 + 29,2 = 317,69 \text{ l/s}$$

Khi giai đoạn vận hành của dự án hệ thống thu gom nước mưa đã được xây dựng hoàn chỉnh nên tác động tới môi trường là không đáng kể. Tác động đáng kể nhất của nước mưa chảy tràn chỉ xảy ra khi hệ thống thoát nước mưa gặp sự cố (tắc, quá tải,...) sẽ gây ngập lụt cục bộ làm mất mỹ quan khu vực, có thể phát sinh các mầm bệnh.

c. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải rắn.

c1. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải rắn sinh hoạt.

- Bao gồm chất thải phát sinh từ sinh hoạt của cộng đồng dân cư; chất thải từ khu vực công cộng,... Với định mức thải theo QCVN 01- 2021 của Bộ Xây dựng là 0,9 kg/người.ngày, trong đó chất thải phân huỷ được chiếm 90%; chất thải không phân huỷ được chiếm 9%, chất thải nguy hại chiếm khoảng 1% (Nguồn: theo thống kê của Công ty cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa). Thành phần chất thải rắn sinh hoạt gồm:

- Rác thải phân huỷ được là các chất hữu cơ như: thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ, giấy loại...

- Rác không phân huỷ được hay khó phân huỷ: thủy tinh, nhựa, nilon, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại, cao su...

- Rác độc hại: pin, ắc quy, sơn, bóng đèn neon, giẻ lau dính dầu mỡ, dầu mỡ...

Bảng 3.31. Khối lượng phát sinh chất thải rắn

TT	Chất thải rắn phát sinh	Khối lượng chất thải rắn (Kg/ngày.đêm)	Ghi chú
1	Tổng dân số	760	

TT	Chất thải rắn phát sinh	Khối lượng chất thải rắn (Kg/ngày.đêm)	Ghi chú
2	Định mức (kg/người)	0,9	
3	Khối lượng chất thải phát sinh	684,0	
	chất thải thực phẩm (chiếm 70 %)	478,8	
	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (chiếm 20 %)	136,8	
	chất thải rắn sinh hoạt khác (bao gồm chất thải có khả năng đốt thu hồi năng lượng như lá cây, tranh ảnh, gỗ... và chất thải trơ như thủy tinh, sành...) (chiếm 10 %)	68,4	

- Tác động của chất thải rắn sinh hoạt:

+ Quá trình phân hủy rác hữu cơ sẽ phát sinh các chất khí gây mùi hôi như: H₂S, CH₄... tác động đến chất lượng không khí khu vực xung quanh.

+ Làm mất mỹ quan trong và xung quanh khu vực dự án, gây ô nhiễm môi trường đất, nước mặt và là nguồn lây lan dịch bệnh do các loài côn trùng truyền bệnh trung gian như ruồi, muỗi gây ra...

+ Chất thải rắn bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn gây ách tắc dòng chảy.

c.2. Tác động do chất thải từ các hoạt động vệ sinh môi trường:

Theo dự án môi trường Việt Nam – Canada, định mức chất thải rắn vệ sinh sân đường, công viên cây xanh là 0,05 – 0,2 kg/người/ngày. Khối lượng chất thải rắn vệ sinh sân đường và công viên cây xanh lớn nhất là:

$$M = 760 \text{ người} \times 0,2 \text{ kg/người/ngày} = 152 \text{ kg/ngày}$$

C3. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải nguy hại (CTNH)

Hoạt động của dự án cũng có thể phát sinh một số loại chất thải nguy hại với chủng loại tương đối đa dạng như sau:

- Dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt, dung môi: từ quá trình bảo trì bảo dưỡng các thiết bị kỹ thuật của dự án như máy phát điện, máy bơm, máy biến thế.

- Bóng đèn huỳnh quang, bình ắc quy, bình xịt côn trùng, pin hết công năng sử dụng, mực in, hộp mực in, chất màu, mực quá hạn sử dụng, ruột viết dính mực, đầu viết, từ các hộ gia đình.

Theo thống kê của Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn, ước tính lượng chất thải nguy hại chiếm khoảng 1% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Như vậy, tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh là:

$$684 \text{ kg/ngày.đêm} \times 1\% = 6,84 \text{ kg/ngày.đêm}$$

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

a. Đánh giá, dự báo tác động đến hệ sinh thái

- Hệ sinh thái dưới nước: Nếu nước thải của toàn khu dân cư không được xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nguồn nước như gia tăng nồng độ chất hữu cơ (gây phú dưỡng), thay đổi pH,... của kênh mương thoát nước, ảnh hưởng đến môi trường sống của thủy sinh vật và làm thay đổi mục đích sử dụng nước của kênh mương trong khu vực.

- Hệ sinh thái trên cạn: Chất thải rắn và khí thải của toàn khu quy hoạch có ảnh hưởng nhất định. Hầu hết các chất ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước đều có tác động xấu đến thực vật và động vật gây ảnh hưởng trực tiếp đến nền nông nghiệp của địa phương. Các thành phần ô nhiễm môi trường không khí như NO_x , SO_x , CO, CO_2 , C_xH_y , bụi, ngay cả ở nồng độ thấp cũng làm chậm quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng, ở nồng độ cao làm vàng lá, hoa quả bị lép, ở mức độ cao hơn cây trồng có thể bị chết.

b. Đánh giá, dự báo tác động tác động đến kinh tế xã hội

Một số tác động của quá trình hoạt động khu dân cư mới lên môi trường kinh tế xã hội của khu vực được tóm tắt như sau:

+ Gia tăng dân số cơ học trong khu vực, có khả năng gây ra các vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự an ninh tại khu vực dự án. Nếu không được quản lý chặt chẽ sẽ phát sinh một số các hoạt động thiếu lành mạnh như: các tệ nạn xã hội, trộm cướp tài sản,..;

+ Góp phần ổn định cuộc sống cho một số lượng dân cư khá lớn, tạo không gian mát mẻ và thân thiện với con người (hình thành mảng cây xanh, khu vui chơi thể thao,..);

+ Làm thay đổi điều kiện sống tại khu vực theo hướng tăng cao thu nhập chung của người dân, khu dân cư được hình thành kéo theo các dịch vụ khác phát triển theo (dịch vụ ăn uống, các dịch vụ phục vụ khác) đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá tại địa phương.

c. Đánh giá, dự báo tác động đến hệ thống cơ sở hạ tầng:

- Khi dự án được đưa vào hoạt động thì quá trình đầu tư của hộ dân, chính quyền địa phương đang quản lý như: quá trình đầu tư xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công,... sẽ tác động không nhỏ đến cơ sở hạ tầng vùng dự án.

- Các tác động có thể xảy ra như: làm hư hỏng hệ thống giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện... Ngoài ra, quá trình vận chuyển vật liệu làm rơi vãi vật liệu gây ô nhiễm không khí, cản trở giao thông.

d. Đánh giá, dự báo tác động do tiếng ồn

Khi dự án đi vào vận hành tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu do hoạt động tiện giao thông, số lượng xe lưu thông trong giai đoạn vận hành dự án khoảng 200 lượt/ngày. Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của các thiết bị sử dụng trong giai đoạn vận hành được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 3.32: Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành

TT	Tên máy móc/ thiết bị	Mức ồn cách nguồn ồn 1,5m (dBA)	Mức ồn cách nguồn 20m (dBA)	Mức ồn cách nguồn 50 m (dBA)	Mức ồn cách nguồn 100 m (dBA)
1	Ô tô con	71 - 79	49 – 57	41 - 49	35 - 43
2	Xe khách	72 - 83	50 – 61	42 - 53	36 - 47
3	Xe tải	82 - 94	66 – 78	60 - 72	56 - 68
QCVN 26:2010/BTNMT (6h-18h)			70 dBA		

Nhận xét: Kết quả tính toán độ ồn phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào khu đô thị trên cho thấy: Tại vị trí cách nguồn điểm từ 20m trở lên, mức ồn của các máy móc đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy là nguồn gây tác động không thể tránh khỏi nhưng nguồn có phạm vi tác động hẹp nên những ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe con người là không đáng kể, không gây ảnh hưởng tới hoạt động sinh hoạt của người dân sinh sống trong các khu dân cư.

Ngoài ra, trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động sẽ làm phát sinh tiếng ồn do tập trung đông người tại công viên, hoạt động của máy phát điện, hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân... Đây là nguồn gây ô nhiễm không thể tránh khỏi khi dự án đi vào hoạt động, vậy nên cần phải hạn chế tiếng ồn phát sinh.

e. Đánh giá tác động do bụi phát sinh trên cao từ hoạt động thi công các nhà cao tầng

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng các tòa nhà cao tầng làm phát sinh bụi. Trên thực tế, lượng bụi phát sinh là bụi hạt mịn (0,05- 0,1mm) sẽ lan tỏa đi xa theo chiều gió pha loãng với không khí trên cao nên không gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe con người.

f. Đánh giá, dự báo tác động đến hệ thống giao thông khu vực

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ kéo theo lượng xe tới dự án làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến đường dẫn vào dự án (như: Tuyến đường QL1A, tuyến đường liên xã,...) gây nên hiện tượng ùn tắc giao thông tức thời. Đồng thời sự gia tăng mật độ giao thông sẽ làm tăng áp lực trên tuyến đường này gây hư hỏng các tuyến đường và làm tăng nguy cơ tai nạn giao thông.

g. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố:

- *Sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải hỏng hoặc không hoạt động*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án thải ra môi trường với lưu lượng tương đối lớn, lượng nước thải này sau khi xử lý cục bộ tại mỗi gia đình, mỗi hộ dân sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Do đó, nếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, nước thải không được xử lý triệt để thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống người dân khu vực xung quanh.

- *Sự cố cháy, nổ:*

+ Sự cố môi trường xảy ra trong trường hợp bất khả kháng như thiên tai hoặc sự cố chập điện gây cháy, khi đó nước thải, chất thải rắn, dầu mỡ có thể phát tán vào môi trường gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

+ Sự cố cháy nổ, chập điện liên quan đến việc sử dụng lò đốt (khí gas), các vận dụng dùng điện đều có thể xảy ra nếu công tác đảm bảo an toàn điện, phòng chống cháy nổ không được quan tâm và thường xuyên thực hiện.

+ Sự cố chập điện dẫn đến cháy nổ tại các trạm biến áp, đường dây tải điện từ trạm đến các khu như: nhà ở, trường học, khu dịch vụ,...

+ Sự cố điện giật do không chấp hành nghiêm chỉnh quy tắc an toàn trong điều hành và sử dụng thiết bị điện. Quy mô ảnh hưởng của sự cố này thường chỉ xảy ra tại chỗ đối với người gây ra sự cố này.

+ Sự cố cháy nổ xảy ra khi chập điện hoặc quá tải, sét đánh hoặc đứt dây,...

Sự cố cháy nổ xảy ra có thể gây thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội, hơn nữa còn ảnh hưởng đến tính mạng con người, vật nuôi, tài sản của con người trong khu vực dự án và ảnh hưởng đến môi trường do chất thải phát sinh từ quá trình cháy nổ. Sự cố cháy nổ thường mang tính rủi ro cao nên công tác phòng chống cháy nổ sẽ được đặc biệt chú trọng.

- *Sự cố sụt lún công trình:*

Đối với các công trình xây dựng cao tầng, nguy cơ dẫn đến hiện tượng sụt lún công trình là có thể xảy ra. Nguyên nhân dẫn đến sự cố này rất khác nhau, có thể liệt kê như sau: Tính toán kết cấu phần thân và móng công trình không chính xác; thi công công trình không đúng quy định; tăng tải trọng ngoài do xây dựng công trình xung quanh; các nguyên nhân khác như: Động đất, vận động tân kiến tạo, tính chất tự biến của đất,...

Do vậy, nếu sự cố xảy ra gây thiệt hại cho chính các toà nhà; gây ảnh hưởng (lún, sụt, nứt,...) đến các công trình xây dựng và các khu dân cư xung quanh.

- *Sự cố do thiên tai:*

Sự cố do thời tiết bất thường như gió bão, mưa lớn, lũ lụt, sét đánh,... có nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến các thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội như làm đổ cây, đứt hệ thống dây dẫn điện, cháy nổ,... Sự cố thời tiết bất thường rất khó xác định nên có nguy cơ gây ra những ảnh hưởng tới tính mạng con người, vật nuôi, môi trường, tài sản của nhân dân trong khu vực và vùng phụ cận.

- *Rủi ro, sự cố con người và giao thông:*

Sự cố về an ninh trật tự: Khi khu dân cư đi vào hoạt động tập trung lớn số dân do đó không thể tránh khỏi mâu thuẫn giữa người dân sinh sống bên trong khu vực dân cư, các tệ nạn xã hội diễn ra,...

Ách tắc giao thông và mất an toàn giao thông: Tắc nghẽn giao thông và mất an toàn giao thông sẽ xuất hiện khi: Lấn chiếm các vỉ hè, lòng đường tại các khu vực như công viên, trường học,...

- *Rủi ro, sự cố do mất điện, nước:*

Mất điện, nước ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân. Với nhu cầu sử dụng điện, nước ngày càng tăng, đặc biệt, trong khu dân cư, nhu cầu sử dụng điện, nước của các hộ gia đình rất cao thì nguy cơ mất điện, nước rất dễ xảy ra.

- *Tác động do sự cố sét đánh:*

Do khu vực dự án nằm trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, vào mùa hè thường xảy ra các cơn giông kèm theo sấm sét. Nếu sét đánh vào các công trình sẽ gây thiệt hại về hệ thống điện, các thiết bị điện tử,...đặc biệt nghiêm trọng hơn có thể gây chết người.

- *Sự cố dịch bệnh*

Khu dân cư là nơi tập trung mầm bệnh dễ lây nhiễm qua đường hô hấp như SARS-CoV-2, chân - tay - miệng, sốt xuất huyết, thủy đậu, dịch tiêu chảy cấp, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1... đe dọa sức khỏe, tính mạng của cộng đồng. Những bệnh dịch này phát triển mạnh ảnh hưởng đến người dân trong khu dân cư và dân cư xung quanh dự án nếu không có biện pháp phát hiện và kiểm soát, cách ly các ca bệnh có khả năng lây nhiễm cao này.

- Sự cố mất an ninh trật tự:

Khu dân cư là nơi tập trung đông người, dễ gây nên các tệ nạn xã hội như: trộm cắp, cướp giật, mâu thuẫn giữa các hộ gia đình trong khu dân cư, người dân và chủ đầu tư... làm ảnh hưởng đến an ninh khu vực. Vì vậy, chủ đầu tư cần có biện pháp để giảm thiểu tác động do sự cố này.

e. Đánh giá nhận định về đối tượng bị tác động, phạm vi tác động và tần suất xuất hiện và khả năng phục hồi các đối tượng bị tác động

- Nhận định về đối tượng bị tác động, phạm vi tác động và tần suất xuất hiện và khả năng phục hồi các đối tượng bị tác động theo các đánh giá đã nêu.

+ Nhận thấy, hầu hết các tác động trong quá trình hoạt động dự án chủ yếu do bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn trong quá trình sinh hoạt; ngoài ra một số sự cố môi trường như tai nạn giao thông, tai nạn lao động, cháy nổ... có thể xảy ra với tần suất tùy thuộc vào các biện pháp giảm thiểu của nhà thầu thi công và biện pháp quản lý, giám sát nhà thầu của đại diện chủ đầu tư.

+ Phạm vi bị ảnh hưởng của dự án chủ yếu tới môi trường trong khu dân cư và một số vị trí nhạy cảm như khu dân cư lân cận và công nhân thi công trên công trường... Các đối tượng bị tác động chủ yếu là các hộ gia đình trong khu dân cư, tần suất tùy thuộc vào các biện pháp giảm thiểu của các gia đình. Tần suất tác động lớn nhất là bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn ảnh hưởng trực tiếp đối với các đối tượng bị ảnh hưởng như trên. Nếu các gia đình thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu tới môi trường trong quá trình sinh sống thì phạm vi bị tác động bởi dự án sẽ được giảm thiểu.

3.2.2. Biện pháp, công trình bảo vệ môi trường giai đoạn hoạt động

Sau khi xây dựng hoàn chỉnh, nhà đầu tư thứ cấp bàn giao và bảo hành công trình HTKT cho chủ đầu tư, chủ đầu tư bàn giao lại cho UBND thị trấn Yên Cát chịu trách nhiệm quản lý. Do đó trách nhiệm sau khi bàn giao công trình và đi vào vận hành thuộc UBND thị trấn Yên Cát.

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- *Trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Trồng cây xanh khu vực công viên các vị trí quy hoạch.

+ Trồng cây xanh (cây sao đen và cây sấu, bằng lăng...) trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường (hố trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 10-16m/cây; đặt cách mép bó vỉa đường 2,0m và thẳng hàng theo tuyến đường) và trong khu vực dự án theo đúng mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt; đúng tỉ lệ cây xanh theo quy định.

- *Trách nhiệm của các hộ dân:*

+ Chủ động vệ sinh hàng ngày đối với khu vỉa hè trong phạm vi phía trước mỗi khu nhà.

+ Đẻ rác đúng quy định về thời gian và địa điểm;

+ Đối với khu vực nhà bếp phải trang bị bộ phận hút, lọc khói bếp trước khi thải ra môi trường.

+ Các hộ dân khi xây dựng nhà cửa phải có biện pháp thu gom, quản lý vật liệu; hạn chế rơi vãi, phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh; khi vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công dự án, yêu cầu nhà cung cấp phủ bạt kín, chở đúng tải trọng xe theo quy định,...

- *Trách nhiệm của UBND thị trấn Yên Cát:*

+ Thuê đơn vị thường xuyên quét dọn các tuyến đường trong khu dân cư nhằm giảm thiểu bụi bốc bay theo lớp bánh xe.

+ Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, hố ga, hệ thống thoát nước mưa.

+ Có các biện pháp tuyên truyền để người dân hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch, củi, rơm trong việc đun nấu.

*** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do mùi hôi từ nước thải và chất thải rắn**

Để ngăn chặn các tác động có hại do mùi hôi từ nước thải và chất thải rắn, ban quản lý dự án cần thực hiện các biện pháp như sau:

- Đối với chủ đầu tư:

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải của dự án kiên cố, có nắp đậy bằng betong, có ống thoát khí, nhằm hạn chế sự phát tán mùi hôi.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực tập kết chất thải rắn tạm thời của dự án. - Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên dự án để điều hòa vi khí hậu trong khu vực, tạo cảm giác thoáng mát, trong lành, giảm bụi .

- Đối với UBND thị trấn Yên Cát:

+ Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối.

+ Sử dụng thêm các chế phẩm vi sinh xử lý và hạn chế phát sinh mùi lạ như: Enchoice, EM, CloraminB,... Các chế phẩm vi sinh này được phun trực tiếp vào các nguồn có khả năng phát sinh mùi, khu tập kết rác thải. Với ước tính khối lượng hóa chất khử trùng, sát khuẩn định kỳ 01 tháng/lần và 2,0 kg/lần. Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa để phun chế phẩm đúng định kỳ.

+ Các thùng đựng rác thải trong phải có nắp đậy, được bố trí tại các điểm tập kết theo quy định và được thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý hàng ngày.

- Đối với các hộ dân:

+ Tuân thủ các quy định về đầu nổi nước thải của dự án.

+ Tập kết rác đúng nơi, đúng thời gian quy định.

+ Thường xuyên chủ động vệ sinh, khơi thông cống rãnh xung quanh khu vực nhà mình.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

** Trách nhiệm của các hộ dân:*

- Xây dựng bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh; Xây dựng bể tách dầu mỡ để xử lý nước thải nhà ăn; lắp đặt lưới chắn rác để xử lý sơ bộ nước thải tắm giặt sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý trước khi thải ra môi trường; Chủ đầu tư sẽ cung cấp mô hình nhà vệ sinh chung để các hộ dân tuân thủ, xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước và đầu nổi vào đường ống chờ do chủ đầu tư lắp đặt để dẫn về mương thoát nước chung của dự án.

** Về trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của dự án. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Xây dựng hoàn chỉnh thiết bị XLNT hợp khối bằng vật liệu Composite bastafat -F với thể tích 120m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án, được đặt ngầm tại khu đất khuôn viên cây xanh, sau đó thoát ra mương hiện trạng phía Đông dự án để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt từ các hộ dân sau khi xử lý sơ bộ. Nước thải xử lý đạt QCCP theo QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B).

+ Bố trí nguồn kinh phí để vận hành, duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

+ Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với UBND thị trấn Yên Cát:

+ Quản lý, bảo trì, vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường;

+ Quản lý việc xây dựng công trình xử lý nước thải sơ bộ tại các hộ gia đình gồm: Bể tự hoại xử lý nước thải vệ sinh, bể tách dầu mỡ xử lý nước thải nhà ăn, lưới chắn rác xử lý nước thải tắm giặt và đầu nối vào vị trí chờ trên mương thu gom nước thải do chủ đầu tư xây dựng.

** Xử lý nước thải:*

Theo tính toán, nước thải phát sinh khi dự án đi vào vận hành bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt: 100,3 m³/ngày.đêm, trong đó:

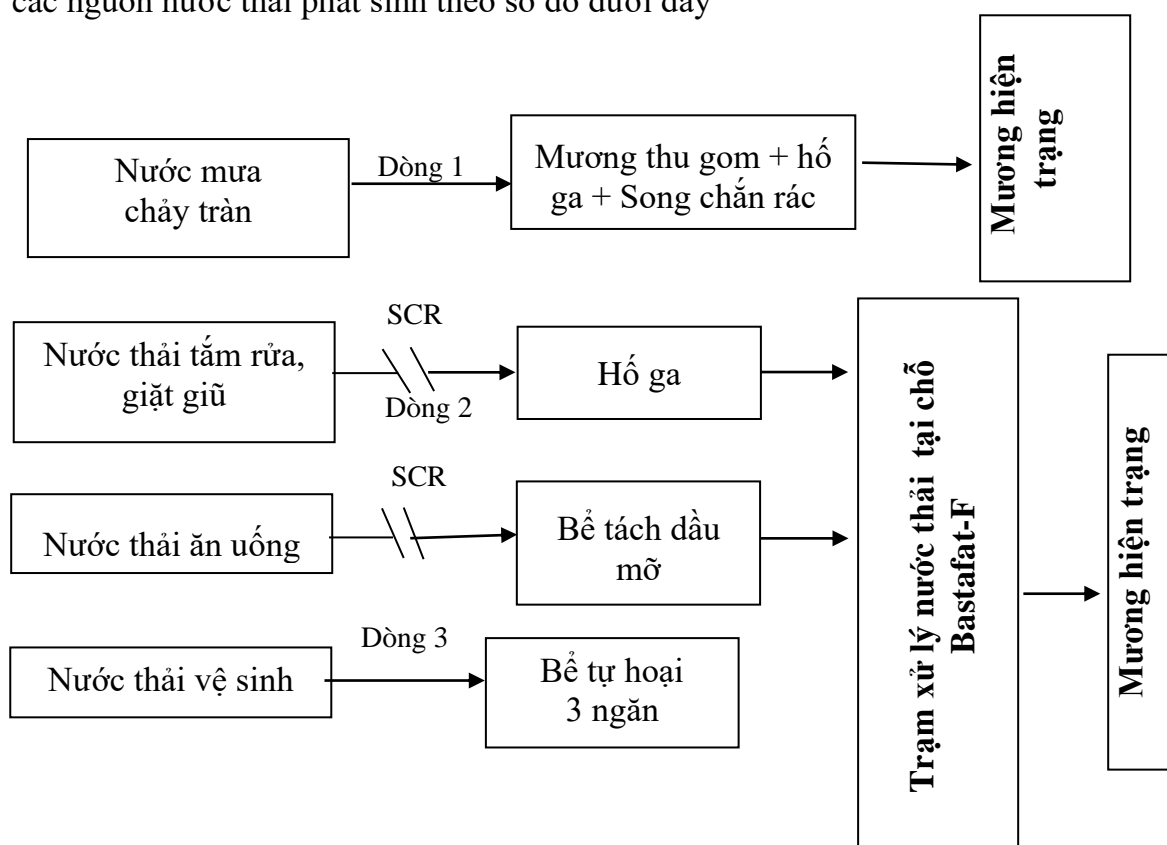
+ Nước thải từ các nhà vệ sinh: 33,74 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải tắm rửa, giặt giũ: 48,34 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn: 18,24 m³/ngày.đêm.

- Nước mưa chảy tràn: 317,69 l/s.

Để xử lý các nguồn thải trên, chủ dự án thực hiện phương án phân dòng, xử lý các nguồn nước thải phát sinh theo sơ đồ dưới đây



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ phân dòng và thu gom nước thải khi dự án đi vào vận hành

Thuyết minh sơ đồ:

Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải được phân thành 04 dòng theo tính chất của từng loại nước thải như sau:

- Dòng 1: Nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống cống D300-600, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông của dự án.

- Dòng 2: Nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ (nước xám):

Nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ phát sinh với lưu lượng lưu lượng 48,34 m³/ngày.đêm có chứa chất rắn lơ lửng, chất hoạt động bề mặt... Do đó, dòng nước thải này được thu gom qua song chắn rác về hố ga được bố trí tại mỗi căn hộ để xử lý sơ bộ, sau đó được thu gom bằng hệ thống cống D300 chảy về thiết bị xử lý nước thải tại chỗ Bastafat-F đặt ngầm tại công viên cây xanh phía Đông dự án, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

Dòng 3: Nước thải từ hoạt động nấu ăn:

Dòng thải này có lưu lượng 18,24 m³/ngày.đêm có chứa dầu mỡ, chất rắn, cặn rắn lơ lửng... nên được thu gom sau đó dẫn về xử lý bằng bể tách dầu mỡ. Sau khi tách dầu mỡ, nước thải thu gom bằng đường cống D300 tự chảy về thiết bị xử lý nước thải tại chỗ Bastafat-F đặt ngầm tại công viên cây xanh phía Đông dự án, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

- Dòng 4: Nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen):

Dòng nước thải này có lưu lượng 33,74 m³/ngày.đêm được phát sinh từ các hộ gia đình. Do đó, mỗi hộ gia đình trong khu vực dự án sẽ tự bố trí 01 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ dòng nước thải này. Nước thải sau bể tự hoại được thu gom bằng hệ thống đường ống D300 tự chảy về thiết bị xử lý nước thải tại chỗ Bastafat-F đặt ngầm tại công viên cây xanh phía Đông dự án, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ BASTAFAT -F là hệ thống làm bằng vật liệu Composite với thể tích 120m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải của dự án, được đặt ngầm tại khu đất khuôn viên cây xanh phía Đông dự án, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

Tính toán thể tích bể tự hoại:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời làm các chức năng lắng phân huỷ cặn lắng và lọc. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Theo giáo trình “Xử lý nước thải - PGS.TS Hoàng Huệ - Nhà xuất bản Xây dựng, năm 2007”, thể tích bể tự hoại được xác định như sau:

$$W = W_1 + W_2 \quad (m^3)$$

Trong đó: - W_1 là thể tích phần nước (m³). Được tính theo công thức:

$$W_1 = t_1 \times Q \quad (m^3)$$

t_1 là thời gian lưu nước phụ thuộc vào lượng nước thải (khoảng từ 1-3 ngày) (ngày). Chọn $t_1 = 3$ ngày

Q là lưu lượng nước thải vệ sinh (m³/ng.đêm)

- W_2 là thể tích phần bùn (m^3). Được tính theo công thức:

$$W_2 = [a \times T \times (100-p_1) \times b \times c] \times N / [(100-p_2) \times 1.000] \quad (m^3)$$

Trong đó:

a: là lượng cặn trung bình tạo ra của 1 người trong 1 ngày. Chọn $a = 0,8$

lit/người/ngày

b: là hệ số tính đến sự giảm thể tích khi lên men cặn. Chọn $b = 0,7$

c: là hệ số kể tới việc phải để lại một lượng bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút.

Với lượng bùn cặn để lại là 20% thì $c = 1,2$.

T: là thời gian giữa hai lần hút cặn (ngày). Chọn $T = 365$ ngày

p_1, p_2 : là độ ẩm của cặn tươi và cặn đã lên men tương ứng là 95% và 90%

N: là số người

- Tính toán bể tự hoại đối với mỗi hộ dân:

Với lưu lượng nước thải vệ sinh mỗi hộ dân là $Q = 0,225 m^3/ngày.đêm$ (khoảng 5 người). Ta có:

$$W_1 = t_1 \times Q = 3 \times 0,225 = 0,675 m^3$$

$$W_2 = [0,8 \times 365 \times (100-95\%) \times 0,7 \times 1,2] \times 5 / [(100-90\%) \times 1.000] = 0,61 m^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại là:

$$W = 0,675 m^3 + 0,61 m^3 = 1,28 m^3$$

Vậy mỗi hộ dân cần xây dựng 01 bể tự hoại với dung tích $3,0m^3$ (dung tích tối thiểu của bể tự hoại theo TCVN 10334:2014 – Quy chuẩn quốc gia về Bể tự hoại bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh).

- Tính toán bể tự hoại đối với nhà sinh hoạt công cộng:

Với lưu lượng nước thải vệ sinh nhà sinh hoạt công cộng là $Q = 6,38 m^3/ngày.đêm$ (với khoảng 190 người sinh hoạt tại nhà sinh hoạt công cộng). Ta có:

$$W_1 = 3 \times 6,38 = 19,14 m^3$$

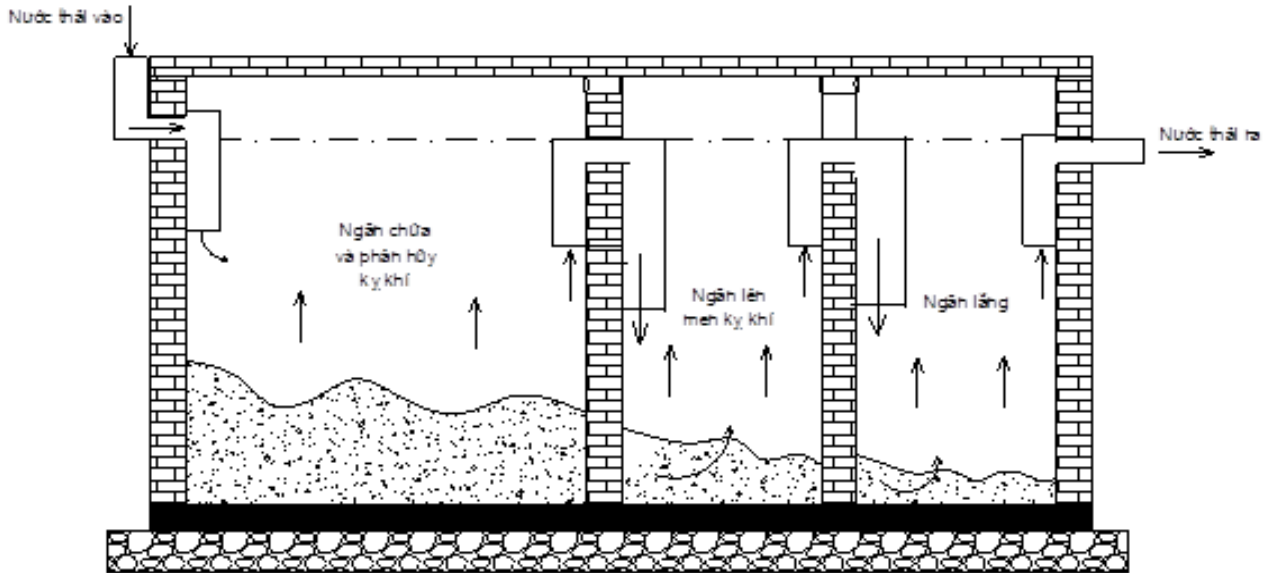
$$W_2 = [0,8 \times 365 \times (100-95\%) \times 0,7 \times 1,2] \times 190 / [(100-90\%) \times 1.000] = 23,30 m^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại là:

$$W = 19,14 m^3 + 23,30 m^3 = 42,44 m^3$$

Vậy tại khu nhà sinh hoạt công cộng cần xây dựng 02 bể tự hoại với dung tích $22 m^3/bể$.

Kết cấu bể: Đáy bể bằng bê tông cốt thép dày 220cm, vữa xi măng mác 75; tường xây bằng gạch tuynel dày 220mm, vữa xi măng mác 75; Nắp bể bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vữa xi măng mác 100, có ống thoát khí.



Hình 3.1: Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ - Bastafat-F:

Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của dự án là hệ thống bể hợp khối bằng vật liệu Composite đặt ngầm tại khu đất công viên cây xanh phía Đông dự án, sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải sau khi xử lý được dẫn bằng đường ống D300 chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án. Điểm đối nổi xả thải cách dự án khoảng 20m về phía Đông. Mương hiện trạng phía Đông dự án có nhiệm vụ tiêu thoát nước chung cho khu vực. Tọa độ xả thải: (X = 2171653; Y = 583697).

- Nguyên lý hoạt động của bể Bastafat-F:

Hệ thống gồm các ngăn bể nối tiếp, kết hợp các quá trình xử lý cơ học và sinh học kỵ khí – hiếu khí. Bể được chế tạo sẵn bằng nhựa Composite cốt sợi thủy tinh. Nguyên lý hoạt động của bể như sau:

+ Bước 1: Nước thải được dẫn đến ngăn chứa lớn nhất của bể.

+ Bước 2: Nước thải chưa được lắng hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ 2 qua hai đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ nước thải, ngăn làm lắng đọng nước thải, lên men kỵ khí.

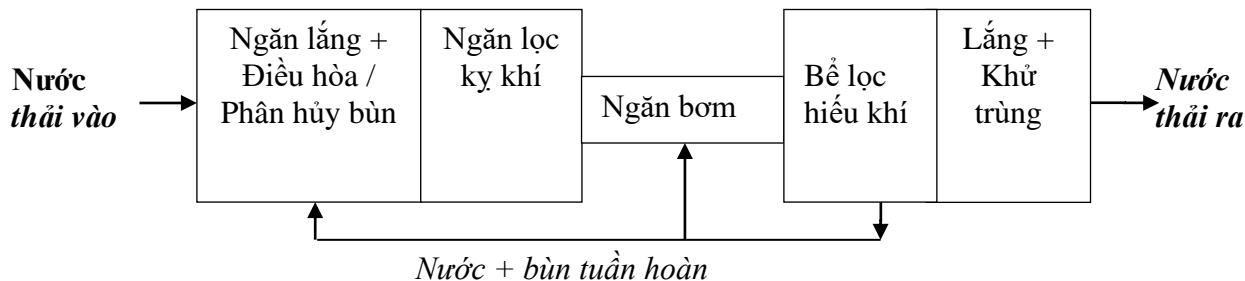
+ Bước 3: Ở các ngăn tiếp theo, nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa.

+ Bước 4: Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu học sẽ ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải. Nước thải sau lọc hiếu khí một phần được đưa về ngăn lắng và được khử trùng rồi xả ra ngoài, một phần được tuần hoàn lại các ngăn lên men không khí để

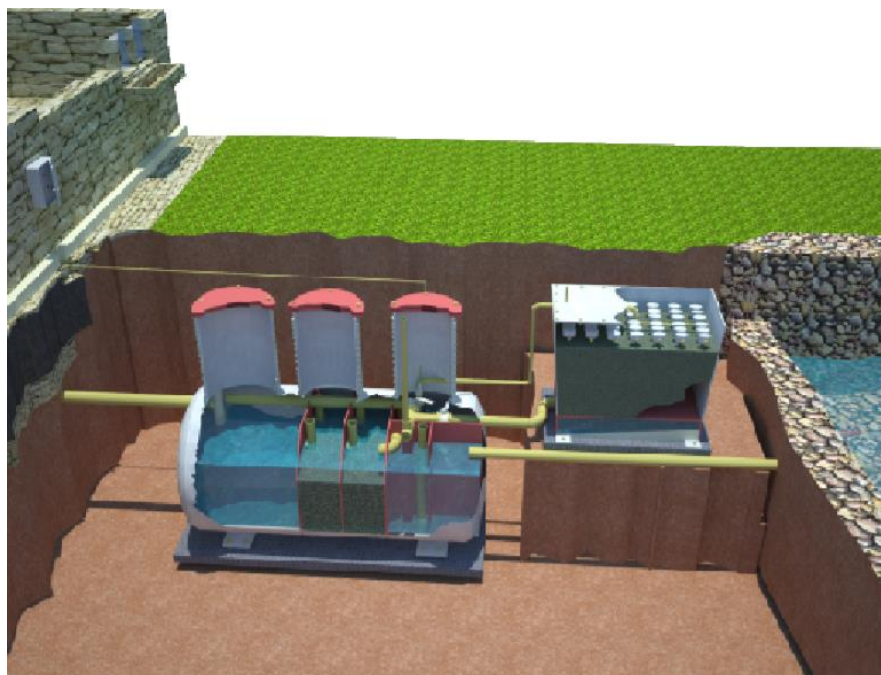
thực hiện quá trình phân hủy tiếp theo, nhờ dòng tuần hoàn này mà các hợp chất khó phân hủy của nitơ và photpho được phân giải triệt để.

+ Hiệu suất xử lý cao đối với cả chất hữu cơ, cặn, các hợp chất N, P, vi sinh vật gây bệnh,... Cho phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường hoặc tái sử dụng lại.

Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống XLNT hợp khối bằng vật liệu Composite như sau:



Theo PGS. TS Nguyễn Việt Anh dung tích bể Bastafat-F, tổng lượng nước thải phát sinh tại dự án là 100,32 m³/ngày.đêm. Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án được dẫn về thiết bị xử lý tại chỗ Bastafat -F thể tích 120m³/ngày.đêm. Vị trí lắp đặt: đặt ngầm tại khu vực công viên cây xanh (phía Đông khu đất dự án) (Tọa độ điểm đầu nối thoát nước thải là (X = 2171653; Y = 583697) . Khu đất công viên cây xanh có diện tích 1911,85m² đủ điều kiện để lắp đặt, vận hành hệ thống bể nêu trên.



Hình 3.2: Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ chế tạo sẵn kiểu Modul Bastafat-F

Sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch chung của huyện được xây dựng, chủ đầu tư sẽ thực hiện đầu nối nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch và dùng vận hành thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

Tính toán sơ bộ kích thước các bể xử lý:

- **Ngăn lắng + Điều ha/ Phân hủy bùn:** Thể tích yêu cầu của bể: $V = d.Q$ (m^3)

Trong đó:

+ V - Thể tích ngăn (m^3).

+ Q - Lưu lượng nước thải cần xử lý (m^3/h) tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ dự án là $100,32 m^3/ngày$ đêm dẫn về trạm xử lý nước thải hợp khối bằng vật liệu composite hợp khối modul có công suất xử lý là $120 m^3/ngày$ đêm = $6,7 m^3/h$ (nước thải vệ sinh phát sinh tập trung trong $18h/ngày$: 6h đến 24h).

+ d - Thời gian lưu nước với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, chọn $d = 8h$.

- **Ngăn lọc kỵ khí:** Lọc kỵ khí do Công ty Tư vấn Cấp thoát nước số 2 địa chỉ số 10 Phố Quang, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu thiết kế và đưa vào vận hành có kết quả là cột lọc dùng vật liệu lọc Polyspiren với đường kính hạt 3-5 mm, chiều dày lớp hạt là 1,2m.

Diện tích cần thiết của bể $F = Q/v$ (m^2); Trong đó:

+ Q ($m^3/18h$) là lưu lượng nước thải cần xử lý trong 18 giờ,

+ $v = 0,9 m/h$ là tốc độ chuyển động đi lên của dòng nước thải. (Theo “Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải”, Trịnh Xuân Lai, NXB Xây Dựng Hà Nội, 2000).

- **Ngăn lọc hiếu khí:**

Chiều cao lớp vật liệu lọc: 1,0m, khoảng cách từ lớp vật liệu lọc đến vòi phun phân phối nước 0,6m, khoảng cách từ sàn đỡ lớp vật liệu lọc đến đáy bể lọc 0,3m \Rightarrow Tổng chiều cao của bể lọc $H = 0,5+0,3+0,2 = 1,9m$.

Thời gian lưu nước trong bể hiếu khí để bể làm việc hiệu quả nhất là lấy là $t = 3 h$.

Thể tích ngăn hiếu khí tính theo công thức: $V = Qxt$ (m^3) - Bể lắng và khử trùng:

Thời gian lắng và thời gian tiếp xúc giữa dung dịch khử trùng và nước là 8 giờ. Thể tích của bể: $V = Qxt$ (m^3).

Bảng 3. 33. Kích thước Thiết bị XLNTTT hợp khối Modul Bastafat

Thông số tính toán	Modul Bastafat
01. Ngăn lắng + Điều ha/ Phân hủy bùn	
Q - Lưu lượng nước thải cần xử lý ($m^3/h/1$ modul)	6,7
d - Thời gian lưu nước (h)	8
V - Thể tích ngăn (m^3): $V=Qxd$	54
Số lượng bể:	02
Kích thước 1 bể: $LxWxH$ (m)	5,5x4x2,5
02. Ngăn lọc kỵ khí	
$v = 0,9 m/h$	0,9

Q (m ³ /18h) là lưu lượng nước thải cần xử lý trong 18 giờ	6,7
F = Q/v (m ²)	7,0
Số lượng bể:	1
Kích thước 1 bể: LxWxH (m)	2,8x1x2,5
03. Ngăn lọc hiếu khí	
Q - Lưu lượng nước thải cần xử lý (m ³ /h)	6,7
Thời gian lưu nước trong bể hiếu khí t = 3 h	3
V = Qt (m ³)	20
Tổng chiều cao của bể lọc H = 1,9m.	1,9
Số lượng bể:	1
Kích thước 1 bể: LxWxH (m)	3x2,5x1,9
Bể khử trùng	
t = 8 giờ	8
Q - Lưu lượng nước thải cần xử lý (m ³ /h)	6,7
V = Qt (m ³)	54
Số lượng bể:	1
Kích thước 1 bể: LxWxH (m)	5,5x4x2,5

Bể Bastafat được thiết kế dạng Modul hợp khối được đặt tại khu vực phía Đông dự án để đảm bảo không gian cảnh quan cho khu dự án.

Chi lắp vận hành Thiết bị XLNTTT:

- Chi phí nhân công: Nhân công vận hành 01 người, dựa trên khối lượng công việc tại hệ thống XLNTTT với mức lương bình quân là 300.000 đồng/người/ngày. Chi phí nhân công: 300.000 đồng x 1 người/ngày = 300.000 đồng/ngày.

- Chi phí điện năng: Cho một ngày vận hành dự kiến: 156 KWh/ngày x 1.500 đồng/KWh/ngày = 234.000 đồng/ngày.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn

- *Trách nhiệm của chủ đầu tư:*

+ Xây dựng khu vực tập kết chất thải tạm thời với diện tích khoảng 20m² gần với khu vực trồng cây xanh để tập kết chất thải tạm thời. Khu vực tập kết tạm thời có mái che và hệ thống rãnh thu gom, hố gas thu nước nước (dẫn về hệ thống thoát nước thải, sau đó dẫn về thiết bị xử lý nước thải tập trung xử lý) để hạn chế nước mưa gây ảnh hưởng đến chất thải rắn tạm thời tại khu vực dự án.

+ Đặt biển báo cấm vứt rác bừa bãi, bỏ rác đúng nơi quy định.

- *Trách nhiệm của các hộ dân:*

+ Các hộ gia đình phân loại, thu gom chất thải rắn phát sinh thành 4 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải tro; chất thải nguy hại trong sinh hoạt. Bố trí thiết bị chứa chất thải thực phẩm đảm bảo kín, không rò rỉ ra

môi trường. Thu gom chất thải tro, chất thải nguy hại trong sinh hoạt bỏ vào các thiết bị chứa do UBND xã bố trí.

+ Chi trả phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết CTRSH, CTNH đúng nơi quy định; không được vứt CTRSH, CTNH ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

+ Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh khu vực.

+ Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý CTRSH, CTNH.

+ Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, CTNH; các vi phạm đối với Quy định này đến UBND cấp huyện.

- Trách nhiệm của UBND thị trấn Yên Cát:

+ Cung cấp các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường hiện hành liên quan đến CTR, CTNH cho các hộ gia đình; có chương trình, kế hoạch cụ thể trong việc nạo vét cống rãnh và thông báo rộng rãi cho người dân toàn khu dự án biết trước khi triển khai.

+ Bố trí 02 thùng nhựa loại 500 lít màu đen để chứa CTNH rắn và lỏng riêng biệt; có dán nhãn và chỉ dẫn “chất thải nguy hại” bên ngoài thùng, thùng có nắp đậy kín đặt tại nhà văn hóa của dự án để thu gom CTNH từ hoạt động của các gia đình.

+ Trang bị 02 xe chứa CTR có dung tích 0,5m³/xe đặt tại điểm tập kết CTR; Trang bị 30 thùng đựng rác loại 240 lít (kích thước DxRxH = 57,5x72x101 cm) đặt tại khuôn viên cây xanh.

+ Tổ chức dịch vụ thu gom hoặc hợp đồng thuê đơn vị thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt đem đi xử lý với tần suất 01 ngày/lần. Thuê đơn vị vệ sinh môi trường địa phương thực hiện vệ sinh khu vực cây xanh, công viên của dự án.

+ Bố trí 03 thiết bị thu gom chất thải tro để người dân phân loại bỏ vào, đặt dọc tuyến đường giao thông tuyến số 2, tuyến số 7 và tuyến số 9..

3.2.2.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải.

a. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái:

Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, chủ dự án thực hiện các giải pháp sau:

- Trồng cây xanh theo đúng quy hoạch, các loại cây có bóng mát, tán rộng trên vỉa hè.

- Nghiêm cấm các hành động chặt phá cây xanh, bẻ cành cây, săn bắn chim trong khu dân cư.

- Chất thải phát sinh trong khu dân cư sẽ được thu gom và xử lý triệt để, không vớt xuống kênh mương gây ô nhiễm nguồn nước.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân trong bảo vệ môi trường sinh thái. Khuyến khích người dân trồng cây trong khuôn viên gia đình tạo bóng mát.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội.

- Dự án khi đi vào hoạt động, giá trị đất tăng lên, số lượng dân cư đông đúc sẽ tác động đến tình hình an ninh trật tự khu vực dự án. Sự hình thành và hoạt động của khu dân cư kéo theo một loạt các dịch vụ khác phát triển theo góp phần quan trọng vào việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá tại khu vực, nâng cao cuộc sống của người dân.

- Tuy nhiên sự tập trung một số lượng lớn dân cư tại khu vực nếu không có phương án quản lý hiệu quả sẽ dễ phát sinh các tệ nạn xã hội, các vấn đề mất trật tự an ninh xã hội, tai nạn giao thông,.. ảnh hưởng đến kinh tế xã hội của khu vực.

- Để giảm thiểu tác động tiêu cực, chính quyền địa phương sẽ tăng cường quản lý nhân khẩu, các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong khu dân cư.

- Thành lập tổ dân cư để tiện cho công tác quản lý trên địa bàn.

- Phối hợp công an và chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra để phát hiện và ngăn chặn các tệ nạn xã hội có thể phát sinh như: cờ bạc, ma túy, mai dâm...

c. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ thống cơ sở hạ tầng

- Yêu cầu các chính quyền địa phương, các hộ dân thực hiện xây dựng công trình theo đúng giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế.

- Nghiêm cấm xe trở quá tải trọng, quá khổ vào khu dân cư gây hư hỏng các tuyến đường giao thông.

- Nghiêm cấm các hoạt động gây ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng, hệ thống điện. Phải khắc phục nếu để xảy ra sự cố.

d. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do tiếng ồn

Theo đánh giá tại chương 3, tiếng ồn phát sinh chủ yếu do hoạt động của phương tiện giao thông (xe máy, oto con,...). Các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Đối với chủ đầu tư:

+ Lắp đặt đầy đủ các biển báo, chỉ dẫn giao thông trên các tuyến đường ra vào và các tuyến đường trong dự án.

+ Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo đúng thiết kế được duyệt. Trồng các dải cây xanh hai bên đường để giảm thiểu tiếng ồn lan truyền đi xa, với khoảng cách trung bình 2m/cây.

- Đối với UBND thị trấn Yên Cát:

- Khuyến cáo, hạn chế các xe có tải trọng lớn lưu thông trên các tuyến đường trong khu dân cư.

- Khuyến khích người dân sinh sống trong khu dân cư thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng phương tiện cá nhân.

- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì mặt đường để giảm tiếng ồn sinh ra do sự tương tác giữa lớp ô tô với mặt đường.

- Đối với các hộ dân:

+ Các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án đảm bảo các tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn về mức ồn của phương tiện giao thông cơ giới; Tiêu chuẩn về mức rung của phương tiện giao thông cơ giới.

+ Chủ động bảo dưỡng phương tiện giao thông cá nhân đúng định kỳ.

+ Nâng cao ý thức chung, như: không bấm còi vào đêm khuya, nâng cao ý thức tham gia giao thông,...

e. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố

e.1. Sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải hoặc không hoạt động hoặc không đủ khả năng tiếp nhận

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được chảy theo nguyên tắc tự chảy, vì vậy cần thường xuyên khơi thông cống rãnh, hút bùn cặn tại các hố ga. Khi xảy ra sự cố tắc đường ống cần thực hiện ngay công tác khơi thông dòng chảy hoặc sử dụng máy bơm để hút nước tránh hiện tượng gây ngập lụt, ô nhiễm môi trường.

- Khi HTXLNT tập trung gặp sự cố, nước thải được thu gom vào 01 bể sự cố (bằng composite) có thể tích khoảng 150m³ đặt cạnh khu vực trạm xử lý nước thải tập trung với thời gian lưu nước thải của dự án trong 1,0 ngày, sau đó, bơm ngược lại về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với trạm xử lý nước thải tại chỗ thì khả năng hư hỏng hệ thống xử lý rất thấp. Trạm xử lý nước thải cần có các giải pháp phòng ngừa với sự cố môi trường như sau:

+ Kiểm tra hệ thống điện cung cấp cho toàn bộ hệ thống. Kiểm tra hóa chất cần cung cấp và mực nước trong các bể.

+ Kiểm tra kỹ thuật toàn bộ hệ thống xử lý nước thải (vận hành các bơm, sục khí, các van, chương trình...) Đồng thời, thực hiện việc thử bằng nước sạch trước khi vận hành hệ thống trên nước thải thực tế.

+ Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên, theo dõi sát sao và lên kế hoạch cụ thể trong những trường hợp cần thiết.

e.2. Sự cố cháy, nổ:

- Đối với các hộ gia đình: Khi thiết kế xây dựng các khu nhà yêu cầu các hộ gia đình cần thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định trong TCVN 2622:1995 “Phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế”. Mỗi hộ dân cần trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong nhà như: bình chữa cháy CO₂.... Khi có sự cố cháy nổ xảy ra cần báo ngay cho cơ quan chức năng và thực hiện các biện pháp PCCC cơ bản tại nhà.

- Căn cứ tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy TCVN-2622:1995 với khu dân cư quy mô 760 người, nhà xây hỗn hợp các loại tầng không phụ thuộc vào bậc chịu lửa, ta

chọn số đám cháy đồng thời là 02 đám cháy thì nước dự phòng cho chữa cháy được tính toán cho 02 đám cháy đồng thời với lưu lượng 15l/s/01 đám cháy.

- Nước chữa cháy tính cho 02 đám cháy trong 3h với lưu lượng $q = 15l/s$.

$$Q_{cc} = 15 \text{ lit} \times 2 \text{ đám cháy} \times 3h \times 3.600/1.000 = 324 \text{ m}^3.$$

- Để giảm thiểu kinh phí đầu tư và đơn giản hoá trong quản lý vận hành, ta chọn kiểu mạng lưới chữa cháy áp lực thấp kết hợp với mạng lưới cấp nước sinh hoạt (hệ thống chữa cháy vách tường). Hệ thống cấp nước cứu hoả ngoài công trình được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hoả áp lực thấp, áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hoả là 10m. Việc chữa cháy sẽ do xe cứu hoả của đội chữa cháy thực hiện. Nước cấp cho các xe cứu hoả được lấy từ các trụ cứu hoả dọc đường. Các trụ cứu hoả thiết kế là các trụ kiểu nổi theo tiêu chuẩn 6379-1998 được bố trí tại các vị trí thuận lợi: Ngã ba, ngã tư đường và dọc tuyến ống với cự ly nhỏ hơn 200 m/01 trụ cứu hoả.

- Trường hợp đám cháy đã phát triển rộng, phải chữa cháy bằng nước. Người sử dụng hệ thống triển khai lăng, vòi phun và mở van. Thông qua hệ thống đường ống phân phối nước chữa cháy, nước được đẩy tới vòi phun, qua lăng phun thành tia nước có áp suất và lưu lượng để dập tắt đám cháy tạm thời trong khoảng 10 đến 15 phút đầu.

- Chọn lăng phun đường kính đầu lăng $D=13\text{mm}$, cung cấp lưu lượng nước chữa cháy không nhỏ hơn 15l/s và chiều dài tia nước đặc không nhỏ hơn 6m tính từ đầu lăng phun cho các hộp vòi chữa cháy trong nhà.

e3. Sự cố xảy ra tại các trạm biến áp:

- Thiết kế xây dựng hệ thống cấp điện phù hợp, đúng yêu cầu kỹ thuật ngành, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sinh hoạt của khu dân cư, tránh quá tải.

- Xây dựng nội quy an toàn sử dụng điện, nội quy phòng chống cháy nổ, phương thức và biện pháp xử lý trong trường hợp có sự cố xảy ra, theo đúng nguyên tắc an toàn lao động và phổ biến đến từng hộ gia đình sống trong khu vực.

- Đối với các cáp điện được đặt ở trên cao có automat tự cắt khi xảy ra chập điện, cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định làm bằng vật liệu chống cháy và ghi ký hiệu ở cánh cửa hộp.

- Xây dựng hàng rào bảo vệ, biển cảnh báo nguy hiểm tại trạm biến áp, các trụ điện.

e.4. Sự cố sụt lún công trình

Yêu cầu các đại diện chủ đầu tư, hộ dân khi thi công các hạng mục công trình cao tầng phải thực hiện theo đúng thiết kế; đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt, đảm bảo đúng kỹ thuật. Đồng thời trong quá trình thi công có sự giám sát chặt chẽ việc thực hiện các công đoạn san nền, đào, đổ móng,...

e5. Sự cố do thiên tai

- Các khu nhà, đặc biệt nhà cao tầng phải có lắp đặt hệ thống chống sét theo đúng quy định; trang bị đầy đủ trang thiết bị ứng cứu với sự cố.

- Đối với các hạng mục công trình: Được xây dựng kiên cố, đảm bảo độ vững chắc, khi xây dựng cần tính toán đến khả năng chịu lực của công trình nhằm chống bão, áp thấp nhiệt đới.

e6. Rủi ro, sự cố về giao thông:

- Quy hoạch, thiết kế và xây dựng mạng lưới giao thông trong khu dân cư hợp lý đúng kỹ thuật.

- Tại các nút giao được cấp biển báo, gờ giảm tốc, biển hạn chế tốc độ, tải trọng của phương tiện để đảm bảo an toàn giao thông.

- Nghiêm cấm phương tiện sử dụng còi có âm lượng lớn trong khu dân cư, ảnh hưởng đến sinh hoạt, nghỉ ngơi của người dân.

- Nghiêm cấm dừng đỗ xe lán chiếm lòng đường, cản trở hoạt động giao thông của khu dân cư.

e7. Sự cố do mất điện, nước:

Để hạn chế tác động do sự cố này, các hộ gia đình phải thường xuyên theo dõi các thông báo của Công ty điện lực, Công ty cấp nước Thanh Hóa để sắp xếp, bố trí thời gian hoạt động, sử dụng; lưu trữ nước, tích điện hay bố trí máy phát hợp lý, hạn chế ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

- Sự cố an ninh trật tự: Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự, đề phòng trộm cướp trong khu dân cư và phối hợp với các ngành chức năng khắc phục hậu quả do hoạt động của dự án gây ra.

- Sự cố sét đánh: Để đảm bảo an toàn trong giai đoạn vận hành dự án, chủ dự án sẽ trang bị hệ thống chống sét hoàn chỉnh gồm hệ thống tiêu sét sử dụng cọc đồng đóng sâu xuống đất và hàn liền kết nhau tạo thành hệ tiếp địa nhân tạo có điện trở đất $r < 10\Omega$. Phần thu sét trên mái sử dụng kim thép bố trí theo xung quanh mái, tại các vị trí nhô cao và góc đều bố trí kim. Kim hàn điện với nhau bằng dây thép tạo thành hệ thống kim dây thu sét trên mái. Dẫn sét trên mái xuống hệ tiếp địa sử dụng dây thép nối trên cột đỡ bằng chân bắt thép $\varnothing 10$ xuống hệ tiếp địa.

- Sự cố dịch bệnh:

Khi xảy ra dịch bệnh, cán bộ nhân viên dự án cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp sau:

Nhanh chóng cách ly bệnh nhân mắc bệnh dịch. Và báo ngay đến cơ quan y tế gần nhất để có phương án kịp thời.

Trước khi vào khu cách ly cần thay trang phục dành riêng cho từng khu cách ly và tiến hành khử trùng nghiêm túc.

Phun thuốc khử trùng toàn bộ khu vực trong và ngoài khu dân cư.

* Dịch bệnh viêm phổi do virus SARS-CoV-2:

Hiện nay, bệnh viêm phổi do virus SARS-CoV-2 đang có những diễn biến phức tạp. Bệnh viện cần thực hiện đầy đủ các phương án phòng ngừa sau:

Tăng cường phổ biến, tuyên truyền với người dân trong khu vực dự án và cán bộ, nhân viên khu dân cư để phòng, chống dịch viêm đường hô hấp cấp do virus Corona gây ra.

** Ưu tiên trong trường hợp xảy ra sự cố:* Các ưu tiên hàng đầu trong mọi tình huống khẩn cấp xảy ra sự cố:

Ưu tiên số 1: An toàn và tính mạng, sức khoẻ con người.

Ưu tiên số 2: Giảm thiểu tác động đến môi trường.

Ưu tiên số 3: Giảm thiểu thiệt hại về vật chất và tài sản.

** Các hành động phải thực hiện khẩn cấp khi sự cố xảy ra:*

- Báo động toàn bộ khu vực dự án, ban quản lý dự án khu dân cư và bộ phận chuyên trách, khẩn trương tổ chức sơ tán người trong khu vực bị hỏa hoạn ra khỏi khu vực nguy hiểm.

- Gọi cho cơ quan cảnh sát PCCC nơi gần nhất.

- Nếu có tai nạn về người xảy ra cần gọi cấp cứu 115.

- Thực hiện các công tác tại chỗ: Trong trường hợp cháy, hoả hoạn thì dùng các phương tiện, thiết bị chữa cháy, bình cứu hoả, vòi nước... không ché, đập tắt, nếu là rò rỉ, chảy tràn dầu phải ngăn chặn, khoanh vùng, sơ cứu người bị nạn như: hít phải khí độc, bỏng, chấn thương.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố, rủi ro cho cán bộ công nhân viên.

*** Đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu tác động:**

Các biện pháp giảm thiểu đối với các tác động tới chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành có tính khả thi cao bởi những đòi hỏi thực hiện phù hợp với năng lực của Dự án và nguồn lực của các các hộ dân. Việc giảm thiểu ngay từ nguồn sẽ làm giảm khả năng phát sinh chất thải, giảm thiểu được tác động tiêu cực đến môi trường. Nếu thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu đề xuất, môi trường khu vực sẽ đảm bảo trong lành đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường xung quanh.

3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BVMT

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng Luật Đất đai, Luật Xây dựng.

- Quản lý dự án theo hình thức quản lý trực tiếp, Chủ đầu tư sẽ giao cho Ban Quản lý dự án ĐTXD của huyện Như Xuân để điều hành, quản lý việc thực hiện dự án.

- Hình thức tổ chức thực hiện dự án:

+ Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầu tư, xây dựng dự án theo quy chế quản lý đầu tư xây dựng và các quy định khác liên quan hiện hành. Nội dung triển khai thực hiện đầu tư, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được thực hiện theo Quyết định chấp thuận đầu tư của cấp có thẩm quyền.

+ Như vậy, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ diện tích đất được giao để tổ chức thực hiện dự án cho đến khi kết thúc dự án; khi dự án đi vào vận hành Chủ đầu tư sẽ bàn giao toàn bộ quỹ đất, nhà ở cho các đối tượng được chuyển Quyền sử dụng đất và cho UBND thị trấn Yên Cát quản lý hành chính theo quy định.

- Quản lý tổ chức thi công:

+ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án.

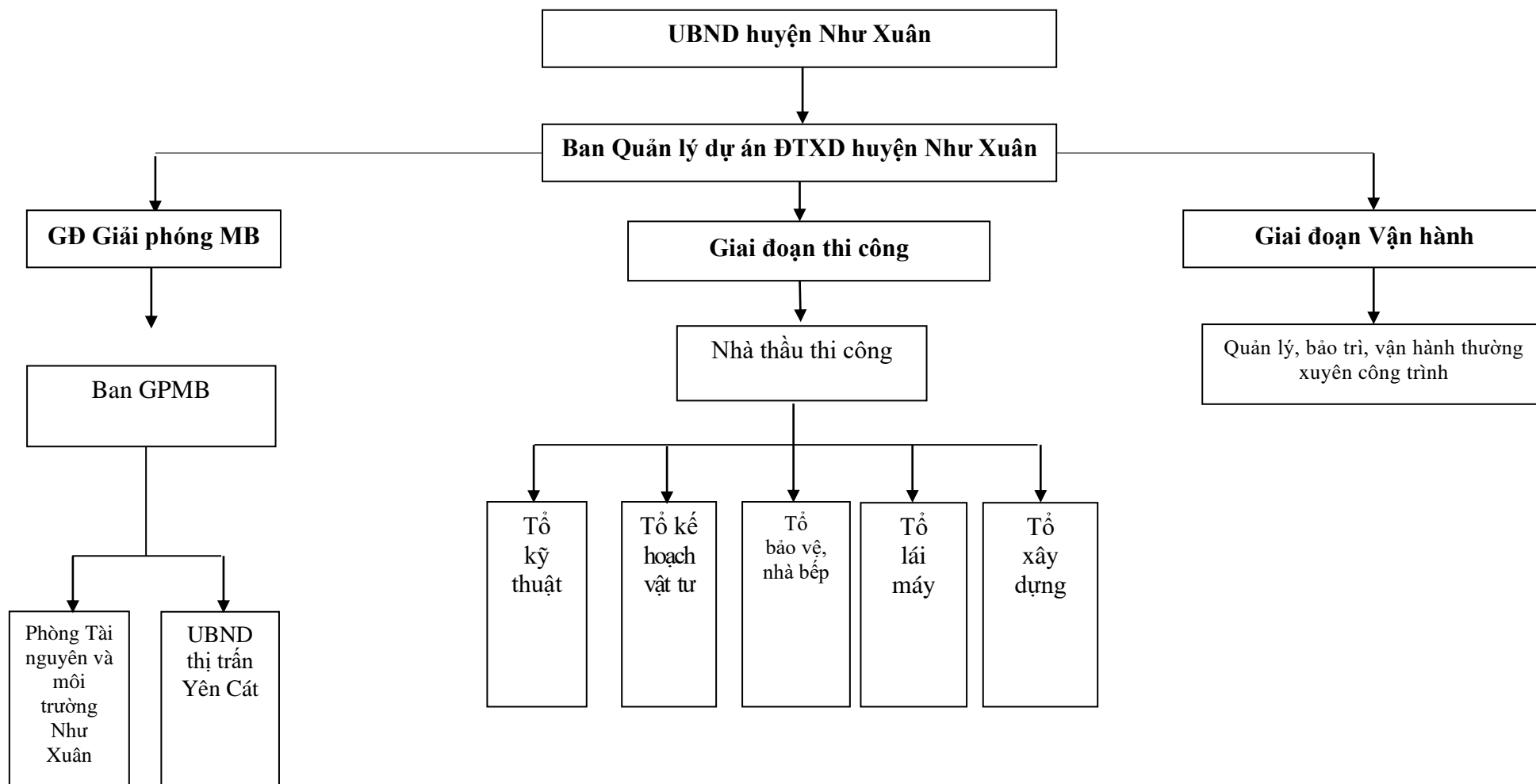
+ Ban quản lý dự án: Trực tiếp tổ chức quản lý dự án.

+ Các đơn vị tư vấn: Có chức năng tư vấn cho Chủ đầu tư về khảo sát, thiết kế, kỹ thuật... và cung cấp dịch vụ trong quá trình thi công, giám sát quản lý chất lượng công trình.

+ Các đơn vị thi công: Thi công công trình dưới sự quản lý của Ban quản lý và các phòng chức năng Công ty.

- *Giai đoạn vận hành:* Sau khi hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư sẽ bàn giao cho chính quyền địa phương trực tiếp quản lý hành chính và Chủ đầu tư quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, hệ thống điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; nạo vét hệ thống mương thu gom, thoát nước thải, nước mưa; phun chế phẩm khử mùi khu vực thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

Dưới đây là mô hình quản lý dự án được thể hiện qua sơ đồ như sau:



Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức BVMT giai đoạn xây dựng và hoạt động

Bảng 3.31. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Giai đoạn của dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án tổ chức thực hiện	Dự toán kinh phí thực hiện	Đơn vị tổ chức quản lý, vận hành
Thi công xây dựng	Công tác giải phóng mặt bằng	Đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định ban hành của UBND tỉnh Thanh Hóa	Kinh phí đền bù 12.850.000.000 đ	- UBND huyện Như Xuân và UBND Thị trấn Yên Cát
	Biện pháp xử lý bụi, khí thải	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng ô tô xitéc 5m³ phun nước rửa đường. - Trang bị 200 bộ bảo hộ lao động cho công nhân. - Vật liệu sau khi trút đổ sẽ được san gạt và lu lèn ngay. - Bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi với phạm vi 200m về hai phía từ công dự án. - Phương tiện tham gia thi công phải đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật và môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí vận hành ô tô tưới nước xi téc 5m³: 5.000.000 đ/tháng - Kinh phí mua bảo hộ lao động: 100.000.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi công - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân
	Biện pháp xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Thuê 5 nhà vệ sinh di động để thu gom xử lý nước thải vệ sinh. - Xây dựng 01 hố lắng V = 1 m³ để xử lý nước thải nhà ăn - Xây dựng 01 hố lắng V = 3 m³ để xử lý nước thải tắm giặt - Xây dựng 01 hố lắng V = 5 m³ để xử lý nước thải vệ sinh thiết bị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí thuê nhà vệ sinh: 25.000.000 đồng/tháng. - Kinh phí đào hố: 10.000.000 đồng. 	

Giai đoạn của dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án tổ chức thực hiện	Dự toán kinh phí thực hiện	Đơn vị tổ chức quản lý, vận hành
	Biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn	<ul style="list-style-type: none"> - Đào rãnh thoát, hố ga để thoát nước mưa - Che chắn khu vực tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, vật liệu xây dựng... - Quét dọn vệ sinh công trường hàng ngày. 	- Kinh phí: 5.000.000 đ	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi công - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân
	Biện pháp xử lý CTR sinh hoạt, CTNH	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị 02 thùng đựng rác thải 50 lít để thu gom CTR. - Trang bị 01 thùng đựng rác thải 200 lít để thu gom chất thải rắn nguy hại. - Trang bị 01 thùng đựng rác thải 200 lít để thu gom CTR lỏng nguy hại. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển CTR, chất thải nguy hại để xử lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí mua thùng rác: 2.000.000 đ - Kinh phí thuê xử lý: 5.000.000 đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi công - UBND huyện Như Xuân
	Biện pháp xử lý chất thải rắn xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Thu gom, bán cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn. - Vận chuyển đổ thải theo quy định 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi công - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân
Giai đoạn Vận hành	Bụi và khí thải	- Trồng cây xanh theo đúng quy hoạch.	- Kinh phí trồng cây: 1.000.000.000 đ	<ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện Như Xuân - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

Giai đoạn của dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án tổ chức thực hiện	Dự toán kinh phí thực hiện	Đơn vị tổ chức quản lý, vận hành
				huyện Như Xuân - Chính quyền địa phương
	Tác động do nước thải sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước cho khu dân cư - Các hộ gia đình sẽ đầu tư xây bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ, bể lắng - trung hòa nước thải trước khi thải ra hệ thống thoát nước khu vực. - Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại chỗ cho khu dân cư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí xây dựng: 1.000.000.000 đ - Kinh phí xây dựng: 2.000.000.000 đ 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện Như Xuân - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân - Chính quyền địa phương
	Tác động do chất thải rắn sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Các hộ gia đình tiến hành thu gom và phân loại CTR tại nguồn. - Trang bị thùng thu gom CTR tại các khu công cộng, dọc tuyến đường giao thông. - Hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa thu gom và xử lý 1 lần/ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí 50.000.000 đ. - Kinh phí: Theo quy định của UBND tỉnh Thanh Hóa 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện Như Xuân - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân - Chính quyền địa phương
	Nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thoát nước mưa, nước thải được xây dựng đồng bộ theo thiết kế. - Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí xây dựng: 1.000.000.000 đ 	<ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện Như Xuân - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như

Giai đoạn của dự án	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án tổ chức thực hiện	Dự toán kinh phí thực hiện	Đơn vị tổ chức quản lý, vận hành
				Xuân - Chính quyền địa phương
	Sự cố cháy nổ	- Đại diện chủ đầu tư thiết kế hệ thống PCCC theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. - Đảm bảo nguồn nước dự phòng cho công tác PCCC.	- Kinh phí xây dựng: 500.000.000 đ	- UBND huyện Như Xuân - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân - Chính quyền địa phương

3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ

3.4.1. Đánh giá chung về mức độ phù hợp của các phương pháp đánh giá

- Nhìn chung các dự báo, đánh giá các tác động (tiêu cực) chính đến môi trường tự nhiên (và một phần đến KT – XH) là chi tiết và có độ tin cậy cao vì các lý do sau:

- Các phương pháp dự báo tác động môi trường của dự án được thực hiện theo các chuẩn mực quốc tế. Các phương pháp dự báo này tương tự như các phương pháp do các đơn vị tư vấn, chuyên gia thực hiện cho các báo cáo ĐTM các dự án lớn khác.

- Các phương pháp dự báo bằng bảng kiểm tra, liệt kê, đánh giá nhanh, kiến thức chuyên gia, và hệ thống định lượng tác động có tính khách quan, đang được áp dụng trên thế giới và ở Việt Nam.

- Các phương pháp mô hình sử dụng tính toán phát thải được thực hiện một cách quy mô và đầy đủ, các kết quả mô phỏng khá thuyết phục.

- Số liệu đo đạc, khảo sát do Chủ dự án (qua đơn vị Tư vấn môi trường và các đơn vị phối hợp) là đầy đủ các thành phần môi trường có thể bị tác động do dự án (không khí, độ ồn, rung, chất lượng nước).

- Các chuyên gia, cán bộ chính trong nghiên cứu ĐTM này có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường, thủy văn, xây dựng, đã thực hiện ĐTM cho nhiều loại hình dự án khác lớn (đường bộ, cảng, khách sạn...).

3.4.2. Các tác động đã được dự báo và đánh giá có độ tin cậy cao

- Tác động do chất thải xây dựng, độ ồn, độ rung, chất thải sinh hoạt, các vấn đề về an ninh khu vực, kinh tế xã hội, an toàn giao thông trong quá trình thi công Dự án đã tính toán và dự báo được mức độ và các đối tượng bị ảnh hưởng.

- Tác động do hoạt động thu gom chất thải đã được đánh giá ở mức chi tiết cao.
- Tác động của quá trình thi công dự án ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp và các khu vực dân cư xung quanh dự án được dự báo và đánh giá phù hợp.
- Tác động đến con người, tài nguyên sinh vật, các yếu tố môi trường vật lý đã được dự báo và đánh giá phù hợp.

Chương 4
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN
ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học)

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Quá trình triển khai xây dựng và khi dự án đi vào hoạt động sẽ có những tác động đến môi trường sinh thái. Do đó, cần phải xây dựng kế hoạch quản lý môi trường cho hoạt động của dự án. Từ đó, đại diện chủ đầu tư đề ra chương trình quản lý môi trường như sau:

- Cử cán bộ chuyên trách quản lý môi trường và an toàn lao động, đưa nội dung BVMT vào định hướng và mục tiêu hoạt động của dự án.

- Tham gia thực hiện các kế hoạch bảo vệ môi trường hạn chế thải tối đa các chất gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, BVMT theo các quy định hướng dẫn chung của cơ quan quản lý.

Bảng 5.1. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện & hoàn thành	
I	Giai đoạn thực hiện thi công dự án				
1	<ul style="list-style-type: none"> - Phát quang thảm thực vật, phá dỡ hiện trạng - San nền. 	<p>Hoạt động này chủ yếu tác động đến môi trường khí như bụi, các khí thải CO, NO_x, SO_x</p> <p>Tác động làm phát sinh tiếng ồn</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thi công (200 bộ); - Phun nước rửa bụi; - Lắp dựng rào tôn LxH = 1.500x2,5m (m); - Tưới nước giảm thiểu bụi đường bằng biện pháp thủ công và dọn vệ sinh khu vực thi công dự án. 	<p>Từ quý IV-2023 đến quý IV/2024</p>	
2	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công - Hoạt động xả nước thải, nước mưa chảy tràn. 	<p>Tác động làm suy giảm chất lượng môi trường nước mặt, nước ngầm, đất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Nước rửa tay chân: dẫn vào hố lắng thể tích 3,0m³ trước khi thải ra môi trường; + Nước thải vệ sinh: thuê 02 nhà vệ sinh di động. + Nước thải ăn uống: dẫn về hố lắng 1,0m³ để xử lý cùng với nước thải rửa tay chân. - Nước thải thi công, rửa xe: Trang bị hố lắng với thể tích 6m³. - Nước mưa chảy tràn: Che chắn bãi tập kết vật liệu, xây dựng mương rãnh thoát nước mưa trước theo đúng thiết kế. 		<p>Từ quý IV-2023 đến quý IV/2024</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> - Phát quang thực vật - San nền - Thi công xây dựng hạng mục công trình 	<p>Tác động CTR làm ô nhiễm môi trường khu vực, mất mỹ quan, ảnh hưởng chất lượng công trình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn sinh hoạt không thể tái chế thu gom riêng vào các thùng 50 lít (04 thùng), hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển với tần suất 01 lần/ngày; chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế thu gom riêng vào thùng nhựa composite 120 lít (01 thùng) đặt tại khu vực lán trại công nhân và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý với tần suất 1 lần/ngày; - Khối lượng phá dỡ hiện trạng chủ yếu là đá, gạch, bê tông được chủ đầu tư sử dụng máy nghiền bê tông để làm nhỏ kích thước của vật liệu trước khi tận dụng lấp vào các lô đất trong khu vực dự án. - Sinh khối thực vật phát quang được người dân thu hoạch trước khi thi công. - Đất đào bóc phong hóa tận dụng trồng cây, khuôn viên cây xanh và dải 		

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện & hoàn thành
			phân cách đường. - Đất đào đắp hố móng thừa tôn nền bên trong các công trình khu vực dự án; - Chất thải rắn nguy hại: Được trang bị 3 thùng chuyên dụng 200 lít/thùng và hợp đồng với các đơn vị có chức năng đưa đi xử lý.	
4	Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.	Tác động tới kinh tế và sức khỏe của công nhân thi công.	- Trang bị bảo hộ cho công nhân. - Tổ chức thi công hợp lý. - Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.	
5	Biện pháp giảm thiểu từ hoạt động rà phá bom mìn	Gây nguy hiểm tới tính mạng công nhân thi công công trình.	- Đặt các biển báo hiệu khu vực nguy hiểm để đảm bảo cho công tác rà phá được đảm bảo. - Công tác rà phá bom mìn trong lòng đất phải được triển khai thực hiện trước khi tiến hành các hoạt động thi công dự án.	
6	Biện pháp giảm thiểu tác động phát sinh từ sự cô dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm	Gây ra ảnh hưởng tới sức khỏe và vệ sinh cán bộ công nhân thi công tại dự án	- Cán bộ, công nhân trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tham gia thi công - Định kỳ tập huấn cho cán bộ, công nhân thi công dự án về biện pháp đảm bảo ATVSTP - Khi có vấn đề về sức khỏe phải đưa tới cơ sở y tế để thăm khám.	
7	Biện pháp giảm thiểu tác động do rủi ro, sự cố do mưa bão thiên tai	Nguy cơ gây tràn đổ đất, thoát nước chậm, ngập úng và ảnh hưởng chất lượng công trình xây dựng	- Khi có sự cố về thiên tai, mưa bão công trình sẽ tạm thời ngừng thi công tại khu vực dự án. - Chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công cần nghiêm túc có kế hoạch để ứng phó.	
II	Giai đoạn vận hành dự án			
1	- Nước mưa chảy tràn - Nước thải sinh	Tác động làm suy giảm chất lượng môi trường nước	- Nước thải sinh hoạt: thu gom xử lý tại bể tự hoại, sau đó dẫn về thiết bị xử lý hợp khối bằng vật liệu Composite với công suất 120m ³ /ngày.đêm để xử lý, nước thải sau khi xử lý chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án	Từ quý IV/2024

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện & hoàn thành
	hoạt	mặt, nước ngầm, đất.	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải nhà ăn: thu gom xử lý tại 01 bể tách dầu mỡ, về thiết bị xử lý hợp khối bằng vật liệu Composite với công suất 120m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau khi xử lý chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án. - Nước mưa chảy tràn: được thu gom bằng cống D300-D600 sau đó chảy ra mương hiện trạng phía Đông dự án. 	
2	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý bụi, khí thải từ phương tiện giao thông, máy phát điện. - Mùi hôi từ các khu vực: nhà vệ sinh, khu vực xử lý chất thải 	<p>Tác động làm ô nhiễm môi trường không khí như bụi, khí độc (SO₂, NO₂, CO).</p> <p>Tác động làm phát sinh tiếng ồn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động vệ sinh hàng ngày đối với khu sân đường nội bộ trong phạm vi của dự án. - Đảm bảo số lượng và diện tích cây xanh trong khuôn viên trường, để cải thiện môi trường và tăng vẻ đẹp. Cây xanh được trồng là các loại cây ít rụng lá, dễ chăm sóc ; - Rác thải được thu gom và đưa đi xử lý trong ngày, không lưu rác thải qua đêm; - Định kỳ 6 tháng 1 lần tiến hành nạo vét, vệ sinh mương thu gom nước thải, bảo trì hệ thống xử lý nước thải 	
3	<p>Biện pháp xử lý chất thải rắn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn sinh hoạt. - CTNH. - Bùn cặn từ các công trình xử lý nước thải. 	<p>Tác động làm phát sinh chất thải rắn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với chất thải rắn sinh hoạt <ul style="list-style-type: none"> + Tại tất cả các phòng làm việc, trên hành lang, nhà bếp, khu vực văn phòng, nhà vệ sinh... bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt ở những điểm thuận tiện để thu gom. + Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hàng ngày vận chuyển đi xử lý. - Đối với chất thải nguy hại: <ul style="list-style-type: none"> + Trang bị 02 thùng chứa các loại CTNH khác nhau về đặc tính có dung tích 60 lít, được dán nhãn cụ thể cho từng loại đặc tính đặt tại Nhà kho. - Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định. - Định kỳ 6 tháng/lần nạo hút bùn cặn các công trình xử lý nước thải. 	

TT	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện & hoàn thành
4	Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải	Tác động trực tiếp đến học sinh, giáo viên và người dân xung quanh dự án	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên kiểm tra các thiết bị máy móc vận hành dự án nếu phát hiện hư hỏng cần có biện pháp thay thế để đảm bảo quá trình vận hành tốt. - Trồng cây xanh theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. - Để xe đúng nơi quy định, phân luồng giao thông trước khu vực cổng Kho bạc để không ảnh hưởng đến hoạt động giao. 	
5	Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố cháy nổ, mưa bão,...	Tác động trực tiếp đến học sinh, giáo viên và người dân xung quanh dự án	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chống cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn, quy định về PCCC và các tiêu chuẩn khác. - Thiết kế hệ thống cấp điện phù hợp, đúng yêu cầu kỹ thuật ngành. - Đối với các cáp điện đặt ở trên cao phải có automat tự cắt khi xảy ra chập điện; cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định làm bằng vật liệu chống cháy và ghi ký hiệu ở cánh cửa hộp. - Xây dựng nội quy an toàn sử dụng điện, nội quy phòng chống cháy nổ, phương thức và biện pháp xử lý trong trường hợp có sự cố xảy ra. - Trước khi xảy ra mưa bão: Cần khơi thông hệ thống thoát nước mưa trên mái, thoát nước thải trong khu nhà để tránh ách tắc làm ngập lụt. - Lắp đặt hệ thống chống sét tiếp địa, với chi phí tương đối thấp, để hạn chế những tác động của sự cố sét đánh. 	

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa là một dự án đem lại nhiều lợi ích cho người dân, tạo diện mạo mới cho khu vực, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Thực hiện Luật BVMT năm 2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân – chủ đầu tư đã tiến hành lập báo cáo ĐTM của dự án, trong đó đã mô tả tương đối đầy đủ các tác động của dự án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng cho đến giai đoạn thi công xây dựng và đi vào hoạt động của dự án, từ đó đã nhận dạng đầy đủ nguồn phát sinh chất thải và các tác nhân gây ô nhiễm tác động đến môi trường.

Báo cáo đã đồng thời đưa ra chương trình quản lý giám sát chất lượng môi trường phù hợp. Các giải pháp xử lý nước thải, khí thải; thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn và các biện pháp xử lý khác được tính toán chi tiết, có cơ sở khoa học, tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia trong thiết kế xây dựng. Các giải pháp xử lý chất thải đều có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện của địa phương, đảm bảo tiêu chuẩn thải ra môi trường.

2. KIẾN NGHỊ

Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng hỗ trợ, giúp đại diện chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án, tạo điều kiện cho dự án sớm triển khai thi công, đáp ứng tiến độ.

Kiến nghị với chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho chủ dự án trong suốt quá trình hoạt động thi công cũng như công tác đổ thải, bàn giao lại bãi thải cho địa phương quản lý.

Hỗ trợ, phối hợp về công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Đề nghị cơ quan cấp trên, cộng đồng dân cư khu vực dự án tạo điều kiện để dự án triển khai đúng tiến độ, làm căn cứ cho đại diện chủ đầu tư thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

3. CAM KẾT

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân cam kết thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 4 và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như nêu tại Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Cam kết các thông tin, tài liệu, số liệu trong báo cáo hoàn toàn chính xác và trung thực nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án;

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và thi công phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường; thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án;

- Xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom nước thải, nước mưa trước khi đưa Dự án vào vận hành

- Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

- Thiết lập hệ thống biển báo, cấm mốc giới các địa bàn thi công và thông tin cho chính quyền địa phương có liên quan biết trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng;

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các hộ gia đình sinh sống tại khu vực dự án;

- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố; tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, tài nguyên nước và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

I. Nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016.
2. Lê Thạc Cán và tập thể tác giả, 1994, Đánh giá tác động môi trường - phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
3. Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, 1999.
4. Hoàng Xuân Cơ, Phạm Ngọc Hồ, Giáo trình đánh giá tác động môi trường (in lần thứ ba) – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2004.
5. Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí – NXB Khoa học kỹ thuật Hà Nội năm 1997.
6. Trần Hiếu Nhuệ, Trần Đức Hạ, Đỗ Hải, Ứng Quốc Dũng, Nguyễn Văn Tín, Cấp thoát nước – NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội năm 1998
7. Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga, Giáo trình thoát nước và xử lý nước thải – NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội năm 2001.
8. Nguyễn Văn Phước, Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn – NXB Xây dựng, 2008.
9. Trần Yên, Trịnh Thị Thanh, Phạm Ngọc Hồ, Ô nhiễm môi trường – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội năm 1998.
10. WHO, Sổ tay về công nghệ môi trường tập I "Đánh giá nguồn ô nhiễm không khí, đất và nước", Geneva 1993.
11. WHO, Tài liệu đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm do Tổ chức y tế Thế giới thiết lập nhằm dự báo tải lượng các chất ô nhiễm.

Số: /NQ-HĐND

Như Xuân, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

(Nguồn vốn: Ngân sách huyện năm 2023 và các năm tiếp theo)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật đầu tư công theo phương pháp đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị Quyết 330/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 8/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Như Xuân, huyện Như Xuân đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Như Xuân về việc Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số: 320 /BC- HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc khu phố 3, khu phố Lúng, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Nhóm dự án: C

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư:

- Cụ thể hóa điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Như Xuân, huyện Như Xuân đến năm 2035;

- Đầu tư xây dựng một khu nhà ở đô thị đồng bộ, hiện đại với hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến và các công trình công cộng - dịch vụ phục vụ tốt cho khu dân cư,

đồng thời phù hợp với sự hình thành phát triển của khu vực trong tương lai.

5. Hình thức đầu tư: Xây mới.

6. Nội dung đầu tư:

a. Hệ thống đường giao thông:

Các tuyến đường tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt; mạng lưới đường Khu đô thị bao gồm, đường Hồ Chí Minh, đường nhánh và đường vào nhà được thiết kế theo nguyên tắc tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, phân cấp rõ ràng tạo điều kiện sử dụng các lô đất hiệu quả nhất và bám địa hình tự nhiên.

- Quy mô mặt cắt dự kiến như sau:

Mặt cắt ngang trung bình các tuyến đường trong dự án với lộ giới là 17.5 m; trong đó:

Chiều rộng mặt đường: $B mđ = 3,75 \times 2 = 7.5m.$

Chiều rộng Hè đi bộ + cây xanh: $B hè = 5.0 + 5.0 = 10,0 m.$

* Kết cấu áo đường dự kiến áp dụng:

- KCAĐ mặt đường cấp cao A2;
- Mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc >95Mpa.

Kết cấu áo đường từ trên xuống dưới như sau:

- Lớp 1: Mặt đường bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm.
- Lớp 2: Tưới nhựa thấm bám TC 1,5 kg/m².
- Lớp 3: Móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.
- Lớp 4: Móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 18 cm.
- Lớp 5: Đắp đất K98 dày 50cm.

b. Hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước dự kiến tuân thủ Quy hoạch chung được duyệt hoặc thoát theo các mương hiện trạng theo tình hình thực tế.

Hệ thống thoát nước sử dụng rãnh xây gạch B=50cm . Giếng thu kiểu trực tiếp có khoảng cách 30-40m.

Hệ thống thoát nước đảm bảo đầy đủ, đồng bộ từ tuyến thoát nước đến ga thu, giếng thăm đúng các yêu cầu kỹ thuật.

- Rãnh thoát nước mưa D=60 - 80cm.

Hệ thống công thoát nước B=60-80cm được bố trí dưới lòng đường, bố trí hố ga thu nước mặt đường với khoảng cách từ 30-35m.

- Hố ga thu nước mặt đường

Móng BT mác 150 đá 2x4 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thân ga xây gạch không nung VXM M75 thành dày 22cm trát vữa lòng trong M75 dày 2cm, tường mũ BT M200 đá 1x2 dày 22cm, tấm đan rãnh BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm 02 tấm/hố,

c. Quy hoạch cấp nước:

Nguồn nước cấp cho khu vực lập quy hoạch được lấy hệ thống cấp nước sinh hoạt chung của thị trấn;

Căn cứ vào quy mô của các vị trí xen cư và để giảm kinh phí đầu tư theo TCXDVN 33:2006 ta chọn cấu tạo của mạng lưới cấp nước là dạng mạng cụt.

Tuyến ống cấp nước vào từng khu vực dân cư, vị trí tuyến ống nằm dưới vỉa

hè và cách chỉ giới xây dựng 1m, được thể hiện trên bản vẽ thiết kế mặt cắt đường định vị tuyến ống. Tại vị trí trên một phía vỉa hè có 2 đường ống cấp nước thì tuyến ống chính chỉ giới xây dựng 1m tuyến ống nhánh cách chỉ giới xây dựng 0,5m.

Độ sâu lớp phủ phụ thuộc vào điều kiện địa hình, địa chất, đường giao thông và những vấn đề khác phải phù hợp với các quy định hiện hành. Chiều sâu chôn ống cấp nước trung bình 0,7m so với mặt hồ (tính đến đỉnh ống); Các trụ cứu hoả ngoài nhà chọn loại nổi D110, khoảng cách mỗi trụ cứu hoả $100 \div 150\text{m}$ /trụ.

d. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

Xây dựng mới hệ thống điện sinh hoạt đi ngầm và chiếu sáng. Cột điện chiếu sáng đảm bảo theo quy chuẩn chạy dọc theo các trục đường giao thông nằm trên vỉa hè khoảng cột từ $25\text{m} \div 40\text{m}$ tùy theo vị trí.

Các vị trí lắp đèn chiếu sáng, sử dụng chụp đèn cao áp lắp trên đầu cột, mỗi chụp đèn sử dụng 1 bóng đèn LED tiết kiệm điện công suất 80-150W.

Đóng cắt hệ thống đèn chiếu sáng giao thông nhờ các tủ điều khiển chiếu sáng, tủ điện được dựng tại chân trạm biến áp.

e. Khu Dịch vụ thương mại: Đầu tư san lấp mặt bằng để kêu gọi nhà đầu tư.

7. Địa điểm đầu tư: Trên địa bàn thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

8. Tổng mức đầu tư dự kiến: Không quá 50 tỷ đồng.

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)

9. Nguồn vốn: Ngân sách huyện năm 2023 và các năm tiếp theo

10. Đơn vị quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025.

Điều 2. Giao UBND huyện căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, đảm bảo tính hiệu quả nguồn vốn đầu tư công.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026 nhất trí thông qua tại kỳ họp thứ 7, ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (BC);
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện (BC);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMT TQ huyện (PH);
- Các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Các ban HĐND, đại biểu HĐND huyện (GS);
- TT HĐND và UBND xã, TT;
- Trang thông tin điện tử huyện (Công khai);
- Lưu: VT.

CHỦ TỌA

Vi Thị Phụng